

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA
THÀNH PHỐ QUY NHƠN THỜI KỲ 2021 – 2030**
*(ĐỀ XUẤT CỦA THÀNH PHỐ QUY NHƠN CHO VIỆC TÍCH HỢP VÀO QUY
HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050)*

THÁNG 03 NĂM 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC HÌNH	5
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	6
PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU	7
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	7
II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	7
III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	8
IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	9
V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	10
VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	10
VII. TÍNH CHẤT.....	10
VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	10
1. Văn bản quy phạm, pháp luật.....	10
2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ	11
3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh	12
4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện.....	12
PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI	13
I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN.....	13
1. Vị trí địa lý	13
2. Địa hình, địa mạo, địa chất.....	13
3. Khí hậu thời tiết.....	13
4. Chế độ thủy văn.....	14
II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI.....	15
1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc	15
2. Dân số và nguồn nhân lực	15
2.1. Dân số và lao động	15
2.2. Mật độ dân cư cấp xã.....	16
PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN	18
I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	18
1. Các chỉ số chính	18
2. Tăng trưởng kinh tế	18
3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	19
4. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn	20
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ	21
1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	21
1.1. Về giá trị sản xuất	21
1.2. Về quy mô sản xuất:	21
1.3. Chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất nông lâm thủy sản:	22

1.4. Về giá trị sản xuất	25
1.5. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng	25
2. Thực trạng phát triển ngành thương mại– dịch vụ	26
2.1. Về giá trị sản xuất	26
2.2. Về Quy mô sản xuất:	26
III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI.....	27
1. Giáo dục đào tạo.....	27
1.1. Kết quả giáo dục:	27
1.2. Về cơ sở vật chất.....	27
1.3. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:	27
1.4. Thực trạng đội ngũ giáo viên.....	28
1.5. Đánh giá kết quả phát triển giáo dục	28
2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân	28
2.1. Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân	28
2.2. Mạng lưới các cơ sở y tế.....	29
2.3. Nguồn nhân lực.....	29
2.4. Đánh giá chung	29
3. Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao.....	29
3.1. Kết quả lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục – thể thao	29
3.2. Hệ thống thiết chế văn hóa thể thao.....	30
3.3. Đánh giá chung	32
4. Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư	33
4.1. Lao động – việc làm	33
4.2. Mức sống dân cư.....	33
IV. AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI	34
1. Vấn đề an ninh.....	34
2. Vấn đề quốc phòng:.....	34
3. Các vấn đề xã hội khác.....	34
V. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH.....	34
1. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường	34
2. Biến đổi khí hậu trên địa bàn	35
VI. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT	36
1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics	36
2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện.....	38
3. Hạ tầng cấp nước.....	40
4. Hạ tầng thoát nước	40
5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	41
6. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.....	44
VII. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT.....	45
1. Thực trạng tổ chức không gian kinh tế.....	45

2.	Khu vực đô thị.....	47
3.	Khu vực nông thôn.....	47
3.1.	Phân bố các điểm dân cư nông thôn.....	47
3.2.	Về xây dựng nông thôn mới.....	48
4.	Hiện trạng sử dụng đất.....	48
PHẦN 4. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN.....		50
I.	BỐI CẢNH QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG.....	50
II.	BỐI CẢNH TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG.....	52
III.	BỐI CẢNH VÙNG TÁC ĐỘNG.....	54
IV.	ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN.....	55
1.	Thuận lợi.....	55
2.	Khó khăn.....	55
3.	Cơ hội.....	56
4.	Thách thức.....	56
PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH.....		57
I.	QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....	57
1.	Quan điểm về phát triển kinh tế.....	57
2.	Định hướng phát triển trọng tâm.....	58
3.	Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	58
4.	Dự báo quy mô dân số.....	60
4.1.	Dự báo dân số theo các quy hoạch, chương trình đã được phê duyệt:.....	60
4.2.	Lao động:.....	60
II.	PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN.....	60
1.	Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	60
1.1.	Phương án phát triển ngành trồng trọt.....	61
1.2.	Phương án phát triển ngành chăn nuôi.....	61
1.3.	Phương án phát triển ngành nuôi trồng thủy sản.....	62
1.4.	Phương án phát triển ngành lâm nghiệp.....	62
2.	Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng.....	62
2.1.	Định hướng chiến lược.....	62
2.2.	Gợi ý sản phẩm.....	63
2.3.	Dự báo quy mô khối lượng sản phẩm của ngành.....	63
3.	Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ.....	63
3.1.	Phát triển ngành thương mại.....	63
3.2.	Phát triển ngành du lịch.....	63
4.	Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch	64
5.	Phương án tổ chức không gian.....	65
5.1.	Định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội.....	65
5.2.	Về định hướng không gian nội thị.....	66

5.3. Định hướng không gian ngoại thị	67
6. Định hướng hạ tầng xã hội	67
6.1. Hệ thống giáo dục, đào tạo vùng	67
6.2. Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng	67
6.3. Hệ thống y tế vùng.....	68
6.4. Hệ thống thương mại, dịch vụ cấp vùng.....	68
7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật	68
7.1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics.....	68
7.2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện	71
7.3. Hạ tầng cấp nước	72
7.4. Hạ tầng thoát nước.....	74
7.5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi.....	75
7.6. Hạ tầng thông tin và truyền thông	75
7.7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang	76
8. Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội.....	77
8.1. Giáo dục đào tạo	77
8.2. Phương án phát triển Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân.....	78
8.3. Phương án phát triển văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao	78
8.4. Phương án lao động – việc làm, mức sống dân cư	79
III. PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI....	80
IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	81
1. Hạ tầng kỹ thuật:	81
2. Hạ tầng kinh tế:	81

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 - Phân vùng không gian kinh tế	46
---	----

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 - Diện tích, dân số và mật độ dân số thành phố Quy Nhơn năm 2020	16
Bảng 2 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (triệu đồng)	22
Bảng 3 - Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	22
Bảng 4 - Sản lượng lương thực có hạt	23
Bảng 5 - Số lượng gia súc và gia cầm từ 2016-2020 (tại thời điểm 01/10 hàng năm).....	23
Bảng 6 - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu.....	23
Bảng 7 - Diện tích nuôi trồng thủy sản.....	24
Bảng 8 - Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng.....	24
Bảng 9 - Mức nước biển dâng (cm) trung bình khu vực ven biển tỉnh Bình Định trong thế kỉ 21 so với thời kì nền 1986 – 2005 theo các kịch bản.....	36
Bảng 10 - Nguy cơ ngập ở các mực nước biển dâng TP Quy Nhơn	36
Bảng 11 - Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất thành phố Quy Nhơn năm 2020	48

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1 - Dân số toàn thành phố Quy Nhơn qua các năm (đv: nghìn người).....	16
Biểu đồ 2 - Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (%).....	18
Biểu đồ 3 - Tốc độ tăng giá trị sản xuất của một số ngành chủ yếu (giá so sánh 2010)	19
Biểu đồ 4 - Giá trị sản xuất của một số ngành chủ yếu (giá so sánh 2010).....	20

PHẦN 1. PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Quy Nhơn là thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Bình Định, có diện tích khoảng 284,28 km², dân số khoảng 290.255 người; là đầu mối giao thông quan trọng có QL1A, 1D, QL19, cảng biển Quy Nhơn, Thị Nại, đường sắt Bắc Nam kết nối Quy Nhơn với khu vực miền Trung – Tây Nguyên với cả nước và quốc tế; có điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển các ngành kinh tế công nghiệp, thương mại, xuất nhập khẩu, dịch vụ cảng biển, nuôi và khai thác thủy hải sản, du lịch.

Từ sau ngày đất nước thống nhất, thành phố Quy Nhơn đã đạt nhiều thành tựu quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển đô thị, ngày càng khẳng định vai trò và vị thế của thành phố trong mối quan hệ vùng và Quốc gia.

Trong xu thế hội nhập, để đảm nhiệm vai trò là “thành phố trung tâm cấp vùng” của Vùng Nam Trung bộ và duyên hải miền Trung (Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 về Điều chỉnh định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050) sẽ đặt thành phố vào một tình trạng hoàn toàn mới với những vận hội và thách thức rất lớn

Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định 495/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ với việc mở rộng ranh giới nghiên cứu Thành Phố Quy Nhơn lấy thêm một số phần diện tích của vùng phụ cận có gắn kết mật thiết về phát triển kinh tế và hạng tầng kinh tế đã tạo ra động lực mới cho Thành Phố, hình thành một cực động lực chủ đạo phía Đông Nam của tỉnh.

Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1177/QĐ-TTg ngày 04/8/2020 UBND tỉnh Bình Định tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Định được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Với tất cả các lý do đó, việc triển khai xây dựng “Phương án phát triển tổng thể kinh tế xã hội của Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận thời kỳ 2021 -2030” là thực sự cần thiết, phù hợp với xu thế phát triển Kinh tế - xã hội của Tỉnh và bối cảnh cũng như các nhu cầu phát triển mới để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bình Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết. Quy hoạch tỉnh Bình Định được phê duyệt sẽ là cơ sở để huyện định hướng, điều hành và quản lý mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phát triển không gian lãnh thổ trên địa bàn huyện trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Phát triển kinh tế Thành phố Quy Nhơn trong thế liên kết và gắn bó chặt chẽ trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định.

– Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng; từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

– Tăng cường đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế và kết cấu hạ tầng xã hội, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Từng bước điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong huyện, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội.

– Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh và đối ngoại, bảo đảm ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

III. MỤC TIÊU LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Đáp ứng các yêu cầu tích hợp về kinh tế xã hội, các quy hoạch chuyên ngành và phát huy hiệu quả vai trò của các dự án động lực... vào Quy hoạch tỉnh Bình Định, là cơ sở pháp lý quan trọng và cần thiết để các cấp có thẩm quyền quản lý, đề ra các mục tiêu phát triển, xây dựng các kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư..., để cân đối nguồn lực đầu tư phát triển một cách hợp lý.

– Xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế, xã hội (KTXH), quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng, trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

– Đề xuất các phương án cơ cấu kinh tế, các chức năng đô thị và nông thôn, các khu vực chức năng một cách hợp lý, khai thác tài nguyên đặc trưng cho phát triển từng tiểu vùng. Phát triển có trọng điểm, trọng tâm, theo chiến lược toàn diện và cân bằng. Định hướng phát triển từng tiểu vùng với tầm nhìn dài hạn, đồng thời đáp ứng được một cách tối ưu những vấn đề ngắn và trung hạn, thông qua những chiến lược phát triển toàn diện, cân bằng và bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá và bảo đảm an ninh, quốc phòng; phù hợp với bối cảnh và xu hướng phát triển mới.

– Định hướng và quy định về việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và giữ gìn đa dạng sinh học. Khắc phục các hạn chế trong định hướng quy hoạch và thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt, góp phần giải quyết các tồn tại và bất cập trong thực trạng phát triển. Giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp về sử dụng tài nguyên, các chức năng sử dụng đất, định hướng phát triển các ngành, tháo gỡ các vướng mắc trong thu hút đầu tư, phát triển dự án.

– Làm cơ sở pháp lý để quản lý, hướng dẫn, khuyến khích phát triển; kêu gọi đầu tư; cũng như lập các đề án quy hoạch xây dựng và lập các dự án đầu tư xây dựng trong các giai đoạn tiếp theo.

IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CỦA PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

– Đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của Thành phố Quy Nhơn, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn; dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển trong thời kỳ xây dựng phương án phát triển. Phân tích, đánh giá những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân từ thực trạng phát triển; đánh giá sự hiệu quả, tính hợp lý về thực trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

– Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030. Mục tiêu phát triển phải đảm bảo sự bền vững và cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; có sự kết hợp trước mắt và lâu dài, có tính toán bước đi cụ thể và cần thiết, xác định rõ những vấn đề bức xúc, trọng điểm đầu tư, thứ tự ưu tiên.

– Xây dựng phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội. Các phương án phát triển phải đảm bảo sự liên kết, tính đồng bộ trong khai thác, sử dụng tối đa, hiệu quả kết cấu hạ tầng; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng ngành/lĩnh vực, gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó:

+ Xác định phương án phát triển các ngành, lĩnh vực cho từng giai đoạn phát triển.

+ Tính toán khả năng tạo việc làm, tăng năng suất lao động và dự báo nhu cầu lao động cho từng ngành, lĩnh vực.

– Xây dựng phương án quy hoạch hệ thống đô thị trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống các khu chức năng; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.

– Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, bao gồm một số kết cấu hạ tầng kỹ thuật chính: Mạng lưới giao thông; mạng lưới cấp điện; mạng lưới viễn thông; mạng lưới thủy lợi, cấp nước; các khu xử lý chất thải...

– Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại...

– Luận chứng phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

– Xây dựng phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

– Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện.

V. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Phạm vi nghiên cứu lập phương án phát triển kinh tế xã hội là toàn bộ thành phố Quy Nhơn hiện hữu diện tích khoảng 28.605,8 ha có cận giới như sau:

- Phía đông giáp Biển Đông
- Phía tây giáp huyện Tuy Phước và huyện Vân Canh
- Phía bắc giáp huyện Tuy Phước và huyện Phù Cát
- Phía nam giáp thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

VI. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

- Thời kỳ: 2021-2030
- Tầm nhìn đến năm 2050

VII. TÍNH CHẤT

- Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật tỉnh Bình Định.
- Là một trong những trung tâm kinh tế biển của quốc gia, trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại-dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Nam Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên;
 - Là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng của vùng Nam Trung bộ là cửa ngõ của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan ra biển Đông;
 - Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

VIII. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Văn bản quy phạm, pháp luật

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, ngày 29/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.

2. Văn bản, chủ trương chính sách của Đảng, của Chính phủ

– Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

– Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

– Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

– Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

– Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

– Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

– Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

– Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 06 - NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

– Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

– Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

– Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

– Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

– Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 136/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Các Nghị quyết, Quyết định khác có liên quan;

3. Văn bản, chủ trương và các tài liệu của tỉnh

– Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;

– Các nghị quyết, đề án, chương trình hành động của Đảng bộ tỉnh Bình Định, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;

– Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Bình Định;

– Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

– Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;

– Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành;

4. Văn bản, chủ trương, tài liệu của huyện

– Các Nghị quyết, Báo cáo của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, UBND Thành Phố Quy Nhơn;

– Hiện trạng sử dụng đất năm 2019 Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện và các xã;

– Niên giám thống kê năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của huyện.

PHẦN 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI

I. YẾU TỐ TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Quy Nhơn nằm trong phạm vi tọa độ từ 13°36' đến 13°54' vĩ Bắc, từ 109°06' đến 109°22' kinh Đông, cách Hà Nội 1.065 km về phía Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 646 km về phía Nam, cách thành phố Pleiku (Tây Nguyên) 165 km. Cách Đà Nẵng 323km, cách Huế 441 km, cách Nha Trang 214 km, cách Tuy Hòa 100km.

2. Địa hình, địa mạo, địa chất

Thành phố Quy Nhơn mở rộng có địa hình dốc và phức tạp. Hướng dốc chính từ Tây sang Đông, núi và đồng bằng xen kẽ nhau do một số dãy núi từ Trường Sơn kéo dài xuống biển tạo thành., vùng đồng bằng phía Tây có cao độ từ 2,5m đến 10m, vùng đồng bằng phía Đông có cao độ từ 0,5m đến 2,0m và vùng nuôi trồng thủy sản ven đầm Thị Nại có cao độ dưới 0,5m. Thành phố Quy Nhơn có thể chia thành các 4 dạng địa hình sau:

– Địa hình núi cao và dốc: Tập trung chủ yếu ở phía Tây Bắc và phía Tây của tỉnh thuộc dãy Trường Sơn Đông, kéo dài theo chiều Bắc - Nam qua huyện Vân Canh, các đỉnh núi cao có cao độ từ 300m đến 700m, địa hình bị chia cắt mạnh, phần lớn các sườn núi có độ dốc 20°.

– Vùng đồi gò ở trung du: Phân bố rải rác khắp thành phố mở rộng, tập trung chủ yếu thuộc 2 xã huyện Vân Canh và các xã phía Nam, phía Tây huyện Tuy Phước. Độ dốc chủ yếu của địa hình vùng này từ 10° - 15°.

– Vùng đồng bằng: phía Tây là vùng đất bằng phẳng và thấp dưới chân các dãy núi phía Tây và Nam, có cao độ từ 2,5m đến 10,0m và vùng ven đầm Thị Nại là vùng đất bằng phẳng và thấp trũng, bao bọc hạ lưu các nhánh ra của sông Côn và Hà Thanh ở phía Đông, có cao độ từ 0,5m đến 2,0m.

– Vùng ven biển: Vùng có các cồn cát, đụn cát chạy dọc ven biển với chiều rộng khoảng 2 km. Vùng này có nhiều đầm, vịnh, cửa biển, có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế tổng hợp biển. Độ dốc chủ yếu của địa hình vùng này từ 0° - 10°.

3. Khí hậu thời tiết

Thành phố Quy Nhơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu duyên hải Nam Trung Bộ với 2 mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12, mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, trong vùng nghiên cứu có trạm khí tượng Quy Nhơn, được thống kê khá đầy đủ các yếu tố khí hậu như sau:

– **Chế độ nhiệt:** Nhiệt độ trung bình hàng năm, tại Quy Nhơn 27,1oC. Nhiệt độ cao nhất có thể đạt 42oC và nhiệt độ thấp nhất xuống 15oC, biên độ ngày đêm trung bình 7÷9oC về mùa hè và 4÷6oC về mùa Đông.

– **Số giờ nắng:** Vùng nghiên cứu nằm trong khu vực có số giờ nắng khá nhiều, trung bình hàng năm có số giờ nắng hơn 2.368,6 giờ. Thời kỳ nhiều nắng từ tháng 3 đến tháng 9 và các tháng ít nắng là tháng 11 và tháng 12.

– **Chế độ ẩm:** Độ ẩm trong khu vực khá thấp, trung bình hàng năm khoảng 79%, các tháng (10 ÷ 12) tương đối ẩm và tháng 1 ÷ 9 là thời kỳ khô.

– **Bốc Hơi:** Lượng bốc hơi trung bình hàng năm khoảng 1102,3 mm, lượng bốc hơi lớn là tháng (6 ÷ 8), các tháng có lượng bốc hơi ít là tháng 1, tháng 2.

– **Gió:** Hướng gió thịnh hành trong các tháng mùa Đông là hướng Tây Bắc sau đó đổi thành hướng Bắc và Đông Bắc. Về mùa Hạ thịnh hành theo hướng Tây hoặc Tây Nam. Các hướng chuyển tiếp từ Hạ sang Đông, tháng X có hướng gió thịnh hành là Bắc hoặc Đông Bắc. Tháng IV là tháng chuyển tiếp từ Đông sang Hạ có hướng gió thịnh hành là Đông, Đông Bắc hoặc Đông Nam. Tốc độ gió bình quân từ 1,7 m/s. Mùa khô tốc độ gió cao hơn mùa mưa, ở những vùng ven biển khi có bão mạnh tốc độ gió đạt tới 40 m/s.

– **Bão và áp thấp nhiệt đới:** Bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến vùng nghiên cứu thường trùng vào mùa mưa từ tháng IX đến tháng XII. Các cơn bão đổ bộ vào Bình Định thường gây ra gió mạnh và mưa rất lớn hoặc các cơn bão đổ bộ vào các vùng lân cận cũng thường gây ra mưa lớn ở vùng nghiên cứu. Mặt khác địa hình vùng nghiên cứu rất thuận lợi cho việc đón gió bão và mưa bão. Bão thường gây ra mưa lớn dữ dội, lượng mưa có thể đạt (300 ÷ 400) mm ngày hoặc lớn hơn. Khi có bão hoặc bão tan chuyển thành áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng vào trong vùng thường gây mưa trên diện rộng trong vùng.

– **Dải hội tụ nhiệt đới:** Dạng thời tiết này thường ảnh hưởng đến khu vực Trung Bộ nói chung và Bình Định nói riêng vào các tháng IX, X và đôi khi vào các tháng V, VI.

– **Không khí lạnh:** Không khí lạnh ảnh hưởng đến vùng nghiên cứu vào các tháng X đến tháng XII. Trung bình mỗi năm có (1 ÷ 2) đợt, năm nhiều nhất có tới 4 đợt.

+ Mùa mưa ngắn chỉ từ (3 ÷ 4) tháng, từ tháng IX đến tháng XII hàng năm. Lượng mưa trong mùa mưa ở đây chiếm từ (65 ÷ 80)% lượng mưa cả năm.

+ Trong khi đó mùa khô kéo dài (8 ÷ 9) tháng, từ tháng I đến tháng VIII với lượng mưa chỉ chiếm (20 ÷ 35)% tổng lượng mưa năm. Thời kỳ ít mưa nhất trong vùng thường tập trung vào 3 tháng từ tháng II đến tháng IV lượng mưa trong 3 tháng chỉ chiếm khoảng (3 ÷ 5)% lượng mưa năm, tháng có lượng mưa nhỏ nhất thường là tháng II với lượng mưa chỉ chiếm xấp xỉ (1 ÷ 2)% lượng mưa năm.

4. Chế độ thủy văn

Thành phố chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chế độ thủy văn sông Côn ở phía Bắc, sông Hà Thanh ở phía Tây, Tây Nam và triều biển Đông:

– Sông Hà Thanh với diện tích lưu vực là 580 km², chiều dài dòng sông chính 48 km, độ cao bình quân toàn lưu vực là 179 m, độ dốc bình quân lưu vực là 18,3%, mật độ lưới sông 0,92 km/km², lượng mưa bình quân lưu vực khoảng 2000 mm, tổng lượng dòng chảy năm tính toàn lưu vực khoảng 675 triệu m³. Sông bắt nguồn ở những đỉnh núi cao trên 1100 m thuộc huyện Vân Canh chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc và khi chảy qua cầu Diêu Trì trên Quốc lộ 1A, về phía hạ lưu khoảng 800 m,

sông chia thành hai nhánh, một nhánh chảy về phía Bắc qua cửa Trường Úc đổ vào đầm Thị Nại và nhánh thứ 2 chảy về phía Nam qua cầu sông Ngang, sau chảy qua cầu Đồi đổ ra đầm thị Nại tại cửa Hưng Thạnh.

- Sông Côn là con sông cũng ảnh hưởng trực tiếp đến vùng hạ lưu sông Hà Thanh. Đây là sông lớn nhất tỉnh Bình Định có diện tích lưu vực là 3,067 km² dài 178 km, bắt nguồn từ các dãy núi có các đỉnh cao trên 1000 m của tỉnh Quảng Ngãi, sông chảy theo hướng Bắc Nam cho đến Bình Tường, Phú Phong rồi chảy theo hướng Tây Đông, tại ranh giới 2 huyện Tây Sơn với An Nhơn sông chia thành hai nhánh chính: Tân An và Đập Đá:

- + Nhánh Đập Đá (nhánh phía Bắc) chảy ra cửa Đại An.
- + Nhánh Tân An (nhánh phía nam) có các nhánh con như Gò Chàm cách ngã ba về phía hạ lưu 2 km nhập vào sông Tân An và dòng chính sông Tân An đổ ra cửa Gò Bồi - Tân Giảng.

II. BỐI CẢNH VĂN HÓA – XÃ HỘI

Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận là địa điểm có rất nhiều tiềm năng để trở thành thiên đường du lịch với ẩm thực đặc sắc giá rẻ, khung cảnh thanh bình và người dân thân thiện, mến khách.

1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc

Văn hóa lịch sử của Quy Nhơn Bình Định cũng là một điểm thu hút khách du lịch. Ở đây là một nơi chứa đựng hồn của văn hóa Champa nên không thể nào thiếu được những tòa tháp, những nhà thờ, những di tích lịch sử mang đậm tính chất Champa và mang đậm lịch sử Việt Nam như thời vua Nguyễn Huệ, những bảo tàng, những ngôi chùa... Đặc biệt là chùa Phật ngồi, đây là điểm hơi hướng du lịch tâm linh, ví dụ như Đà Nẵng có chùa Linh Ứng thì sắp tới Bình Định cũng sẽ xây dựng những nơi như thế để phát triển về khía cạnh du lịch tâm linh. Những đặc điểm về lịch sử kể trên sẽ khơi gợi được nhu cầu của khách du lịch quốc tế và thu hút được lượng khách quốc tế rất cao đến Quy Nhơn Bình Định.

2. Dân số và nguồn nhân lực

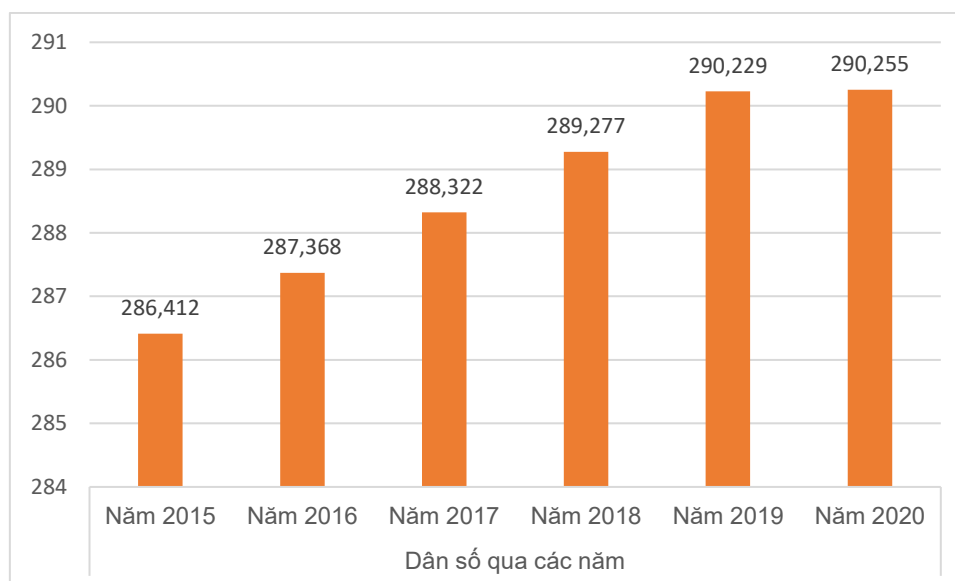
2.1. Dân số và lao động

- Dân số trung bình của thành phố Quy Nhơn năm 2020: 290.255 người.
- Mật độ dân số: 1014,7 người/km².
- Dân số đô thị: 264.119 người. - Tỷ lệ đô thị hóa: 90,9%.

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 của thành phố Quy Nhơn)

a) Sự biến động dân số trên địa bàn huyện:

Đơn vị	Dân số qua các năm					
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Toàn Thành phố	286.412	287.368	288.322	289.277	290.229	290.255
Đô thị	260.698	261.519	262.306	263.103	264.096	264.119



Biểu đồ 1 - Dân số toàn thành phố Quy Nhơn qua các năm (đv: nghìn người)

2.2. Mật độ dân cư cấp xã

Bảng 1 - Diện tích, dân số và mật độ dân số thành phố Quy Nhơn năm 2020

STT		Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Tổng số	286,05	290255	1014,7
1	P. Nhơn Bình	14,63	22855	1562,2
2	P. Nhơn Phú	12,81	23117	1804,6
3	P. Đống Đa	5,82	33501	5756,2
4	P. Trần Quang Diệu	10,89	19298	1772,1
5	P. Hải Cảng	10,7	15674	1464,9
6	P. Quang Trung	7,56	24762	3275,4
7	P. Thị Nại	1,9	10259	5399,5
8	P. Lê Hồng Phong	0,97	10928	11266
9	P. Trần Hưng Đạo	0,47	7504	15966
10	P. Ngô May	1,24	23158	18675,8
11	P. Lý Thường Kiệt	0,69	5212	7553,6
12	P. Lê Lợi	0,57	10218	17926,3
13	P. Trần Phú	0,66	9996	15145,5
14	P. Bùi Thị Xuân	50	16693	333,9
15	P. Nguyễn Văn Cừ	1,43	17673	12358,7
16	P. Ghềnh Ráng	26,13	13271	507,9

STT		Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Tổng số	286,05	290255	1014,7
17	Xã Nhơn Lý	14,95	8417	563
18	Xã Nhơn Hội	40,23	4419	109,8
19	Xã Nhơn Hải	12,15	5190	427,2
20	Xã Nhơn Châu	3,62	2091	577,6
21	Xã Phước Mỹ	68,63	6019	87,7

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Quy Nhơn năm 2020

Hiện nay, mật độ dân số trên diện tích tự nhiên trung bình toàn huyện là 1014,7 người/km², trong đó mật độ dân số lớn nhất là Phường Ngô Mây với 18.675,8 người/km² và mật độ dân số nhỏ nhất là xã Phước Mỹ với 87,7 người/km².

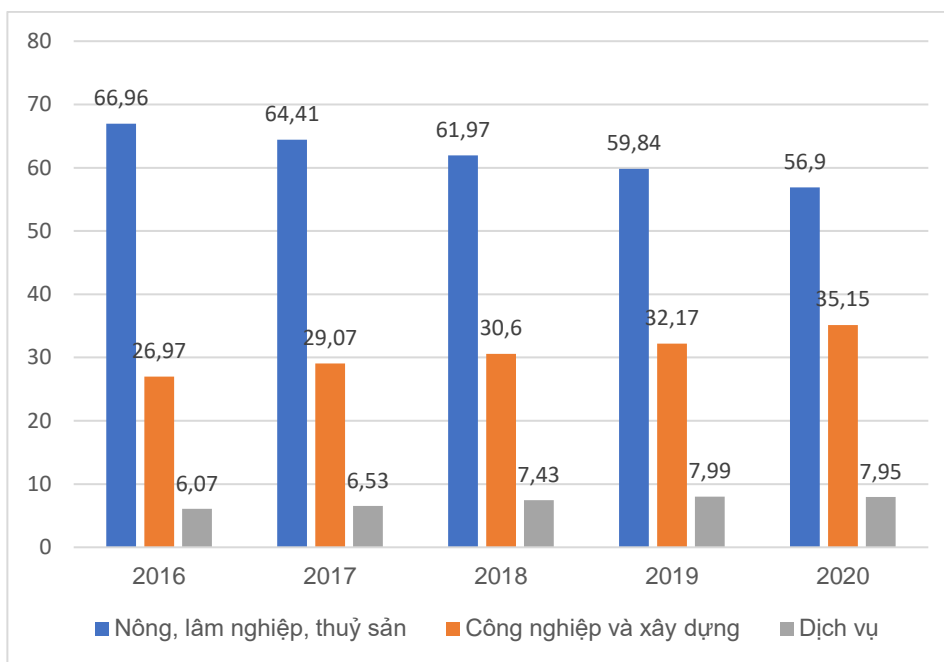
PHẦN 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN

I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Các chỉ số chính

Trong 5 năm qua, với sự lãnh đạo của Thành phố và công tác chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả; cùng sự đóng góp tích cực của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình phát triển kinh tế xã hội của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận trong những năm qua đạt nhiều kết quả tích cực. Năng lực sản xuất có chuyển biến tích cực, kinh tế duy trì ở mức tăng trưởng khá, chuyển dịch theo đúng định hướng và lộ trình đề ra, đời sống nhân dân từng bước được nâng cao, an sinh xã hội được đảm bảo, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân được tăng cường, chính trị ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững. Năm cuối nhiệm kỳ, do tác động của đại dịch Covid-19, cùng với thiên tai, biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng toàn diện đến các lĩnh vực, tình hình kinh tế của thành phố tăng trưởng chậm lại.

Tổng giá trị sản xuất trong năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 76.025,6 tỷ đồng, tăng 8,1% so với năm trước. Trong đó, nhóm ngành nông, lâm, thủy sản tăng 3,3%; nhóm ngành công nghiệp – xây dựng tăng 10,3%; nhóm các ngành còn lại tăng 4,3% so với năm trước.

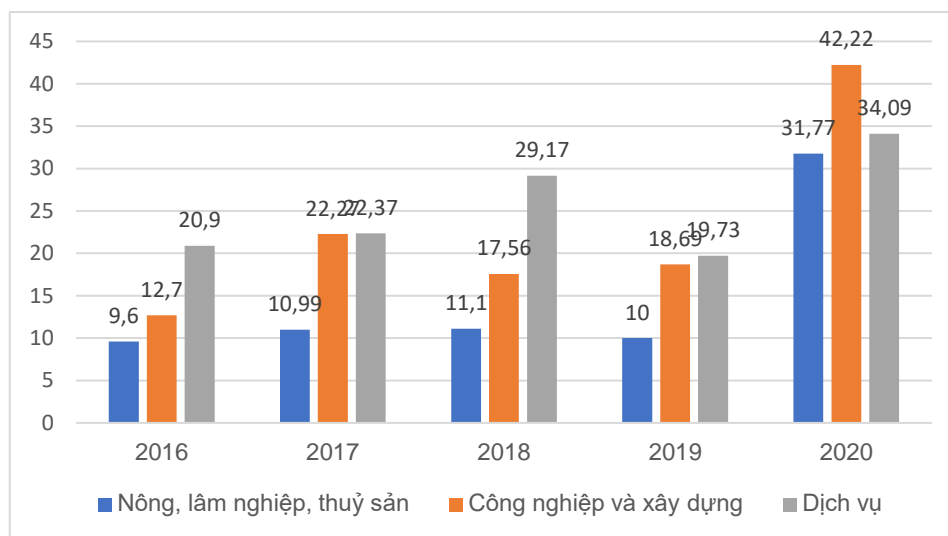


Biểu đồ 2 - Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (%)

2. Tăng trưởng kinh tế

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận bị chững lại nhưng tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận bị chững lại nhưng tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương.



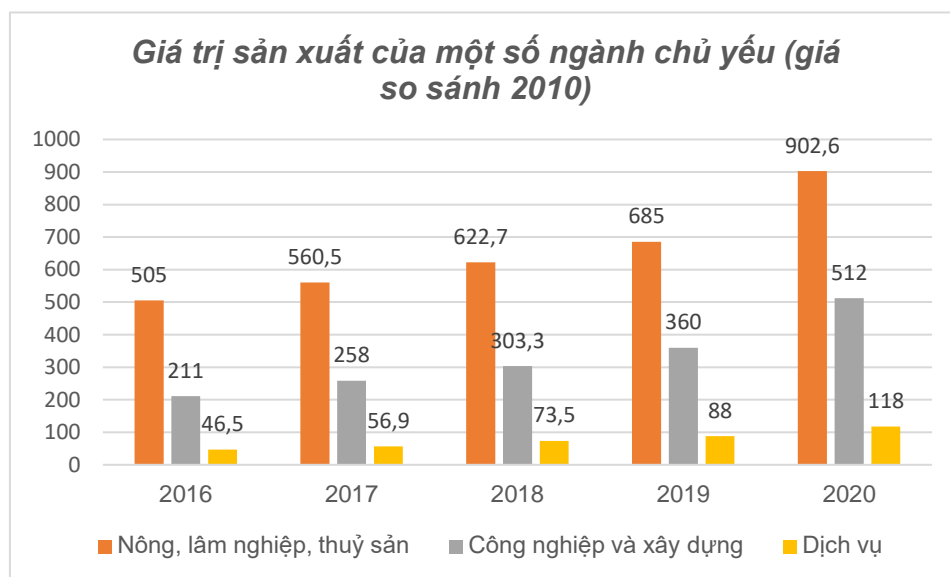
Biểu đồ 3 - Tốc độ tăng giá trị sản xuất của một số ngành chủ yếu (giá so sánh 2010)

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phát huy tiềm năng lợi thế, tranh thủ cơ hội, được sự quan tâm chỉ đạo của TW và lãnh đạo tỉnh Quảng Nam, những năm qua Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đã nỗ lực vượt khó, triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH đạt kết quả tương đối toàn diện trên các lĩnh vực. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch theo hướng đa dạng, sản xuất gắn với thị trường.

Ngành công nghiệp – thương mại – dịch vụ đạt tốc độ phát triển nhanh. Số lượng doanh nghiệp, dự án đăng kí hoạt động tăng đáng kể, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế. Thành phố đã tranh thủ tối đa nguồn lực quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, đô thị, cụm công nghiệp.

Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp – xây dựng chiếm 65,1%, dịch vụ chiếm 32,3%, nông – lâm – thủy sản chiếm 2,6&%.



Biểu đồ 4 - Giá trị sản xuất của một số ngành chủ yếu (giá so sánh 2010)

4. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn

Tích cực ban hành và triển khai thực hiện tốt đề án thu ngân sách hàng năm, chỉ đạo công tác thu ngân sách; tập trung thực hiện các biện pháp nuôi dưỡng, khai thác nguồn thu và chống thất thu. Kết quả thu ngân sách thành phố hằng năm đều đạt và vượt kế hoạch với tỷ lệ tăng thu bình quân 7,6%/năm; tổng thu ngân sách giai đoạn 2015-2020 đạt 12.592 tỷ đồng và tổng thu tiền sử dụng đất do thành phố quản lý 2.368,7 tỷ đồng. Công tác chi ngân sách được kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả, tiết kiệm, bảo đảm cân đối chi thường xuyên và chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị.

Thu NSDP tăng đều qua các năm. Nguyên nhân là do ngân sách cấp trên bổ sung ngoài dự toán để thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, các chính sách mới, song mặt khác cũng thể hiện địa phương đã tranh thủ tốt các nguồn lực hỗ trợ từ NSTW, NS tỉnh thông qua các chương trình mục tiêu, nguồn hỗ trợ thực hiện đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận,...

Thu ngân sách (chưa bao gồm tiền sử dụng đất): thực hiện 2.189,1 tỷ đồng.

Thu hút vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận; thực hiện phân kỳ đầu tư, ưu tiên những dự án quan trọng, tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội; tăng cường quản lý, khai thác, bảo trì tốt hệ thống hạ tầng. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn. Tăng cường quản lý chặt chẽ từ công tác chủ trương đầu tư; thẩm định, kiểm tra, đánh giá, giám sát, thanh tra, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, tăng cường giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản nhằm tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả đầu tư dự án; chống lãng phí, thất thoát thông qua hình thức khuyến khích thực hiện xây dựng nông thôn mới theo cơ chế đặc thù đề người dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng thụ. Chỉ đạo phối hợp đồng bộ, có hiệu quả xử lý, kiểm chế nợ đọng xây dựng cơ bản. Nhìn chung, công tác quản lý các dự án đầu tư XDCB được thực hiện cơ bản đúng quy định của pháp luật hiện hành. Các công trình, dự án được đưa vào

sử dụng phát huy hiệu quả, đã góp phần tích cực cho sự phát triển KTXH địa phương thời gian qua.

Tập trung nguồn vốn đầu tư thực hiện theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, các chương trình mục tiêu quốc gia. Nguồn vốn xã hội hóa được đẩy mạnh thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật xã hội, công nghiệp, dịch vụ du lịch. Trong giai đoạn, đầu tư xây dựng cơ bản đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực: giáo dục, y tế, trụ sở cơ quan, văn hóa – thể thao, Nông lâm nghiệp, định canh định cư, Giao thông, công – thương nghiệp, cấp thoát nước.

Chi ngân sách: Thực hiện chi 2,189,1 tỷ đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển là 825,7 tỷ đồng, chi thường xuyên là 539,9 tỷ đồng. Thành phố đã tập trung cho chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ chi cấp thiết.

Vốn đầu tư công là nguồn lực rất quan trọng để thu hút các nguồn lực khác, tạo sự chuyển biến lớn trên nhiều lĩnh vực Kinh tế - Xã hội của thành phố, như: Phát triển hạ tầng đồng bộ, cải thiện, tăng cường chất lượng dân sinh, đảm bảo cơ bản và nâng cao các nhu cầu xã hội thiết yếu. Tập trung thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận lần thứ XVI đề ra đều thực hiện đạt và vượt. Kinh tế phát triển khá, tăng trưởng mạnh trong nhiều năm. Văn hoá - Xã hội chuyển biến tích cực; các chính sách an sinh xã hội được đảm bảo, công tác giảm nghèo đạt nhiều kết quả cao. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Quốc phòng, an ninh đảm bảo, ổn định. Vị thế của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận nhà được nâng cao. Tạo động lực để thành phố phát triển nhanh, bền vững trong thời gian đến.

Việc triển khai thực hiện các công trình mới, công trình chuyển tiếp được tăng cường chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, đơn vị thi công tập trung mọi nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư, nâng cao chất lượng công trình, dự án. Nhìn chung, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được giải ngân kịp thời theo đúng tiến độ các công trình, dự án. Thời gian gần đây, nhiều công trình hoàn thành và giải ngân vượt kế hoạch đề ra. Nhiều dự án trọng điểm, cấp thiết trên các lĩnh vực đã được đầu tư, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng đời sống của người dân.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Về giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất nông – lâm – nghiệp và thủy sản năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 1.936,2 tỷ đồng, tăng 3,3% so với năm trước.

1.2. Về quy mô sản xuất:

– Nông nghiệp: Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2020 ước đạt 265,1 tỷ đồng, giảm 1,3% so với năm trước. Trong đó, trồng trọt giảm 1,5%, chăn nuôi giảm 0,9%.

Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 là 3.379,7ha, giảm 0,4% so với năm trước. Diện tích gieo trồng lúa cả hai vụ đạt 2.085,7ha, giảm 2,5%. Trong đó: vụ Đông Xuân 1.081,6ha, giảm 2,8%; diện tích lúa hè thu 1.004ha, giảm 2,1% và Vụ Mùa năm 2020 không gieo trồng lúa. Tổng sản lượng lúa cả năm đạt 13.760 tấn, giảm 1,3%; năng suất đạt 66,0 tạ/ha, tăng 1,2% so với năm 2019.

Đàn trâu và đàn bò giảm vì điều kiện chăn thả không phù hợp với phát triển của đô thị; đàn lợn tăng so với năm 2019 do người dân tái đàn sau ảnh hưởng dịch tả lợn Châu Phi.

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất lâm nghiệp ước 196,1 tỷ đồng, tăng 6,8% so với năm 2019.

Thủy sản: Giá trị sản xuất thủy sản ước đạt 1.474,9 tỷ đồng, tăng 3,6% so với năm trước. Trong đó khai thác thủy sản tăng 4,1%; nuôi trồng thủy sản giảm 5,6%. Sản lượng thủy sản năm 2020 ước đạt 52.413,2 tấn, tăng 3,6% so với năm 2019. Trong đó: Sản lượng khai thác ước đạt 52.049,4 tấn, tăng 3,6%; sản lượng nuôi trồng 363,8 tấn, giảm 3,8%.

Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng dần từ năm 2016-2020.

Bảng 2 - Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (triệu đồng)

ĐVT: Triệu đồng		
Năm	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	96,0	246,8
2016	98,2	280,0
2017	97,0	285,6
2018	99,3	286,9
2019	99,6	287,6
2020	101,7	287,9

1.3. Chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất nông lâm thủy sản:

Thực trạng phát triển ngành trồng trọt

Tập trung đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng theo hướng tăng năng suất, chất lượng gắn với phát triển các mô hình vườn mẫu, vườn kinh tế, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị tạo khởi sắc cho phát triển nông nghiệp.

Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng.

Bảng 3 - Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

ĐVT: Ha					
NĂM	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	3712,6	3638,7	3591,5	3393,2	3379,7
Cây hàng năm	3242,8	3184,7	3192,4	2985,2	2969,7

ĐVT: Ha					
Trong đó:					
Cây lương thực có hạt	2275,6	2333,9	2328,0	2190,1	2142,7
Cây CN hàng năm	106,0	94,5	100,7	97,8	103,2
Cây lâu năm	469,8	454,0	399,1	408,0	410,0
Trong đó:					
Cây CN lâu năm	41,8	40,4	36,3	33,0	33,0
Cây ăn quả	424,8	408,7	358,1	355,0	368,0

Bảng 4 - Sản lượng lương thực có hạt

Năm	Sản lượng lương thực có hạt (tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
2015	14661,1	51,2
2016	14570,6	50,7
2017	15039,4	52,2
2018	14724,2	50,9
2019	14218,8	49,0
2020	14068,6	48,5

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

a) Thực trạng phát triển ngành chăn nuôi

Bảng 5 - Số lượng gia súc và gia cầm từ 2016-2020 (tại thời điểm 01/10 hàng năm)

	Trâu	Bò	Dê	Lợn	Gia cầm
Con					
Năm 2015	344	5612	611	16510	154330
Năm 2016	316	6485	534	14481	133415
Năm 2017	320	6137	571	12969	115050
Năm 2018	248	4381	260	14431	118300
Năm 2019	262	4295	182	11736	112240
Năm 2020	176	4223	161	14877	101220

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

Bảng 6 - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	25,5	29,6	34,6	36,1	32,8
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	428,7	447,1	481,4	490,0	465,6
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	3040,3	2599,5	3062,1	2880,0	2889,6
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	364,2	377,6	427,8	461,7	474,1
Sản lượng sữa tươi	1.000 lít					
Trứng gia cầm	1.000 quả	6766,7	6281,7	6736,3	6032,1	5119,2

	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Sản lượng mật ong	Kg					
Sản lượng kén tầm	Kg					

Nguồn: phân tích từ niên giám thống kê

a) Thực trạng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

Hiện tại, toàn Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận có tổng diện tích chuyên nuôi trồng thủy sản hơn 148ha, được phân bố chủ yếu ở các xã vùng thấp. Đây lại là ngành có giá trị kinh tế cao, đặt ra yêu cầu thúc đẩy khuyến ngư nhiều hơn nữa trong tương lai.

Bảng 7 - Diện tích nuôi trồng thủy sản

NĂM	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	203,5	166,5	170,0	155,9	148,8
Phân theo loại thủy sản					
Cá	37,5	27,8	37,0	28,7	26,8
Tôm	151,1	125,4	115,0	112,6	110,0
Thủy sản khác	14,9	13,3	18,0	14,6	12,0
Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	41,7	16,5	18	13	12
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	161,8	150	152	142,9	136,8
Phân theo loại hình nước mặt nước					
Diện tích nước ngọt	2,3	0,8			
Diện tích nước lợ	201,2	165,73	170	155,9	148,8
Diện tích nước mặn					

b) Thực trạng phát triển ngành lâm nghiệp

Với những định hướng “xã hội hóa nghề rừng”, công tác bảo vệ và phát triển rừng đã đạt những kết quả tốt.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng, khoáng sản.

Bảng 8 - Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	3620	3620		
2016	3559	3559		
2017	4419	4419		
2018	4328	4328		
2019	5846	5846		
2020	6011	6011		

1.4. Về giá trị sản xuất

Thành phố chú trọng chuyển dịch mạnh hơn nữa về cơ cấu cây trồng, vật nuôi mới, tạo ra sản phẩm nông nghiệp có giá trị và khả năng cạnh tranh cao hơn. Từ đó, góp phần hình thành những vùng sản xuất hàng hoá tập trung, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

1.5. Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

a) Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm trong 5 năm là 12%.

Thực hiện quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố; chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, phát triển sản xuất, kinh doanh... Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, mở rộng Khu công nghiệp Long Mỹ (100ha) vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2025. Hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh cho chủ trương thực hiện Đề án di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tại Cụm Công nghiệp Quang Trung vào sản xuất tập trung tại Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân. Nhiều doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản phẩm, công nghệ để nâng giá trị gia tăng và đáp ứng yêu cầu thị trường. Hoạt động của các doanh nghiệp đã đóng góp tích cực vào việc giải quyết việc làm, tăng thu ngân sách để phát triển kinh tế thành phố.

Công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh được tăng cường.

b) Xây dựng

Tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tỷ lệ 1/2000 các phường, xã trên địa bàn thành phố. UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch phân khu bảo tồn và phát triển du lịch khu vực làng chài xã Nhơn Lý; điều chỉnh quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Khu vực 1 & 9 phường Trần Quang Diệu. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các công trình: Khu tái định cư phục vụ dự án đường Ngô Mây nối dài; Khu đất 44 đường Đinh Bộ Lĩnh, phường Hải Cảng; Khu dân cư B2 phía Bắc sông Hà Thanh, phường Nhơn Bình; Tuyến đường đi từ Đồn Biên phòng đến thôn Lý Hòa, xã Nhơn Lý. Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu dân cư khu vực Suối Cả xã Nhơn Lý; Trung tâm xã Phước Mỹ; Khu dân cư Lý Hưng xã Nhơn Lý; Khu dân cư phường Nhơn Bình (khu vực gần làng SOS); Chợ đêm Quy Nhơn; Các rẻo đất xen kẽ trong khu dân cư phường Nhơn Bình; khu dân cư khu vực 6 phường Nhơn Bình; Khu dân cư phía Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú (phần mở rộng); khu đất dịch vụ, thương mại thuộc Khu dân cư phía Bắc khu tái định cư tiểu dự án VSMT; Khu tái định cư phục vụ dự án đường Lê Hồng Phong nối dài; Các khu đất tại: tổ 75 khu vực 5 phường Quang Trung, khu vực 1 phường Đống Đa, khu vực 4 phường Quang Trung, khu đất trên đường Lê Đại Hành thuộc dự án Khu QHDC Nam sông Hà Thanh.

Tập trung thực hiện quy hoạch xây dựng chi tiết các khu dân cư. Đã huy động nhiều nguồn vốn và thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của thành phố. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong tổng chi ngân sách đã thực hiện 2.682 tỷ

đồng, trong đó vốn từ ngân sách thành phố là 2.450 tỷ đồng, chiếm 35,2% trong tổng chi ngân sách thành phố.

Các công trình trọng điểm về giao thông, kè biển, điện, nước sinh hoạt, viễn thông, hạ tầng đô thị, trường học, cơ sở y tế, văn hóa, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp... tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, mở rộng. Khu đô thị trung tâm (12 phường nội thành) được nâng cấp chỉnh trang. Nhiều khu đô thị mới đã và đang hình thành như: An Phú Thịnh, Đại Phú Gia, Long Vân - Long Mỹ, Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa, Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao Hồ Phú Hòa, các khu dân cư: khu vực 1 phường Đống Đa, khu vực 6 phường Nhơn Bình, phía Bắc tiểu dự án vệ sinh môi trường, phía Đông đường Nguyễn Trọng Trì, phía Đông Viện sốt rét Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn, phía Đông núi Mồ Côi... và các chung cư thương mại, nhà ở xã hội như: Thịnh Phát, Phú Tài, Phú Mỹ, Eco home, Eco life ... từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho nhân dân. Nhiều công trình trọng điểm được đầu tư xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng trên địa bàn thành phố như: Quảng trường Nguyễn Tất Thành, Quảng trường Chiến Thắng, Quảng trường Quy Nhơn, mở rộng tuyến đường Xuân Diệu kết hợp xây dựng công viên biển Xuân Diệu, Quốc lộ 19 mới, ĐT.638 đoạn đi qua thành phố (đường phía Tây tỉnh), đường Thanh Niên, đường Hoàng Văn Thụ nối dài, đường Điện Biên Phủ nối dài, cầu Hoa Lư, cầu Lê Thanh Nghị, hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu và cấp điện bằng cáp ngầm xuyên biển cho xã đảo Nhơn Châu đi vào hoạt động từ tháng 8/2020, cầu Chữ Y, cầu Huỳnh Tấn Phát ... đã góp phần từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

c) Khoáng sản

Đến năm 2020, quy hoạch thăm dò các điểm mỏ khoáng sản làm VLXDĐT trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận có trữ lượng mỏ cao lanh với số lượng lớn.

2. Thực trạng phát triển ngành thương mại- dịch vụ

2.1. Về giá trị sản xuất

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ bình quân (theo giá hiện hành) tăng 15,65%/năm.

2.2. Về Quy mô sản xuất:

Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, chất lượng hàng hóa, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và các biện pháp bình ổn giá cả thị trường được triển khai thực hiện thường xuyên.

Ngành du lịch tiếp tục phát triển mạnh; cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch được tập trung đầu tư, từng bước hoàn thiện. Trên địa bàn thành phố đã có nhiều dự án lớn phục vụ du lịch đã hoàn thành và đi vào hoạt động, như: dự án Quần thể sân golf, resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp FLC Nhơn Lý; các khu du lịch Kỳ Co, Cửa Biển; các khu nghỉ dưỡng, biệt thự Aurora, Casa Marina, Avani ... Tổ chức các dịch vụ du lịch: Chợ đêm, Phố Ẩm thực, Phố Văn hóa - Nghệ thuật... Lượng khách du lịch đến thành phố và doanh thu du lịch hàng năm đều tăng cao, số lượng cơ sở lưu trú phát triển, ngày

càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của du khách. Khách du lịch đến thành phố ước đạt 16.553.146 lượt khách, tăng trung bình 14,50%/năm (trong đó: khách quốc tế ước đạt 1.314.765 lượt, tăng trung bình 28,59%/năm; khách nội địa ước đạt 15.236.581 lượt, tăng trung bình 13%/năm). Doanh thu du lịch ước đạt 13.203,22 tỷ đồng, tăng trung bình 52,04%/năm. Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận vinh dự được trao giải thưởng: Thành phố Du lịch sạch ASEAN 2020 -2022 tại Diễn đàn du lịch Đông Nam Á - ATF 2020, tạo sức thu hút ngày càng nhiều du khách đến với Quy Nhơn – Bình Định.

Phối hợp tổ chức tốt các đợt hội chợ trên địa bàn, giới thiệu sản phẩm, đưa hàng Việt Nam về nông thôn. Các doanh nghiệp đã tăng cường đầu tư, khai thác các nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu. Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm (từ năm 2016 đến năm 2020) ước đạt 3.139,675 triệu USD.

Chỉ đạo xây dựng công trình Chợ vệ sinh an toàn thực phẩm đối với ngành hàng thịt heo, bò tại chợ Đầm, chợ Khu VI, chợ sân bay. Thường xuyên tổ chức kiểm tra các điều kiện về an toàn phòng chống cháy nổ tại các chợ. Tổ chức đấu thầu chợ hạng 2, hạng 3 trên địa bàn thành phố.

Trong 5 năm qua, trên địa bàn thành phố, số doanh nghiệp đăng ký mới là 2.576 đơn vị, giải thể 816 đơn vị, ngừng hoạt động 687 đơn vị và hiện nay có 4.500 doanh nghiệp đang hoạt động. Số hộ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hằng năm đều tăng, tổng số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp là 7.462, với tổng số vốn đăng ký là 1.332 tỷ đồng.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục đào tạo

1.1. Kết quả giáo dục:

Chất lượng giáo dục toàn diện trên địa bàn thành phố ngày càng được củng cố, nâng cao; kết quả phổ cập giáo dục được duy trì vững chắc. Thành phố hiện có 55 trường mầm non với 554 phòng học, 532 lớp với tổng số 14.968 học sinh.

1.2. Về cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố hóa, từng bước đáp ứng được nhu cầu dạy và học; mạng lưới trường lớp học bố trí phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương và theo quy hoạch khu dân cư;

1.3. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ:

Công tác quản lý giáo dục, nhất là hoạt động dạy và học ở các cấp học, bậc học có chuyển biến tích cực: tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình mẫu giáo 5 tuổi đạt 100%, tỷ lệ học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tỷ lệ học sinh lớp 9 được công nhận tốt nghiệp THCS đạt 100%. Công tác xây dựng trường chuẩn, công tác phổ cập giáo dục ngày càng được quan tâm với kết quả 21/21 xã, phường hoàn thành công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, công tác phổ cập xóa mù chữ và 19/21 xã, phường hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở các mức độ; 42/71 trường công lập được công nhận đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 59,7%

và 42 trường công lập được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục. Công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên được quan tâm; 100% giáo viên cấp mầm non, cấp Tiểu học và THCS đạt chuẩn; trong đó, vượt chuẩn mầm non đạt tỷ lệ 87,98%; vượt chuẩn tiểu học đạt tỷ lệ 98,31%; vượt chuẩn THCS đạt tỷ lệ 97,71% (toàn ngành GD-ĐT là 96,35%). Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ đổi mới phương pháp dạy và học. Công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh; chỉ đạo tích cực vận động các em bỏ học trở lại trường.

Tổ chức tốt công tác thanh tra, kiểm tra trường học theo kế hoạch, nhiệm vụ năm học; nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục mầm non, chất lượng đội ngũ cán bộ giáo viên. Thực hiện tốt công tác khuyến học, khuyến tài, biểu dương, khen thưởng kịp thời các giáo viên, học sinh, sinh viên đạt thành tích cao trong việc dạy và học; đồng thời hỗ trợ những học sinh có hoàn cảnh gia đình khó khăn, nỗ lực vươn lên học tập.

1.4. Thực trạng đội ngũ giáo viên

– Đội ngũ giáo viên các cấp học Cơ bản đáp ứng theo quy mô phát triển mạng lưới trường, lớp và tình hình thực tiễn tại địa phương. Tuy nhiên, hiện nay thiếu nguồn giáo viên để hợp đồng đặc biệt là cấp học mầm non, giáo viên âm nhạc, mỹ thuật, tiếng anh,...

– Chất lượng đội ngũ giáo viên: Trình độ chuyên môn; GV đạt chuẩn

1.5. Đánh giá kết quả phát triển giáo dục

Về cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học tuy nhiên hiện nay một số đơn vị trường học còn thiếu phòng chức năng, phòng học bộ môn, sân chơi, bãi tập, nhà đa năng, trang thiết bị tối thiểu để thực hiện đổi mới CTGDPT 2018.

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

2.1. Kết quả hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tiếp tục được thực hiện tốt; công tác y tế dự phòng được đẩy mạnh, không để dịch bệnh xảy ra; mạng lưới cơ sở vật chất y tế được quan tâm đầu tư; đội ngũ cán bộ y tế phát triển số lượng và chất lượng, y đức cán bộ y tế đã có chuyển biến tích cực; chính sách bảo hiểm y tế được triển khai đồng bộ, hiệu quả góp phần cải thiện chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nhất là các đối tượng chính sách, người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi. Duy trì 100% phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế; 100% trạm y tế có bác sỹ; tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 97,9% so với dân số; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm còn 7,1%. Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về dân số; làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ và trẻ em, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, duy trì mức sinh thay thế.

Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Chương trình hiến máu tình nguyện trên địa bàn thành phố. Tổ chức tốt phong trào “mỗi tổ chức, cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo”, phong trào Tết vì người nghèo, nạn nhân chất độc da cam và các hoạt động nhân đạo từ thiện.

Công tác phòng chống dịch bệnh được tập trung triển khai quyết liệt, kịp thời, có hiệu quả, huy động sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị từ thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến cơ sở và sự tham gia tích cực, có trách nhiệm của nhân dân trên địa bàn. Thiết bị, vật tư y tế, cơ sở vật chất phục vụ phòng chống dịch bệnh được trang bị kịp thời, cơ bản đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch.

2.2. Mạng lưới các cơ sở y tế

– Ngành Y tế thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận có 10 bệnh viện, 21 trạm y tế với 252 giường bệnh (trong đó bệnh viện có 2.710 giường bệnh).

2.3. Nguồn nhân lực

Tổng số lượng nhân viên làm việc trong ngành y có 911 bác sĩ, 160 y sĩ, 1.521 điều dưỡng, 197 hộ sinh và 411 kỹ thuật viên y), số nhân lực ngành được có 314 dược sĩ và 646 dược sĩ cao đẳng, trung cấp và 211 dược tá) (nguồn niên giám thống kê năm 2020 của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận)

2.4. Đánh giá chung

Với sự gia tăng dân số cũng như yêu cầu ngày càng cao của công tác này, dịch Covid diễn biến phức tạp cần phải có sự đầu tư nhằm cải tạo, nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế, tăng cường các trang thiết bị cần thiết, tăng cường đội ngũ y tế, để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân.

3. Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao

3.1. Kết quả lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục – thể thao

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền trực quan, trang trí khánh tiết; tổ chức các hoạt động mừng kỷ niệm các ngày lễ, tết, chào mừng Đại hội Đảng các cấp, các sự kiện chính trị của đất nước và địa phương.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” từng bước đi vào chiều sâu. Tính đến nay, toàn thành phố đã công nhận 147/151 khu phố/ thôn văn hóa, đạt tỷ lệ 97,35%; 250 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa (trong đó các cơ quan do thành phố quản lý 124/151, đạt tỷ lệ 82,12%); 7/16 phường đạt chuẩn văn minh đô thị, đạt tỷ lệ 43,75%; 3/4 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, đạt tỷ lệ 75%. Đối với danh hiệu gia đình văn hóa do các phường, xã công nhận: 61.878 gia đình được công nhận / 64.984 gia đình đăng ký, đạt 95,22%. Các hoạt động lễ hội được tổ chức thường xuyên tại các địa phương đã góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa, tinh thần, chính trị, có tác dụng giáo dục tốt trong các tầng lớp nhân dân.

Phối hợp với Báo Điện tử tin nhanh Việt Nam (VnExpress) và Sở Văn hóa – Thể thao tỉnh tổ chức thành công Giải chạy VnExpress Marathon – Quy Nhơn 2019, 2020.

Công tác duy trì, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể “Nghệ thuật bài chòi Trung bộ Việt Nam” được UNESCO ghi danh được quan tâm chú trọng. Hệ thống đài truyền thanh, chuyên mục "Quy Nhơn trên đường đổi mới" được duy trì, đáp ứng nhiệm vụ chính trị của thành phố.

Tổ chức kiểm tra và xử lý các số điện thoại sử dụng cho quảng cáo rao vặt sai quy định, đề nghị cắt liên lạc hai chiều cho các thuê bao không khắc phục vi phạm; kiểm tra định kỳ đối với các hoạt động văn hóa, thông tin, du lịch trên địa bàn thành phố.

Củng cố, sửa chữa kịp thời các trang thiết bị phát sóng, đảm bảo tín hiệu luôn thông suốt, nâng cao chất lượng hoạt động truyền thanh thành phố và phường, xã để phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị, những ngày lễ lớn và đáp ứng nhu cầu tiếp nhận thông tin của công chúng.

3.2. *Hệ thống thiết chế văn hóa thể thao*

a) Hệ thống các thắng cảnh, di tích, lịch sử văn hóa:

Các điểm tham quan nổi bật có thể được kể đến như:

Tháp Đôi

Tháp Đôi là khu tháp của Chăm Pa gồm có hai tháp là tháp phía bắc và tháp phía nam cạnh nhau, hiện nay nằm trên đường Trần Hưng Đạo, thuộc phường Đống Đa, cách trung tâm Quy Nhơn 3 km. Tháp Đôi còn có tên gọi khác là tháp Hưng Thạnh, gồm hai tháp đứng song song với nhau, một tháp cao 20 m và tháp kia cao 18 m. Tháp Đôi được xây dựng vào khoảng niên đại từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 13. Quanh tường phía ngoài, các nóc và trên nóc tháp có nhiều bức phù điêu chạm khắc các hình tượng thần, chim, thú theo tín ngưỡng của người Chăm. Tháp đã bị chiến tranh và thời gian tàn phá nặng nề. Từ năm 1991 đến năm 1997, tháp được trùng tu, gần như nguyên vẹn. Ngày nay, Tháp Đôi là điểm tham quan du lịch của du khách khi đến Quy Nhơn.

Chùa Long Khánh

Toạ lạc ở số 141 Trần Cao Vân, được xây dựng vào cuối thế kỷ 18. Chùa Long Khánh là nơi truyền bá tín ngưỡng Phật giáo trong vùng bấy giờ. Chùa do hoà thượng Đức Sơn (người Trung Quốc) sáng lập. Hiện chùa còn lưu giữ hai vật quý: Thái Bình hồng chung (chuông Hồng Thái) được đúc vào năm 1805 triều vua Gia Long. Tấm dấu biểu trưng Long Khánh Tự được in vào năm 1813 triều vua Gia Long.

Chùa Sơn Long

Chùa Sơn Long nay thuộc phường Nhơn Bình, cách cầu Trường Úc 700m về hướng đông. Kiến trúc chùa có nhiều thay đổi nhưng khuôn viên chùa vẫn giữ như cũ. Mặt tiền hình cánh cung niễng, mặt hậu đất đá lồi lõm sát vách núi. Tương truyền dưới chân núi phía sau chùa xưa có tảng đá rất lớn trông như miệng rồng có hàm trên, hàm dưới có một cái lưỡi nhỏ đưa ra ở chính giữa. Tảng đá đó có tên gọi là đá Hàm Long, nay không còn nữa. Trong chùa có 15 ngôi mộ tháp lớn nhỏ, có những ngôi mộ vẫn còn giữ nét rêu phong cũ kỹ của mấy trăm năm về trước, có những mộ tháp đã được trùng tu khang trang hơn. Năm 1992, chùa đã cho xây dựng thêm tượng Bồ tát Quan Âm ở hướng tây. Năm 1996, xây tượng Thích ca Mâu Ni tọa thiền phía tây bắc,...mang lại sắc khí mới cho chùa.

Đến Sơn Long, du khách còn được chiêm ngưỡng tượng Phật Lôi 7 đầu rồng bằng đá nặng 1,5 tấn, cao 3,1 m với chạm khắc hoa văn sau lưng. Bức tượng xác định là của người Chăm tạc từ thế kỷ XIII. Dù dáng vẻ còn khiêm tốn nhưng chùa Sơn Long vẫn dập dìu khách phương xa đến thăm, văn cảnh,...đặc biệt là vào dịp đầu năm mới.

Ghềnh Ráng Tiên Sa

Nằm cách trung tâm thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận khoảng 3 km về hướng đông nam [21]. Thắng cảnh Ghềnh Ráng trải dài dọc bờ biển, uốn lượn hàng cây số, nước biển trong xanh. Nơi đây có bãi Đá Trứng (với vô số hòn đá tròn nhẵn như trứng chim khổng lồ) là quần thể sơn thạch còn gọi là Bãi tắm Hoàng Hậu (Nam Phương Hoàng Hậu từng đến tắm ở đây), dấu vết tận cùng phía đông của dãy núi Xuân Vân. Ngoài ra, nơi đây còn mộ nhà thơ Hàn Mặc Tử nằm trên đồi Thi Nhân và Lầu Bảo Đại (một nhà nghỉ ba tầng, mặt hướng ra biển, đã bị phá hủy trong chiến tranh).[22]

Vượt qua đỉnh dốc Mộng Cầm, rẽ vào con đường dốc bậc thang sẽ là nơi an nghỉ của nhà thơ Hàn Mặc Tử, với khuôn viên rừng dương thoáng đãng và gió biển xào xạc thanh tịnh bên tai. Do mắc phải chứng bệnh hiểm nghèo, ông đã phải sống những năm tháng cuối đời trong trại phong Quy Hòa, rồi qua đời khi mới vừa 28 tuổi và đã để lại những áng thơ bất hủ cho đời. Để thỏa nguyện mong ước của thi sĩ lúc sinh thời, năm 1969, gia đình và thân hữu đã đưa thi hài ông về táng ở Ghềnh Ráng. Ngôi mộ được xây cất trên một gò cao, lưng dựa vào núi, mặt quay ra biển là nơi mà ai ai dù chỉ một lần đặt chân đến Ghềnh Ráng cũng đều ghé thăm.

Biển Quy Hòa

Bên cạnh biển Quy Hòa có bệnh viện phong Quy Hòa, khá đơn sơ mộc mạc nhưng có lẽ vì vậy mà nơi đây cho ta cảm giác mộc mạc, thanh thản.

Cầu Thị Nại

Quy Nhơn có cầu vượt Thị Nại là cây cầu vượt biển dài thứ hai Việt Nam (dài 2.477,3 m, rộng 24,5 m, trọng tải 100 tấn gồm 54 nhịp, tổng vốn đầu tư là 1.500 tỷ đồng). Nằm trong hệ thống cầu đường Nhơn Hội dài gần 17 km nối thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận với bán đảo Phương Mai (khu kinh tế Nhơn Hội), gồm cầu chính vượt đầm Thị Nại, 5 cầu nhỏ qua sông Hà Thanh và đường dẫn 2 đầu cầu. Cầu được xây dựng trong 5 năm, khánh thành ngày 12/12/2006.

Nhà thờ chính tòa Quy Nhơn

Nhà thờ chính tòa Quy Nhơn (còn có tên gọi Đức Mẹ Lên Trời và còn có tên khác là nhà thờ Nhọn) tọa lạc tại 122 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận. Nhà thờ có khuôn viên khá rộng và được trồng nhiều cây xanh...

Làng chài Hải Minh

Một làng chài nằm trên bán đảo Phương Mai thuộc khu vực 9, phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn. Làng chài nhỏ, tĩnh lặng và đẹp diệu kỳ khi ráng chiều buông xuống. Làng nằm trên bán đảo cách bến Hàm Tử gần trung tâm thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận khoảng 15 phút đi đò.

Làng chài rất gần, nhưng cũng vừa đủ xa để những ai thích làm một chuyến dã ngoại trong ngày chọn nơi đây làm điểm đến. Với các di tích và cảnh đẹp như tượng đài Đức Thánh Trần (di tích cấp tỉnh), phế tích núi Tam Tòa (di tích cấp quốc gia), chùa Hải Long, hải đăng Phước Mai, đầm Thị Nại, hang Dơi, bãi Rạng,...

Eo Gió

Eo Gió nằm trên bán đảo Phương Mai, cách trung tâm TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định khoảng 20 km về hướng đông bắc. Sở dĩ gọi Eo Gió vì nơi đây có hình dạng cái hõm như yên ngựa, nằm giữa hai mỏm núi cao kề bên biển.

Có lẽ bất kỳ ai đến Eo Gió lần đầu đều không khỏi ngỡ ngàng khi nhìn thấy những rặng núi đá cao chót vót, trập trùng với những hang động kỳ vĩ, đàn chim én lượn chao quanh.

Eo Gió đẹp theo kiểu hoang sơ bởi những rặng núi có hình thù kỳ lạ vươn ra biển lớn, ôm trọn một vòng tạo thành một eo biển hút gió. Sóng biển vỗ rì rào thay nhau vờn chân núi, nhẹ nhẹ vào vách đá. Trong lòng Eo Gió, một bãi biển cát vàng khá rộng, sóng êm êm khiến bạn như thả trôi mình vào thiên nhiên.

Nhìn xa xa, phía trước bãi biển, những cụm đảo mang nhiều hình thù kỳ lạ lộ nhô trên mặt nước. Bên vách núi, những hang động với cái tên rất ngộ nghĩnh: hang Kỳ Co, hang Ba Nghệ... thu hút rất nhiều chim yến đến đây sinh sống.

Đọc theo chân núi, những bãi đá trũng đủ màu sắc, nhấp nhín xen lẫn những tảng đá lớn, bằng phẳng như mặt bàn giúp cho bạn ngồi chơi hay ngả lưng nghỉ sức sau khi dạo chơi, ngắm cảnh.

Đến Eo Gió, bạn phải leo 1 giờ lên đỉnh núi cao chót vót mới chiêm ngưỡng hết vẻ đẹp kỳ vĩ của đất trời. Đường lên đỉnh tuy gập ghềnh, khó đi nhưng bù lại cho bạn cảm giác bồng bênh, khó tả khi nhìn Eo Gió dưới chân mình hiện ra như một chiếc tàu cá chuẩn bị lao ra biển lớn. Nếu soi ống nhòm, bạn có thể thấy rõ những rặng san hô trong nước xanh trong vắt, xung quanh là những đàn cá tung tăng bơi lội.

Hải đăng cổ Cù Lao Xanh

Khu nhà của quan ba Pháp: Cảnh ngọn hải đăng là nhà làm việc hai tầng, đã được xây từ hơn 100 năm trước[cần dẫn nguồn]. Từ đây nhìn được toàn bộ khu vực đảo và chiêm ngưỡng được toàn cảnh biển bao la phía xa, trong lòng chợt phóng khoáng như một câu thơ: "Muốn nhìn xa nghìn dặm, lên nữa một tầng lầu".

Men xuống theo hướng Tây Bắc của ngọn hải đăng là Suối Giếng Tiên. Tên suối này xuất phát từ một tương truyền rằng, xưa kia vào những đêm trăng sáng các nàng tiên trên trời xuống đây để du ngoạn. Các nàng tiên rủ nhau cởi xiêm áo, tắm mát và vui đùa rồi mới bay trở về trời. Có dịp tới đây, bạn nên một lần tắm "tiên", cảm được cái mần mẫn của biển và cái ngọt ngào của nước suối.

Đảo Yến Quy Nhơn

Gọi là “đảo” nhưng thực ra xứ sở của loài chim yến nằm trên địa phận bán đảo Phương Mai. Dãy Triều Châu ăn ra biển, trải dài chừng 15 km, tạo thành những ngọn núi nhấp nhô, trùng điệp với tên gọi thật ngộ nghĩnh: Hòn Mai, hòn Chóp Vung, núi Cột Cờ, Núi Đen... và trong số đó, ngọn núi án ngữ phía nam mang tên Hòn Yến. Cứ mỗi mùa xuân đến, tiết trời ấm áp, chim yến rủ nhau tung đàn đông nghịt đến đây làm tổ.

3.3. **Đánh giá chung**

Các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở được phát huy có hiệu quả. Chất lượng các phong trào thu được kết quả cao. Công tác tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh (đặc biệt là dịch bệnh Covid-19, bệnh sốt xuất huyết,..) những năm qua trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận được triển khai quyết liệt và thực hiện hiệu quả.

a) Thành công:

Xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, phát huy tốt truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng.

b) Hạn chế và nguyên nhân:

Chưa đồng bộ; công tác xã hội hóa đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận còn nhiều bất cập, chưa có quy định cụ thể nên còn vướng mắc trong việc kêu gọi xã hội hóa đầu tư.

4. Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư

4.1. Lao động – việc làm

Lực lượng lao động có sức khỏe tốt, có truyền thống cần cù, sáng tạo và có ý thức cầu tiến.

Cơ cấu lao động có sự dịch chuyển đáng kể, tăng dần tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng lao động trong nông, lâm nghiệp. Nguồn nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số đã có bước phát triển; số lượng, chất lượng lao động người dân tộc thiểu số làm việc trong các ngành kinh tế, các cơ quan, đơn vị tăng qua các năm.

Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận so với nhu cầu phát triển vẫn còn hạn chế; cần tăng thêm tỷ lệ lao động qua đào tạo, lao động có chuyên môn kỹ thuật cao ở các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng.

4.2. Mức sống dân cư

a) Giảm nghèo

Huy động được nhiều nguồn lực trong xã hội để thực hiện công tác giảm nghèo, tỉ lệ hộ nghèo giảm còn 0,26%, hoàn thành xóa hộ nghèo ở 08 phường. Các hoạt động nhân đạo, từ thiện được đẩy mạnh. Công tác chăm sóc người cao tuổi; bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; gia đình; bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ đạt nhiều kết quả tích cực. Đến năm 2020, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 97,9%, lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 84,9% so với kế hoạch tỉnh giao (879/1.035 người). Tích cực kêu gọi, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư xây dựng các chung cư nhà ở xã hội phục vụ nhu cầu nhà ở của người dân, góp phần thực hiện tốt các chính sách xã hội. Giải quyết tốt chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội, tổng số đối tượng hiện nay là 9.736 người với tổng kinh phí chi trả năm 2020 là 51.761.000.000 đồng (chi trả hàng tháng + bảo hiểm y tế).

Thực hiện tốt công tác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách, hộ khó khăn trên địa bàn thành phố. Thường xuyên tổ chức ra quân tập trung đối tượng lang thang, ăn xin nhằm đảm bảo an ninh trật tự và mỹ quan đô thị trên địa bàn thành phố. Qua 5 năm (2016 - 2020), đã tập trung được 374 đối tượng và xử lý theo quy định.

– Chính sách tín dụng ưu đãi: cho hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn để phát triển sản xuất.

– Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: thực hiện các dự án phát triển cây trồng, con vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với quy hoạch phát triển của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận.

– Hỗ trợ học nghề, tạo việc làm và công tác xuất khẩu lao động cho hộ nghèo, cận nghèo;

– Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở ở các xã.

b) Những vấn đề phúc lợi xã hội khác

Công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và thực hiện chính sách an sinh xã hội được các cấp ủy Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm chỉ đạo.

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, công tác vì sự tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới được quan tâm; vận động đóng góp xây dựng Quỹ bảo trợ trẻ em. Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được triển khai với nhiều hình thức phong phú.

IV. AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

1. Vấn đề an ninh

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo và có nhiều chuyển biến tích cực. Hội nghị tổng kết công tác an ninh trật tự và phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc ngoài kết quả đạt được tình trạng khiếu kiện, khiếu kiện vượt cấp còn xảy ra; tội phạm ma túy và tội phạm trộm cắp tài sản còn phức tạp; tai nạn giao thông chưa giảm.

2. Vấn đề quốc phòng:

Hoàn thành kế hoạch tuyển chọn, gọi thanh niên nhập ngũ, tổ chức giao quân đảm bảo đủ số lượng. Tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ cho các đơn vị cơ sở đầu môi...

Phối hợp với các trường THPT tổ chức giáo dục kiến thức quốc phòng theo nội dung liên Bộ giáo dục và Quốc phòng qui định, kết quả chung đạt khá. Thường xuyên duy trì và quản lý tốt nguồn dự bị động viên.

Thực hiện nghiêm pháp lệnh dân quân tự vệ và chế độ trực chiến, trực chỉ huy. Thực hiện tốt các quy định về quản lý vũ khí, khí tài. Phối hợp tổ chức thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

3. Các vấn đề xã hội khác

Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được các cấp các ngành quan tâm, công tác tuyên truyền phát động phong trào nhân dân thực hiện phòng chống tệ nạn xã hội được tích cực thực hiện tạo ra những chuyển biến tích cực.

V. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG QUY HOẠCH

1. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, rác thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn cũng ngày một nhiều. Công tác bảo vệ môi trường luôn là vấn đề được các cấp lãnh đạo, các ngành chuyên môn đặc biệt quan tâm.

– Hiện nay, công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn đang được các lao động của Công ty cổ phần đô thị Quy Nhơn chịu trách nhiệm thu gom 20/21 phường xã; tỷ lệ thu gom trung bình đạt 93%.

– Các khu dân cư mới và khu tái định cư mới xây dựng đã đầu tư hệ thống thoát nước thải, xây dựng nhà vệ sinh hợp vệ sinh môi trường. Việc chôn lấp nghĩa trang được thực hiện theo quy định quản lý, đưa về các nghĩa trang tập trung của thành phố.

– Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã lắp đặt hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động các nguồn thải trên địa bàn thành phố. Hiện nay, có 02 đơn vị đã lắp đặt trạm quan trắc tự động nước thải, bao gồm: Hệ thống xử lý nước thải của Khu kinh tế Nhơn Hội, Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 2A của thành phố Quy Nhơn. Đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài hiện đang nâng cấp, hiệu chỉnh hệ thống quan trắc tự động.

2. Biến đổi khí hậu trên địa bàn

Xu hướng biến đổi của nhiệt độ: Trong 40 năm qua (1980 – 2020), ở hầu hết các trạm, nhiệt độ trung bình năm có sự dao động mạnh giữa các năm và có xu thế tăng lên, nằm trong khoảng 25,7°C - 28,1°C, với năm có nhiệt độ trung bình thấp nhất là năm 1984, 2008, 2011 tại trạm Hoài Nhơn là 25,7°C và năm có nhiệt độ trung bình cao nhất là năm 2019 tại trạm Quy Nhơn với nhiệt độ là 28,1°C. Nhiệt độ tối cao trung bình cũng có sự dao động mạnh giữa các năm, từ 29,8°C đến 32,5°C; nhiệt độ tối cao trung bình thấp nhất vào năm 1984, 1990 (trạm Hoài Nhơn), và cao nhất vào năm 1998 (trạm Quy Nhơn) với nhiệt độ là 32,2°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm thời kỳ 1980-2020 ở cả 2 trạm trên địa bàn tỉnh Bình Định dao động từ 22,9°C - 25,7°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm ở trạm Quy Nhơn cao hơn trạm còn lại.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu: Kịch bản BĐKH cho tỉnh Bình Định được chi tiết hóa dựa trên kịch bản BĐKH cho Việt Nam được công bố bởi Bộ Tài Nguyên và Môi trường năm 2020.

– Xu hướng biến đổi nhiệt độ: hai kịch bản RCP4.5,RCP8.5 đều cho thấy trong các thời kỳ giữa và cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Bình Định đều thể hiện xu thế tăng lên so với thời kỳ cơ sở 1986-2005. Trong đó, kịch bản RCP8.5 cho mức tăng nhiệt độ lớn nhất và chênh lệch khá rõ so với các kịch bản còn lại. Theo kịch bản RCP4.5, Vào đầu thế kỷ nhiệt độ tăng phổ biến 0,6°C. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,3°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,8°C.

Theo kịch bản RCP8.5, Vào đầu thế kỷ nhiệt độ tăng phổ biến 0,8°C Đến giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,8°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 3,2°C.

– Xu hướng biến đổi của lượng mưa: lượng mưa trung bình năm toàn thời kỳ 1980-2020 có sự phân bố khác nhau theo không gian. Lượng mưa có sự dao động mạnh giữa các năm. Tại trạm Hoài Nhơn tổng lượng mưa năm lớn nhất đo được là vào năm 1981 và 2016 với tổng lượng mưa trên 3500mm. Lượng mưa thấp nhất vào năm 1982 (1130,7mm). Tại trạm Quy Nhơn tổng lượng mưa nhiều năm thời kỳ 1980-2020

nhìn chung thấp hơn so với lượng mưa đo được ở trạm Hoài Nhơn. Lượng mưa cao nhất đo được tại trạm vào năm 1981 (2685 mm)

- Xu thế biến đổi của các loại hình thời tiết cực đoan:

Theo kịch bản RCP8.5 thì lượng mưa giai đoạn đầu thế kỷ (2016-2035) mức độ gia tăng bình quân là 9,9-12,8%; giai đoạn giữa thế kỷ (2046-2045) là 11,7-15,2%. Trên cơ sở mức độ gia tăng lượng mưa mùa mưa, dự báo khả năng gia tăng về số lượng các đợt lũ lụt, lũ quét, ngập úng và sạt lở đất.

Đối với hạn hán, theo kịch bản BĐKH thì mặc dù lượng mưa theo các kịch bản đều tăng, khoảng 60% lượng mưa tăng đều tập trung vào tháng 9 đến tháng 12, còn các tháng còn lại đa số các trạm đều có xu hướng tăng ít. Chính sự phân bố không đều lượng mưa cộng thêm có sự gia tăng về nhiệt độ tất cả các mùa trong năm đã làm gia tăng quá trình hạn hán đặc biệt vào tháng 1 đến tháng 8 trong năm, quá trình hạn hán sẽ kéo theo sự xâm nhập mặn do sự giảm mực nước của các dòng sông.

- Kịch bản nước biển dâng:

Bảng 9 - Mực nước biển dâng (cm) trung bình khu vực ven biển tỉnh Bình Định trong thế kỉ 21 so với thời kì nền 1986 – 2005 theo các kịch bản

Kịch bản/năm		2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
RCP 4.5	Cận trên	11,4	17,7	24,6	32,3	40,6	49,3	58,4	67,5	76,4
	Trung bình	8,0	12,4	17,3	22,6	28,4	34,5	40,9	47,2	53,5
	Cận dưới	5,0	7,7	10,7	14,0	17,6	21,4	25,3	29,3	33,2
RCP 8.5	Cận trên	11,2	17,8	25,8	35,0	45,4	57,1	70,3	85,5	103,1
	Trung bình	8,0	12,8	18,6	25,2	32,7	41,2	50,7	61,7	74,4
	Cận dưới	5,4	8,7	12,6	17,1	22,2	27,9	34,3	41,7	50,3

Bảng 10 - Nguy cơ ngập ở các mực nước biển dâng TP Quy Nhơn

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Nguy cơ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
TP. Quy Nhơn	28.606	1,61	1,77	1,90	2,04	2,19	2,35

VI. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics

- a) Đường bộ:

Quốc lộ:

QL.1: là trục giao thông bộ quan trọng nhất cả nước. Đoạn đi qua TP. Quy Nhơn dài khoảng 23km, quy mô đường cấp III đồng bằng.

QL.1D: Đoạn tuyến QL.1D đi qua địa bàn tỉnh Bình Định dài 20,7km; đạt quy mô đường cấp III đồng bằng. Riêng đoạn tuyến đi qua nội thành thành phố Quy Nhơn

dài 9,15km đã được nâng cấp, mở rộng theo tiêu chuẩn đường đô thị có bề rộng 40m, quy mô 4 làn xe.

QL.19 : kết nối với QL.1 tại ngã tư cầu Gành đi Gia Lai, là hành lang giao thông Đông Tây rất quan trọng nối duyên hải miền Trung với vùng Tây Nguyên. Đoạn từ cảng Quy Nhơn km0 đến ngã ba Ông Thọ dài 5km bề rộng nền đường 21,5m, mặt đường bê tông nhựa rộng 14 m. Đoạn từ ngã ba Ông Thọ km5 đến ngã ba cầu Bà Di Km17+256, tiêu chuẩn cấp III đồng bằng bề rộng nền đường 12m, mặt đường bê tông nhựa 11 m. Đoạn tuyến Quốc lộ 19 mới: Từ cảng Quy Nhơn đến giao QL.1, có chiều dài 17,4Km, điểm đầu tại cảng Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn, điểm cuối đầu nối vào vòng xoay cầu vượt QL.1 thuộc địa bàn huyện Tuy Phước. Đoạn tuyến QL.19 mới đạt tiêu chuẩn đường cấp II, I, có quy mô 06 làn xe (4 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ), với bề rộng nền đường $B_n=(30-50)m$. Trong đó, có đoạn tuyến từ Km0 – Km2+480 đoạn tuyến QL.19 mới đi trùng với đường QL.19 (đường Đống Đa).

QL.19B: là tuyến kết nối đường ven biển - QL.1 - sân bay Phù Cát- QL.19. Đoạn đi trùng Đường trục khu kinh tế Nhơn Hội dài 15,7km; bề rộng nền đường $B_n= (65-80)m$, bề rộng mặt đường $B_m= 16,5m$; đoạn đi trùng đường ĐT.639 dài 1,95Km, đường cấp VI, bề rộng nền đường 6,5m, bề rộng mặt đường 5,5m; đoạn từ Km28+300 - Km36+700 (giao QL.1) - Km38+300 (cổng cảng hàng không Phù Cát), đường cấp III, bề rộng nền đường 12m, bề rộng mặt đường (7-12)m và các đoạn còn lại với quy mô đường cấp VI, bề rộng nền đường 6,5m, bề rộng mặt đường (5,5-6)m.

Đường tỉnh:

ĐT.639 là tuyến đường ven biển có điểm đầu tại KKT Nhơn Hội – TP. Quy Nhơn đi theo hướng Bắc qua xã Phước Hòa - huyện Tuy Phước; xã Cát Chánh, Cát Tiến, Cát Hải, Cát Thành, Cát Khánh, Cát Minh - huyện Phù Cát; xã Mỹ Chánh, Mỹ Thành, Mỹ Thọ, Mỹ An, Mỹ Thắng, Mỹ Đức - Huyện Phù Mỹ; xã Hoài Mỹ, Hoài Hương, Hoài Thanh, Tam Quan Nam, Tam Quan Bắc và có điểm cuối tại Tam Quan – huyện Hoài Nhơn. Tuyến có chiều dài 102km (đã trừ các đoạn trùng) đạt đường cấp VI, trong đó 61,72km kết cấu BTN và 40,27 km kết cấu BTXM.

ĐT.640 có điểm đầu giao với QL 1 tại km1218+600 thuộc địa phận thị trấn Diêu Trì – huyện Tuy Phước, rẽ theo hướng Đông – Bắc đi qua các xã của hai huyện Tuy Phước và Phù Cát, điểm cuối tại ngã ba Cát Tiến – huyện Phù Cát. Tuyến đường có chiều dài 19,3km đạt cấp II-VI tùy từng đoạn, với bề rộng nền 6,5-20,0m, bề rộng mặt 5,5-6,0m, toàn tuyến có kết cấu BTN. Trên tuyến hiện có 25 cầu, trong đó dài nhất là cầu Gò Bồi với chiều dài là 64 m, đa số các cầu được xây dựng từ những năm 2000 trở lại đây.

Đường nội thị:

Thành phố Quy Nhơn có mật độ đường đô thị cao nhất tỉnh Bình Định với 134,8km.

Giao thông nông thôn:

Đường huyện: trên địa bàn thành phố hiện có 1 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 8km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

Bến xe:

Hiện tại có 01 bến xe khách: BXK Trung tâm Quy Nhơn (loại 1).

b) Đường thủy:

Đường thủy nội địa:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 tuyến Hải Cảng – Nhơn Châu đang khai thác với tần suất 01 chuyến đi/về trong ngày với chiều dài 30km.

Đường biển:

Hiện nay có các tuyến đường biển đi trong nước như Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam là chủ yếu. Đường biển quốc tế có các tuyến vận tải biển truyền thống đi các nước như Singapore, Ấn Độ, Nga, Ukariana, Nhật Bản...

Cảng Quy Nhơn là cảng quốc gia do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam làm đơn vị chủ quản. Hiện có 07 cầu tàu, chiều dài cầu cảng từ 115 đến 200m, tổng chiều dài 1.068m, độ sâu tại cầu từ -7,4m đến -12,5m, có thể tiếp nhận tàu trọng tải 30.000DWT với tần suất bình thường, tàu có trọng tải 50.000DWT giảm tải. Hệ thống luồng lạch, phao tiêu hoàn chỉnh, dẫn dắt tàu ra vào 24/24h.

Cảng Thị Nại hiện có 02 cầu tàu với tổng chiều dài là 288m, cỡ tàu lớn nhất tiếp nhận là 10.000DWT phương tiện và thiết bị chuyên dùng bốc xếp hàng hóa không nhiều, chỉ khoảng trên dưới 10 thiết bị. Hệ thống kho bãi với tổng diện tích mặt bằng 30.700m².

Tân cảng Quy Nhơn bến cảng Tân Cảng Quy Nhơn nằm tại phía trái luồng hàng hải Quy Nhơn thuộc địa phận phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn. Hiện có 01 cầu tàu, với chiều dài 200m nằm trong vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn. Bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu chở container và hàng hóa tổng hợp trọng tải đến 30.000DWT.

Tân cảng Miền trung bến Tân cảng Miền Trung có tổng diện tích là 50.000m², trong đó tổng diện tích bãi là 40.000m². Hiện có 01 cầu tàu với chiều dài là 175m. Bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000DWT và khả năng thông qua 300.000 tấn đến 400.000 tấn/năm.

c) Đường sắt:

Tuyến nhánh Diêu Trì-Quy Nhơn dài 12 km, ga Quy Nhơn là ga cụt. Do khối lượng hàng hoá và hành khách trên tuyến này quá nhỏ bé mỗi ngày chỉ có 1 chuyến tàu từ Quy Nhơn đi TPHCM và ngược lại, nên khai thác không hiệu quả.

d) Đường hàng không:

Cảng Hàng không Phù Cát (CHK Phù Cát) thuộc xã Cát Tân - huyện Phù Cát - tỉnh Bình Định, nằm cách quốc lộ 1A khoảng 1,5km về hướng Tây, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn 30km về phía Tây Bắc.

2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Nguồn điện: Trạm 220kV Quy Nhơn đặt tại KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, có công suất (2x250) MVA, cấp điện cho các trạm 110kV thông qua các tuyến đường dây 110kV của tỉnh Bình Định. Trạm vận hành ở tình trạng vừa tải với P_{max}=142MW sau khi thay máy AT2 từ 125 lên 250MVA.

Thành phố Quy Nhơn được cấp nguồn từ các trạm 110kV sau:

TT	Trạm biếp áp	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (kV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Ghi chú
1	Quy Nhơn 2	AT1	40	110/22	32,9	91,4%	Đầy tải
		T2	40	110/22	24,5	68,1%	
2	Đống Đa	T1	63	110/22	19	33,5%	Non tải
3	TC 110kV Trạm 220kV Quy Nhơn	T3	40	110/22	15	65,22	
		T4	40	110/22	23,5	63,86	

Lưới điện cao thế:

Đường dây 220kV Quy Nhơn – TĐ An Khê với dây dẫn ACSR-300/39, dài 49,8km truyền tải điện từ NMTĐ An Khê - Ka Nak đến trạm 220kV Quy Nhơn.

Đường dây 220kV Quy Nhơn - Tuy Hòa với dây dẫn ACSR-330/43, chiều dài 89,6 km, đi trên đất Bình Định là 13,3 km liên kết với lưới điện 220kV tỉnh Phú Yên.

Thông số kỹ thuật và tình hình vận hành các tuyến 110kV Tp Quy Nhơn:

TT	Hạng mục	Số mạch	Dây dẫn	Chiều dài (km)	Icp (A)	I _{max} (A)	Mang tải (%)
	Tổng			623,17			
1	172/Quy Nhơn 220 - 173/Phước An 220	1	ACSR 400/51	5,5	835	565	67,7%
2	174/Quy Nhơn 220 - 172/Quy Nhơn 2	2	ACSR 240/39	9,95	610	139	22,8%
	175/Quy Nhơn 220 - 171/Quy Nhơn 2		ACSR 240/39	9,95	610	138	22,6%
3	176/Quy Nhơn 220 - 171/Long Mỹ	1	ACSR 300/39	5,9	710	489	68,9%
4	173/Quy Nhơn 220 - 171/Sông Cầu	1	ACSR 300/39	26,3	710	498	70,1%
5	177/Quy Nhơn 220 - 172/Phước Sơn	1	ACSR 240/39	13,2	610	280	45,9%
6	171/Quy Nhơn 220 - 171/An Nhơn	1	ACSR 185+240	12,6	1120	467	41,7%
7	178/Quy Nhơn 220 - 172/Đống Đa	1	ACSR 240/39	13,2	610	87	14,3%
8	171/Đống Đa - 172/Phước Mai 3	1	ACSR 240/39	26,5	610		

Lưới trung thế:

Trạm 110kV Quy Nhơn (E21) : Duy trì cấp điện cho phụ tải TP Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV (472, 474, 476, 478) và 3 lộ 35kV (372, 375, 376). Hiện nay các lộ mang tải từ 44 - 70%, với tổng chiều dài 70,42 km.

Trạm 110kV Quy Nhơn 2 (E20): cấp điện cho TP. Quy Nhơn thông qua 8 lộ 22kV (471, 472, 473, 474, 481, 482, 483, 484). Hiện nay các lộ mang tải từ 44 - 70%, với tổng chiều dài 42,12 km.

Trạm 110kV Đống Đa: cấp điện cho phụ tải thuộc TP Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 472, 474).

3. Hạ tầng cấp nước

– Các công trình cấp nước do Cty TNHH MTV cấp thoát nước Quy Nhơn quản lý:

+ Nhà máy nước Phú Tài công suất 25.000m³/ngđ, nguồn nước ngầm khai thác tại bãi giếng Tân An (An Nhơn). Nước sau xử lý bơm về trạm tăng áp Lý Thái Tổ và bể điều áp dung tích 3.000m³ trên núi Bà Hòa. Nước sạch sau đó được bơm vào mạng lưới phục vụ dân cư thành phố Quy Nhơn.

+ Trạm bơm giếng Hà Thanh khai thác 13 giếng nước ngầm tại Bắc và Nam sông Hà Thanh với quy mô 29.300m³/ngđ. Nước thô chưa được xử lý triệt để, chỉ châm Clo và bơm vào mạng lưới phục vụ khu công nghiệp Phú Tài, dân cư Long Mỹ, thị trấn Diêu Trì và bổ sung một phần nước thô cho nhà máy nước Phú Tài.

– Khu kinh tế Nhơn Hội dùng nguồn nước thành phố Quy Nhơn thông qua trạm bơm tăng áp công suất 12.000m³/ngđ. Trạm đang cấp nước cho một phần khu kinh tế và dân tái định cư Nhơn Phước.

– Khu dân cư Long Mỹ dùng nguồn nước thành phố Quy Nhơn thông qua trạm bơm tăng áp công suất 1.500m³/ngđ.

4. Hạ tầng thoát nước

a) Thoát nước mưa:

– Khu trung tâm thành phố Quy Nhơn đang sử dụng hệ thống cống chung (thoát nước mưa và nước thải), hệ thống tiêu thoát nước tự chảy của nước mưa có tiếp nhận các loại nước thải từ các nguồn phát sinh trong thành phố. Khu vực trung tâm áp dụng mô hình thoát nước chung, nước thải và nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống cấp 3, cấp 2 dẫn về tuyến cống cấp 1 rồi xả thẳng vào các hồ điều hòa hoặc các trục tiêu chính như: Sông Hà Thanh, Đầm Thị Nại, Hồ Đống Đa, Hồ Phú Hoà. Trong thành phố hiện có các hồ tự nhiên: Bàu Sen, Đống Đa, Bàu Lác, Phú Hòa đang làm nhiệm vụ tiếp nhận và điều hòa nước mưa và nước thải. Hồ Bông Hồng (dự kiến sẽ được quy hoạch tại vùng trũng dưới chân núi Vũng Chùa) cũng có vai trò điều tiết nước mưa, tạo cảnh quan cho đô thị. Tại Quy Nhơn, mô hình được áp dụng phổ biến của người dân là cho nước thải thấm vào đất thay vì đấu nối với hệ thống thoát nước do khu vực này có kết cấu nền đất xốp, pha cát có độ thấm lớn.

– Riêng tại các khu công nghiệp tập trung như Phú Tài... đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng. Kết cấu cống hỗn hợp gồm cống tròn BTCT, mương nắp đan. Khu vực mở rộng thì hệ thống thoát nước chưa được đầu tư xây dựng nhiều, nhiều trục đường giao thông vẫn chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa vẫn tự chảy theo địa hình tự nhiên.

– Tại KKT Nhơn Hội chưa đầu tư xây dựng mạng lưới thoát nước mưa hoàn chỉnh, chỉ có các tuyến đường KKT Nhơn Hội và đường trục Nhơn Lý đã được xây dựng hệ thống thoát nước mặt hai bên. Đường DT 639 vừa được cải tạo và xây dựng hệ thống rãnh thoát nước. Các khu vực khác chủ yếu nước mưa tự thấm và thoát theo địa

hình tự nhiên sau đó thoát ra đầm Thị Nại và biển. Tại các khu vực nội bộ trong KKT Nhơn Hội đang được đầu tư xây dựng đồng bộ với hệ thống thoát nước mưa riêng.

b) Thoát nước thải:

❖ Nước thải sinh hoạt:

– Thành phố Quy Nhơn:

+ Hệ thống thoát nước thải khu vực nội thị cũ thoát chung với nước mưa và xả thẳng ra các hồ nội thị, đầm Thị Nại, vịnh Quy Nhơn. Các khu vực ngoại thị nước thải chủ yếu tự thấm.

+ Mạng lưới mương cống thu gom chủ yếu tập trung ở các khu vực trung tâm. Nước thải sinh hoạt được làm sạch ở mức độ nhất định ở các hộ gia đình đã xây dựng bể tự hoại, chất lơ lửng và hàm lượng BOD giảm đáng kể.

+ Tỷ lệ hộ dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh: Các phường nằm phía đông núi Bà Hỏa (nội thị cũ, mật độ dân số cao) đạt khoảng 95%. Các phường ở phía Tây núi Bà Hỏa chỉ đạt 33%.

+ Dự án cải thiện vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn triển khai đến nay cơ bản hoàn thành góp phần tạo dựng môi trường cảnh quan thành phố xanh, sạch, đẹp.

– Khu kinh tế Nhơn Hội: Nước thải sinh hoạt chưa được thu gom và xử lý. Tỷ lệ người dân sử dụng xí tự hoại hợp vệ sinh đạt khoảng 33%.

❖ Nước thải công nghiệp:

– Khu công nghiệp Phú Tài và Long Mỹ đã được đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung, Công suất trạm khoảng 3000m³/ngày, tuy nhiên một số nhà máy trong khu công nghiệp không tuân thủ các quy định, xả thẳng ra môi trường.

– Các khu sản xuất, chăn nuôi xử lý nước thải chưa đúng quy trình, hiệu quả thấp, gây ô nhiễm môi trường (Đầm Đê Gi, Đầm Thị Nại, cảng cá Quy Nhơn, cửa biển Tam quan, ..v.v đã đang có dấu hiệu ô nhiễm).

❖ Nước thải y tế:

– Phần lớn các công trình công cộng chưa có các công trình xử lý nước thải hoặc nếu có thì hoạt động chưa hiệu quả do chi phí cho việc xây dựng, vận hành các công trình xử lý nước thải lớn, tốn kém.

– Khu vực thành phố Quy Nhơn: Có 5 trên tổng số 7 bệnh viện có hệ thống thu gom xử lý nước thải bao gồm: Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện đa khoa thành phố Quy Nhơn, Bệnh viện Phong-Da liễu trung ương (2 cơ sở), Bệnh viện Hòa Bình, Bệnh viện Tâm thần.

5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

a) Hệ thống hồ đập.

Hiện nay trên lưu vực sông Hà Thanh đã xây dựng được 40 công trình gồm: 14 hồ chứa, 5 đập dâng và 21 trạm bơm, trong đó có 3 công trình đã xây dựng nhưng quy

mô nhỏ là Hồ Long Mỹ, lưu vực 6,8 km² tưới 420 ha, hồ Quang Hiến, lưu vực 11 km² tưới 420 ha, hồ Bà Thiên, lưu vực 4 km² tưới 150 ha, ngoài ra hồ Bầu Lác, hồ Phú Hòa chủ yếu nuôi trồng thủy sản và đóng vai trò chậm lũ chứ không cất được lũ, còn lại là loại công trình nhỏ. Theo kết quả nghiên cứu rà soát quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định do Viện Quy hoạch thủy lợi lập năm 2007 cho thấy: Lưu vực sông Hà Thanh cũng chỉ đề xuất xây dựng mới 10 công trình, trong đó có hồ chứa Long Mỹ 1, lưu vực 30 km² tưới 500 ha, hồ chứa Suối Bụt, lưu vực 23 km² tưới 500 ha, còn lại là công trình loại nhỏ hơn, tất cả các công trình trên đảm bảo tưới là chính. Tuy nhiên Trên lưu vực sông Côn có hồ chứa nước Định Bình đã xây dựng và có nhiệm vụ giảm lũ cho vùng đồng bằng hạ du.

– Hồ Định Bình: Diện tích lưu vực 1.040 km², Mực nước dâng bình thường (MNDBT): 91,93 m, Mực nước chết (MNC): 65,0 m, mực nước trước lũ (từ 1/9-10/11): 65,0 m, dung tích toàn bộ (Wtb): 226,13 x 106 m³, Dung tích chết (Wc): 16,28x106 m³, Dung tích phòng lũ (Wpl): 209,85x 106 m³. Đây là công trình lợi dụng tổng hợp: Gồm hỗ trợ hệ thống thủy nông Tân An Đập Đá tưới: 15.515 ha, cấp nước cho công nghiệp, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, phát điện, chống lũ tiểu mãn, lũ sớm, lũ muộn với tần suất 10% đồng thời hạn chế tác hại của lũ chính vụ với tần suất 10% cho hạ du và cải thiện môi trường sinh thái cho vùng Nam Bình Định.

– Hồ Núi Một: Với Flv = 110 km², Whd = 90.106 m³, nhiệm vụ thiết kế: 5.000 ha, hồ luôn đạt dung tích thiết kế, năm 1988, nâng cao tràn xả lũ lên 2,0m bằng hình thức vò khở. Dung tích hồ tăng từ 90 x106 m³ lên 110 x 106 m³. Hiện nay đã giải quyết tưới 2vụ là: 2.673 ha, thuộc Huyện An Nhơn, lượng nước còn lại được bổ sung cho hệ thống Tân An - Đập Đá.

– Hồ Thuận Ninh: Với Flv = 78 km² có Whd = 34.106 m³ nhiệm vụ thiết kế : 2.700 ha cho hai Huyện Tây sơn và Phù Cát. Hiện nay mới hoàn thành xong hệ thống kênh N2 với diện tích tưới vụ Đông Xuân là 458,5 ha, vụ hè thu 530,3 ha và vụ mùa 560,4 ha.

b) Hệ thống đê điều:

– Đê ngăn mặn ven đầm thị Nại: Đê ngăn mặn ven đầm thị Nại còn gọi là đê Đông được tiến hành xây dựng từ năm 1975 đến nay với tổng chiều dài qua 2 phường Nhơn Bình và Đống Đa thành Quy Nhơn là 8 km, mặt đê rộng 5 m mái đê 2,5, cao trình đỉnh đê +(1,38÷2,39) m, kết cấu bằng bê tông, tuyến đê Đông Nhơn Bình là đê được đầu tư tương đối chắc chắn nhưng chưa đúng với cấp đê, dọc tuyến đê có: 3 tràn kích thước (35÷122) m, 10 cống ngầm dưới đê, kích thước 2 cửa x (1,2÷2,1) m. Tổng chiều dài thoát lũ qua các công trình trên đê khoảng 466 m, có tác dụng ngăn mặn cho 500 ha đất canh tác hạ lưu sông Hà Thanh và tiêu thoát lũ.

– Hiện nay các tuyến đê ven đầm chưa đạt tiêu chuẩn thiết kế theo phân cấp đê của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành, mặt đê nhiều chỗ chỉ rộng 1,0 m, xây dựng chập vá. Cần đẩy nhanh việc thực thi dự án nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với BĐKH vùng đầm Thị Nại đã được phê duyệt.

c) Hiện trạng các trục tiêu úng thoát lũ

Hiện nay trong vùng hạ lưu sông Hà Thanh, lượng lũ hàng năm được tiêu thoát chủ yếu qua trục tiêu úng thoát lũ Trường Úc, Hà Thanh (Sông Ngang), Sông Cát, sông Cây Me và sông Dinh, hiện trạng các trục tiêu úng thoát lũ này như sau:

- Đối với trục Trường Úc: Cách cầu Diêu Trì khoảng 800 m về phía hạ lưu, nhánh Hà Thanh chảy về phía Bắc qua cửa Trường Úc gọi là nhánh Trường Úc, nhánh này dài khoảng 11.640 m, dọc tuyến, xuôi theo dòng chảy, có cầu đường sắt, đập Cây Dừa, cầu Lò Vôi trên Quốc lộ 19, mặt cắt lòng dẫn, biến đổi không đều chỗ rộng chỗ hẹp. Phía đầu sông, chiều rộng phía trên: Bmặt: (51,3÷130,4) m, chiều rộng đáy sông: Bđáy: (8 ÷ 47,3) m, cao trình bờ tả: +(3,2 ÷ 7,12) m, cao trình bờ hữu: + (3,52÷ 7,02) m. Phía giữa sông bị co hẹp bởi cầu Lò Vôi và khu dân cư lấn chiếm ra mép sông, kích thước cầu (35,6 x 4,7) m, thường xuyên gây tắc nghẽn dòng chảy khi có lũ về.

+ Phía hạ lưu, mặt cắt biến đổi không đều chỗ rộng chỗ hẹp với Chiều rộng phía trên: Bmặt: (70,2÷219,3) m, chiều rộng đáy sông: Bđáy: (8 - 145) m, cao trình bờ tả: +(1,06 ÷ 4,04) m, cao trình bờ hữu: + (1,29÷4,06) m. Hai bên bờ sông đã được trồng tre bảo vệ bờ. Phía hữu hầu hết đã được lên đê bao bảo vệ vùng dân cư và đồng ruộng, trong đó tuyến đê Nhơn Bình (ở hạ lưu) dài 2,5 km, chiều rộng mặt đê (2,5÷3) m, cao trình đê: + 2,39 m, đã có 1,5 km đê đã được bê tông hóa mặt đê, hai bên bờ sông lát đá hộc (30x20x30) cm, mái (2÷2,5), đảm bảo chống lũ chính vụ 10%, chấp nhận cho lũ chính vụ lớn hơn 10% tràn qua. Phía Tả là đê Phở Trạch dài 4,175 km , cao trình đê +(1,2÷2,5) m, mặt đê rộng (2÷3) m, những đoạn đê còn lại do dân tự làm kết hợp giao thông đi lại giữa các thôn xóm trong khu vực, chất lượng không đảm bảo, mặt đê rộng (1÷2) m, rất dễ bị vỡ khi mùa lũ đến, hàng năm phải áp trú hoặc tu sửa lại bằng sức đóng góp của người dân địa phương, trận lũ tháng 11 năm 2009 đoạn đê phía thượng lưu tràn Vũng Phèn Nhơn Phú khoảng 1.200 m, đã bị vỡ, hiện nay chưa khắc phục được.

- Hệ thống công trình tiêu úng thoát lũ thuộc vùng hạ lưu sông Hà Thanh không đảm bảo khả năng tiêu thoát lũ trong khu vực cần phải nâng cấp, hoàn chỉnh các tuyến sông này. Cần phải nghiên cứu rà soát hành lang bảo vệ các trục tiêu thoát lũ.

Hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Mạng truyền dẫn liên tỉnh

Tuyến cáp quang đường trục Bắc Nam và tuyến cáp quang quốc tế CSC dọc quốc lộ 1A, sử dụng công nghệ DWDM dung lượng 20Gbps thực hiện kết nối liên tỉnh.

Tuyến cáp quang dọc đường sắt Bắc Nam do Viettel quản lý sử dụng công nghệ WDM dung lượng 10Gbps, thực hiện kết nối mạng internet và mạng cố định của Viettel.

Tuyến cáp quang treo trên đường dây 500kV Bắc Nam sử dụng chung cho các doanh nghiệp VNPT, ngoài ra còn các tuyến cáp quang dọc đường dây 220-110kV.

Tuyến viba Bắc Nam tốc độ 140Mbps với cấu hình 2+1 chủ yếu dùng làm dự phòng cho tuyến quang đường trục Bắc Nam.

Cơ sở mạng truyền dẫn hiện có sau:

Quy Nhơn – Tuy Hòa (Quốc gia).

Quy Nhơn – Tuy Phước – Phù Cát – Phù Mỹ - Hoài Nhơn – An Lão.

Quy Nhơn - Nhơn Hội - Cát Tiến và tuyến Phước Sơn - Chợ Dinh.
Quy Nhơn – Vân Canh – Tây Sơn – Vĩnh Thạnh – Hoài Ân – Hoài Nhơn.

b) Mạng ngoại vi

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Chi nhánh Viettel Bình Định xây dựng và quản lý.

Hạ tầng cột treo cáp: Có trên 920 tuyến cáp ngầm, với chiều dài khoảng 1.145 km; 2.265 tuyến cáp treo, với chiều dài khoảng 986 km.

c) Bưu chính

Hạ tầng mạng bưu chính đã phát triển rộng khắp đảm bảo 100% xã, phường có điểm phục vụ Bưu chính; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh.

Đến hết năm 2020, trên địa bàn có 14 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyên phát, với các điểm phục vụ (bán kính bình quân 2,9 km/1 điểm phục vụ (đạt mức bình quân cả nước 2,9 km/1 điểm phục vụ); số dân được phục vụ là 6.583 người/1 điểm phục vụ (mức bình quân của cả nước, 7.105 người/điểm phục vụ). Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính triển khai tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 80%. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt 100%. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối Internet đạt 88%.

6. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

a) Chất thải rắn

❖ Chất thải rắn sinh hoạt:

– Chất thải rắn sinh hoạt chưa được tiến hành phân loại tại nguồn. Các loại chất thải thu gom được chuyển đến bãi chôn lấp để xử lý. Tại bãi chôn lấp, một số chất thải có thể tái chế được phân loại, thu gom bởi đội ngũ thu nhặt phế liệu. Tuy nhiên, các hoạt động này diễn ra hoàn toàn tự phát.

– Công tác thu gom vận chuyển chất thải rắn do Công ty Môi trường Đô thị Quy Nhơn đảm nhiệm. Tỷ lệ thu gom khu vực nội thành đạt 95%, đối với 3 xã ngoại thành chỉ đạt 60%. Còn lại 1 xã đảo và 1 xã bán đảo chưa tiến hành thu gom do cách xa đất liền và lượng dân cư ít. Lượng chất thải rắn chưa được thu gom thường bị vứt tại các khu vực công cộng (bãi biển, sông, hồ, đầm,..) Bãi chôn lấp rác Long Mỹ với diện tích đang sử dụng là 5,54ha (Quy mô dự án cải tạo mở rộng là 61,61ha) tại xã Phước Mỹ phục vụ cho thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước.

❖ Chất thải rắn y tế:

– Chất thải sinh hoạt y tế được thu gom cùng với CTR sinh hoạt

– Chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom, vận chuyển theo đúng quy chế quản lý CTR y tế. Sau khi thu gom, chất thải này được đưa đi xử lý tại lò đốt rác y tế trong khuôn viên của cơ sở hoặc tại một cơ sở y tế theo quy hoạch.

– Thành phố Quy Nhơn, khu kinh tế Nhơn Hội: Hiện nay lò đốt tại bệnh viện Lao và bệnh Phổi có công suất 400 kg/ngày, được sử dụng từ tháng 12/2001 để thu

nhận và xử lý chất thải rắn y tế cho các bệnh viện, trung tâm y tế, các trạm y tế và các cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn thành phố.

❖ **Chất thải công nghiệp, sản xuất:**

– Hiện nay, việc phân loại tại nguồn đối với chất thải rắn công nghiệp chưa được thực hiện triệt để, hầu hết các cơ sở sản xuất chỉ thực hiện việc phân loại đối với các chất thải có giá trị kinh tế. Các loại chất thải còn lại bao gồm cả chất thải nguy hại (giẻ lau dính dầu, bóng đèn tuýp hỏng....) được thu gom và xử lý bằng các biện pháp thông thường như đối với chất thải rắn sinh hoạt.

– Khu vực thành phố Quy Nhơn: chất thải ở KCN Phú Tài và Long Mỹ đang được Công ty Môi trường Đô thị Quy Nhơn thu gom và chuyên tới đổ thải tại Bãi chôn lấp Long Mỹ. Tổng lượng CTR cần thu gom, xử lý khoảng 810 tấn/ngày. Tuy nhiên, tỷ lệ thu gom còn thấp, đạt khoảng 3,7% tổng lượng phát thải (theo báo cáo của Ban Quản lý các KCN).

b) **Nghĩa trang**

– Thành phố Quy Nhơn có khá nhiều nghĩa trang, nghĩa địa nằm phân tán trong khu dân cư, trong các vùng đất canh tác. Nghĩa trang thành phố Quy Nhơn là 108,9 ha.

– Thành phố Quy Nhơn hiện đang sử dụng nghĩa trang ở chân núi Hòn Chà, phường Bùi Thị Xuân, diện tích 21,5 ha, bao gồm chôn mới và cải táng (Sắp lấp đầy và tiến tới đóng cửa). Ngoài ra còn có 1 số khu chỉ dành riêng cho cải táng như ở Nhơn Hải, Nhơn Bình. Các nghĩa địa cũ ở chân núi Vũng Chua (phường Quang Trung), nghĩa địa phường Đống Đa đang tiến hành di chuyển đến nghĩa trang chung của thành phố ở phường Bùi Thị Xuân

– UBND Tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch phân khu 1/2000 nghĩa trang mới thành phố Quy Nhơn- khu 8 phường Bùi Thị Xuân. Diện tích 68ha. Hình thức táng bao gồm mai táng, cải táng, hỏa táng.

VII. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thực trạng tổ chức không gian kinh tế

Theo đề án Quy hoạch chung thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận được phê duyệt theo Quyết định số 495 QĐ -TTg ngày 14/04/2015 của Thủ Tướng chính phủ: Thành phố Quy Nhơn được xác định trong vùng phụ cận gồm thành phố Quy Nhơn và hai xã Canh Vinh và Canh Hiền (huyện Vân Canh) và ba xã Cát Tiên, Cát Chánh và một phần xã Cát Hải (huyện Phù Cát) được phân làm 05 vùng phát triển:

- (1) Khu vực đô thị trung tâm thành phố Quy Nhơn
- (2) Khu vực Trung tâm Động lực mới
- (3) Khu kinh tế Nhơn Hội
- (4) Khu vực sinh thái ven Đầm Thị Nại
- (5) Khu vực sinh thái Tây Nam thành phố Quy Nhơn

Ranh giới của thành phố Quy Nhơn nằm trong 02 vùng phát triển:

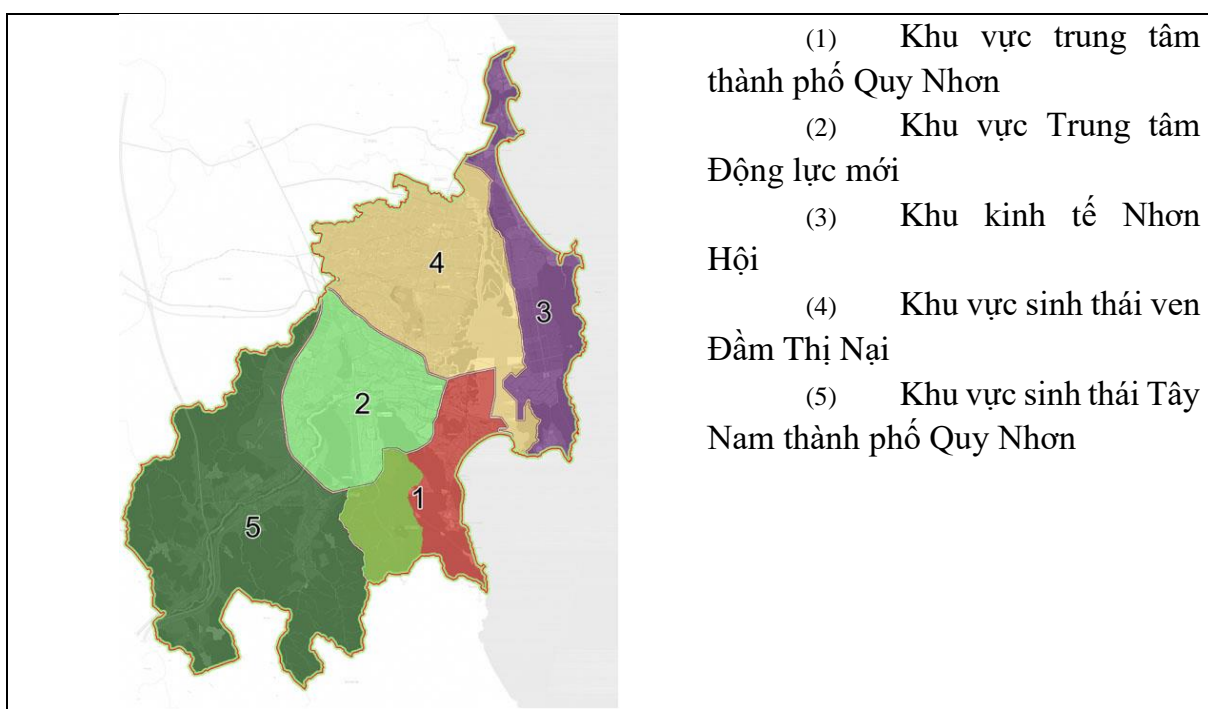
- Khu vực đô thị trung tâm thành phố Quy Nhơn:
- + Tính chất, chức năng: là khu vực có ý nghĩa về văn hóa - lịch sử đóng vai trò là trung tâm hành chính - chính trị của Tỉnh. Hình thành hệ thống đa trung tâm về văn hóa, về kinh tế... gắn với các không gian chức năng của đô thị. Thực hiện công tác cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu vực dân cư hiện hữu. Điều chỉnh một số khu vực chức năng nhằm tái thiết xây dựng các chức năng mới phù hợp với định hướng chung của toàn khu vực.

- + Định hướng chủ đạo: Không gian chính thành phố hướng tầm nhìn về phía biển; Bảo vệ đường bờ biển tự nhiên trên vịnh Quy Nhơn; Khai thác tối đa không gian hướng ra biển; tạo lập không gian mở đa dạng trên tinh thần tôn vinh văn hóa bản địa và cảnh đẹp tự nhiên của khu vực để phát triển dịch vụ du lịch, giải trí và sinh hoạt cộng đồng.

- Khu kinh tế Nhơn hội:

- + Tính chất: Là khu kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm phát triển là: du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, cảng biển và kinh tế biển truyền thống; Là cực tăng trưởng đối trọng, liên kết chặt chẽ và toàn diện với sự phát triển chung của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận; Là một trong những hạt nhân trung tâm phát triển lớn của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; đầu mối giao thông, giao thương và giao lưu quốc tế quan trọng của miền Trung và Tây Nguyên; Là khu vực phát triển hài hòa các mục tiêu kinh tế, văn hóa, môi trường và an ninh quốc phòng.

Đến Nay, việc phân vùng phát triển kinh tế vẫn phù hợp với thực tiễn phát triển của địa phương, Là định hướng quang trọng trong phát triển kinh tế xã hội



Hình 1 - Phân vùng không gian kinh tế

2. Khu vực đô thị

Bao gồm 16 đơn vị hành chính phường: Bùi Thị Xuân, Đống Đa, Ghềnh Ráng, Hải Cảng, Lê Hồng Phong, Lê Lợi, Lý Thường Kiệt, Ngô Mây, Nguyễn Văn Cừ, Nhơn Bình, Nhơn Phú, Quang Trung, Thị Nại, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Trần Quang Diệu.

Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt theo quyết định số 495/QĐ – TTg ngày 14/4/2015 đã tạo nền tảng quan trọng cho công tác đầu tư xây dựng, quản lý đô thị và phát triển kinh tế - xã hội thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận, sau 5 năm phê duyệt đã đạt nhiều thành tựu đáng kể. Không gian đô thị được phân chia thành các không gian chủ đạo:

- Lớp không gian ven biển, tập trung các công trình công cộng, thương mại dịch vụ. Tuy nhiên việc không chế tầng cao đã hạn chế việc phát triển công trình trình điểm nhấn, tạo mặt tiền hướng biển.

- Lớp dân cư hiện trạng phía sau: ngoài dân cư hiện hữu, các dịch vụ du lịch khiến hạ tầng đô thị chia sẻ với cả khách du lịch.

- Khu vực cảng Quy Nhơn: cảng cá lâu đời của người dân đã hình thành, việc di dời cảng cá để hình thành không gian dịch vụ thương mại là không khả thi.

- Khu vực núi Bà Hòa: Đã được bảo vệ, kiểm soát tốt không gian chân núi. Tuy nhiên không chỉ dừng lại ở việc khoanh vùng bảo vệ, cần phát triển núi Bà Hòa như một điểm nhấn mới về không gian cho đô thị.

- Khu vực núi Xuân Vân – Ghềnh Ráng: Là khu vực tiềm năng về không gian, cảnh quan và vị trí đặc địa, tuy nhiên việc khai thác không gian này hạn chế.

- Khu vực Quy Hòa: theo Quy hoạch chung sẽ di dời bệnh viện da Liễu Trung ương Quy Hòa, tuy nhiên đây là công trình đã gắn với lịch sử phát triển của thành phố do đó việc di dời không phù hợp đặc biệt là yếu tố nhân văn không đảm bảo.

3. Khu vực nông thôn

Khu vực nông thôn của Quy Nhơn gồm 5 xã: Phước Mỹ, Nhơn Lý, Nhơn Hải, Nhơn Châu, Nhơn Hội

3.1. Phân bố các điểm dân cư nông thôn

Trong 5 xã của thành phố Quy Nhơn có: xã Nhơn Lý, Nhơn Hội và Nhơn Hải thuộc KKT Nhơn Hội; xã Nhơn Châu là xã Đảo; xã Mỹ Phước là xã Miền núi phía Tây Nam Thành phố.

03 xã Nhơn Lý, Nhơn Hội và Nhơn Hải thuộc KKT Nhơn Hội ngoài các khu dân cư hiện hữu hình thành lâu đời như Làng Chài Nhơn Lý, Làng chài Nhơn Hải, Khu Dân cư Nhơn Hội...các khu vực còn lại chủ yếu phát triển Đô thị mới, các khu chức năng dịch vụ du lịch, Khu năng lượng tái tạo và Khu công nghiệp, đều lập Quy hoạch phân khu theo hướng Đô thị dịch vụ du lịch, công nghiệp theo định hướng của đồ án điều chỉnh Quy hoạch Chung KKT Nhơn Hội được duyệt.

Xã Mỹ Phước: là khu vực có địa hình khó khăn, thiếu quỹ đất cho sự phát triển. Dân cư phát triển dựa trên KCN Long Mỹ.

Xã Nhơn Châu: là xã Đảo hay còn được gọi với tên khác Là đảo Cù Lao Xanh. Làng Chài Nhơn Châu nằm giữa hai ngọn núi của Đảo Cù Lao Xanh. Với lợi thế cảnh quan tự nhiên hấp dẫn, xã Nhơn Châu đã phát triển du lịch tuy nhiên ở quy mô và mức độ nhỏ lẻ, chưa chuyên nghiệp.

3.2. Về xây dựng nông thôn mới

Đến nay, 05 xã Thành phố Quy Nhơn đã hàn thành nông thôn mới
Giai đoạn 2020 - 2025, các xã: Nhơn Hải, Nhơn Châu, Phước Mỹ đạt chuẩn NTM nâng cao và hoàn thành việc xây dựng xã Nhơn Lý thành phường Nhơn Lý.

4. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện năm 2020 là 28.605,8 ha; Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 16.036,7ha, chiếm tỷ lệ 56,1%;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 10.398,6ha, chiếm tỷ lệ 36,4%;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 2710,5ha, chiếm tỷ lệ 7,6%;

Bảng 11 - Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất thành phố Quy Nhơn năm 2020

TT		Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
1	TỔNG SỐ	28.605,8	100
2	Đất nông nghiệp	16.036,7	56,1
3	Đất sản xuất nông nghiệp	3909,7	13,7
4	Đất trồng cây hàng năm	2038,5	7,1
5	Đất trồng lúa	1179,5	4,1
6	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		
7	Đất trồng cây hàng năm khác	859	3
8	Đất trồng cây lâu năm	1871,1	6,5
9	Đất lâm nghiệp có rừng	11900,7	41,6
10	Rừng sản xuất	3151,7	11
11	Rừng phòng hộ	6958,9	24,3
12	Rừng đặc dụng	1790,1	6,3
13	Đất nuôi trồng thủy sản	188	0,7
14	Đất làm muối		
15	Đất nông nghiệp khác	38,3	0,1
16	Đất phi nông nghiệp	10398,6	36,4
17	Đất ở	1260,5	4,4
18	Đất ở đô thị	1046,3	3,7
19	Đất ở nông thôn	214,2	0,7
20	Đất chuyên dùng	6020,5	21

TT		Tổng số (ha)	Cơ cấu (%)
21	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	22,8	0,1
22	Đất quốc phòng, an ninh	438,9	1,5
23	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3490,6	12,2
24	Đất có mục đích công cộng	1787,5	6,2
25	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	42,2	0,1
26	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	273,7	1,0
27	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2801,5	9,9
28	Đất phi nông nghiệp khác	0,2	
29	Đất chưa sử dụng	2170,5	7,6
30	Đất bằng chưa sử dụng	305,6	1,1
31	Đất đồi núi chưa sử dụng	1568,4	5,5
32	Núi đá không có rừng cây	296,5	1
33	Đất có mặt nước ven biển	31,4	0,1

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Quy Nhơn năm 2020

PHẦN 4. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG

Bối cảnh quốc tế, khu vực hiện nay và dự báo trong thời kỳ 2021-2030 có một số nét đáng chú ý có thể tác động đến sự phát triển của Việt Nam nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng, như sau:

Xu thế vừa hợp tác, vừa cạnh tranh trong quan hệ quốc tế, nhất là giữa các cường quốc, ngày càng rõ nét. Theo đó, trong thập kỷ tới, môi trường hòa bình, phát triển vẫn cơ bản được duy trì; hội nhập và hợp tác quốc tế, khu vực vẫn diễn ra mạnh mẽ. Tuy nhiên, cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra ngày càng gay gắt khiến chuỗi cung ứng, chuỗi đầu tư toàn cầu tiếp tục dịch chuyển, điều chỉnh mạnh mẽ. Căng thẳng quan hệ Mỹ - Trung Quốc đã tác động mạnh đến chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu, nhiều doanh nghiệp đang dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc. Bình Định là tỉnh có đường bờ biển tương đối dài, có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào biển. Theo đó, bối cảnh nêu trên giúp Bình Định có cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đẩy mạnh chuyển dịch và tái cơ cấu kinh tế.

Kết nối khu vực diễn ra mạnh mẽ ở châu Á – Thái Bình Dương, Đông Nam Á và đạt được những thành tựu quan trọng. Trong những năm gần đây, kết nối kinh tế, chính sách, hạ tầng và kết nối con người đã trở thành một xu hướng lớn của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó, nhiều sáng kiến đã và đang được triển khai mạnh mẽ như: Kế hoạch kết nối APEC đến 2025; Hợp tác Mê Công – Lan Thương giữa Trung Quốc và các nước hạ nguồn Mê Công; Tuyên hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển (từ Trùng Khánh của Trung Quốc, đi qua Việt Nam, đến Singapore)... Tại khu vực Đông Nam Á và bán đảo Đông Dương, một loạt sáng kiến kết nối cũng đã được triển khai ngày càng hiệu quả. Kế hoạch Tổng thể Kết nối ASEAN giai đoạn 2016 - 2025 (còn gọi là MPAC 2025) đã được các nước trong khu vực tích cực triển khai. Theo đó, tập trung vào 15 sáng kiến trong năm lĩnh vực chiến lược: cơ sở hạ tầng bền vững; sáng tạo số; kho vận liên thông; tối ưu hóa hoạch định và dịch chuyển con người. MPAC 2025 đang triển khai chương trình tăng cường năng lực cấp khu vực trong giai đoạn 2021-2023; Chiến lược đô thị hóa bền vững ASEAN; Dự án “Tăng cường nền tảng số du lịch ASEAN”... Ngoài ra, Việt Nam, Lào và Campuchia cũng đang tích cực xây dựng kế hoạch, triển khai các dự án trong khung khổ Kế hoạch kết nối ba nền kinh tế CLV được lãnh đạo ba nước ký kết năm 2018... Bình Định là địa phương có vị trí chiến lược, là cửa ngõ ra biển Đông gần nhất của Tây Nguyên (Việt Nam) và một số khu vực thuộc tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan). Vì vậy, trong bối cảnh kết nối khu vực được tăng cường như trên, tỉnh có cơ hội trở thành một điểm kết nối, trung chuyển quan trọng của khu vực, nâng cao vị thế cạnh tranh thu hút đầu tư, phát triển du lịch, dịch vụ logistics so với các địa phương khác.

Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), Cách mạng công nghiệp 4.0 đang bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ và trở thành một trong những

đặc trưng cơ bản của thời đại, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội. Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo cơ hội phát triển mạnh mẽ cho các địa phương nói chung, tỉnh Bình Định nói riêng trong việc chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và rút ngắn khoảng cách phát triển so với các địa phương khác; tận dụng công nghệ để tăng cường kết nối với thị trường trong và ngoài nước, khai thác hiệu quả các tiềm năng phát triển, nhất là về thương mại, du lịch, nông nghiệp... Tuy nhiên, Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng sẽ đặt một số thách thức về cạnh tranh phát triển, khiến Bình Định tụt hậu so với các địa phương khác, nếu không tận dụng cơ hội, thực hiện chuyển đổi số thành công.

Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và tác động nghiêm trọng, lâu dài đến nhiều lĩnh vực kinh tế. Đại dịch Covid-19 bùng phát từ cuối năm 2019 và có nguy cơ tiếp tục tác động nghiêm trọng, kéo dài đến tất cả các nền kinh tế. Trên quy mô toàn cầu, kinh tế thế giới đang phục hồi chậm; nhịp độ, mô hình và động lực tăng trưởng gặp nhiều thách thức. Xu hướng phục hồi theo “hình chữ K” (có lĩnh vực phục hồi, có lĩnh vực tiếp tục suy thoái) đang ngày càng rõ nét. Triển vọng phục hồi kinh tế toàn cầu trong năm 2021, 2022 là không chắc chắn do đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và điều này tác động tiêu cực đến tất cả các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Một số chỉ tiêu, mục tiêu phát triển của Việt Nam trong thời kỳ 2021-2025 của Chiến lược 2021-2030 có khả năng không thể hoàn thành. Bối cảnh, tình hình dịch bệnh nêu trên đang và sẽ tác động tiêu cực đến các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định, nhất là các lĩnh vực như: Du lịch; dịch vụ logistics và vận tải; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngày càng trở thành thách thức nghiêm trọng trên toàn cầu, nhất là đối với các thành phố ven biển. Báo cáo về Tình trạng khí hậu toàn cầu năm 2020, do Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) công bố tháng 12/2020 cho thấy, nhiệt độ trung bình toàn cầu vào năm 2020 đã cao hơn khoảng 1,2°C so với thời kỳ tiền công nghiệp (1850 - 1900). Trái đất ấm lên đã khiến băng biển ở Bắc Cực chạm mức thấp nhất hàng năm vào tháng 9/2020, là mức thấp thứ hai theo ghi nhận vệ tinh trong 42 năm. Trong khi đó, băng ở Nam Cực năm 2020 gần bằng hoặc cao hơn một chút so với mức trung bình 42 năm. Greenland tiếp tục tan 152 tỷ tấn băng trong năm 2020. Tình trạng trái đất ấm lên, băng tan chảy đang gây ra thiên tai, bão lũ, nước biển dâng ngày càng nghiêm trọng trên toàn cầu. Thống kê của WMO cho thấy, khoảng 10 triệu người mất nơi cư trú trong nửa đầu năm 2020, phần lớn do các thảm họa khí tượng thủy văn, chủ yếu tập trung ở Nam và Đông Nam Á và vùng bán đảo Sừng châu Phi... Các chuyên gia của LHQ đã chỉ ra rằng, nếu không có sự thay đổi để thích ứng thì kịch bản xấu nhất là tới năm 2050, 136 thành phố ven biển sẽ chịu thiệt hại từ 1,6 đến 3,2 nghìn tỷ USD vì biến đổi khí hậu. Các cuộc điều tra của Climate Central, một nhóm nghiên cứu phi lợi nhuận có trụ sở tại Hoa Kỳ, được công bố trên tạp chí Nature Communications (năm 2019) dự báo rằng đến năm 2050, sẽ có 31 triệu người Việt Nam bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng¹. Bình Định là tỉnh ven biển đã và đang đối mặt các

¹ Nguồn: <https://nhandan.vn/vi-moi-truong-xanh/nuoc-bien-dang-se-tan-cong-manh-nhat-va-chau-a-trong-do-co-viet-nam-375719/>

nguy cơ nghiêm trọng từ thiên tai, bão lũ, nước biển dâng. Tình hình nêu trên sẽ đặt ra nhiều thách thức phát triển cho tỉnh trong những năm tới; đòi hỏi các chiến lược, quy hoạch, dự án phát triển của tỉnh phải gắn với nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

II. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG

Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Việt Nam đã trở thành nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp, là một quốc gia xuất khẩu chủ lực và là điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Thu nhập bình quân đầu người và tầng lớp trung lưu ở Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo mức tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, sau hơn 30 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam từng bước được hoàn thiện và vận hành có hiệu quả, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh mở cửa, hội nhập quốc tế. Theo đó, nước ta đã ký kết và đang đàm phán 17 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một “đòn bẩy” quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Bất chấp tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, tín nhiệm tín dụng của Việt Nam vẫn gia tăng. Trong nửa đầu năm 2021, Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới được cả ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm gồm Moody’s, S&P và Fitch đồng loạt nâng triển vọng tín nhiệm quốc gia lên mức tích cực. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan trong bối cảnh đất nước đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; Việt Nam có vị thế điểm đến hàng đầu trong Đông Nam Á về thu hút FDI, xuất khẩu tăng trưởng ổn định, nhu cầu nội địa mạnh mẽ và vị thế đối ngoại vững chắc.

Các chiến lược phát triển quốc gia và các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng sẽ tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Về phát triển kết cấu hạ tầng: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mười năm 2021-2030 xác định tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, trong đó có tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam đi qua tỉnh Bình Định. Về phát triển kinh tế tư nhân, Chiến lược xác định tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60 - 65%. Về thu hút FDI, Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị ban hành ngày 20/8/2019 đã xác định mục tiêu đến năm 2030: Vốn đăng ký giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 150 - 200 tỉ USD (30 - 40 tỉ USD/năm); giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 200 - 300 tỉ USD (40 - 50 tỉ

USD/năm). Về cải thiện môi trường đầu tư, Quốc hội Việt Nam đã tổng điều chỉnh các quy định pháp lý về môi trường đầu tư kinh doanh, theo đó trong tháng 6/2020 đã sửa 3 luật rất quan trọng liên quan đến đầu tư đó là Luật đầu tư, Luật DN và Luật đầu tư theo phương thức PPP. Về phát triển du lịch, ngày 22/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định Số: 147/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”. Theo đó, xác định mục tiêu: Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại. Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc... Về phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, ngày 17/1/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP, theo đó xác định mục tiêu đến năm 2030, nông nghiệp Việt Nam đứng trong số 15 nước phát triển nhất thế giới, trong đó ngành chế biến nông sản đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới. Việt Nam là một trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới, trung tâm logistics của thương mại nông sản toàn cầu. Về chuyển đổi số, Quyết định 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, đã xác định mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới. Đến năm 2025, 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; kinh tế số chiếm 20% GDP...

Tuy nhiên, phát triển kinh tế - xã hội của nước ta nói chung vẫn đối mặt không ít khó khăn, thách thức cả trong ngắn hạn và dài hạn. Trước mắt, kinh tế Việt Nam, các địa phương và doanh nghiệp của Việt Nam đang đối mặt nhiều khó khăn do tác động từ đại dịch Covid-19. Hậu quả của dịch bệnh có thể còn kéo dài trong nhiều năm, nhất là đối với các ngành du lịch, dịch vụ, logistics và vận tải. Bên cạnh đó, các nền kinh tế khu vực, nhất là các nền kinh tế Đông Nam Á, đang cạnh tranh gay gắt với Việt Nam để thu hút đầu tư. Trong dài hạn, dư địa tăng trưởng kinh tế đang bị thu hẹp khi một số động lực tăng trưởng tạo ra kết quả trước đây của Việt Nam đang bắt đầu giảm tác dụng, chẳng hạn thời kỳ “dân số vàng” chưa qua, nhưng dân số đang già hóa với tốc độ cao (tăng trưởng lực lượng lao động đã chậm lại); năng suất chưa cao và tăng trưởng đầu tư còn thấp. Việt Nam cần phải đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách mạnh mẽ hơn nữa mới có thể thực hiện khát vọng trở thành quốc gia thu nhập trung bình ở ngưỡng cao vào năm 2035 và quốc gia thu nhập cao vào năm 2045.

Trong bối cảnh tình hình và triển vọng phát triển của Việt Nam nhìn chung khả quan; các chủ trương, chiến lược, chính sách phát triển của trung ương cũng tập trung vào nhiều ngành, lĩnh vực Bình Định có tiềm năng, thế mạnh như trên, tỉnh có cơ hội đẩy mạnh phát triển, hội nhập kinh tế; thực hiện thành công các chương trình phát triển trọng tâm như: Thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng, phát triển các ngành du lịch, nông nghiệp, dịch vụ cảng biển... Bên cạnh đó, tỉnh có cơ hội tranh thủ sự ủng hộ của trung ương phát triển các lĩnh vực kinh tế quan trọng. Tuy nhiên, Bình Định cũng đối mặt các khó khăn chung từ hạn chế của nền kinh tế và từ tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Trong thời gian tới, tỉnh cũng sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh không nhỏ trong thu hút đầu tư, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao với các địa phương khác.

III. BỐI CẢNH VÙNG TÁC ĐỘNG

Các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh lân cận của Bình Định đều chú trọng phát triển nông, lâm nghiệp, phát triển kinh tế biển, du lịch biển. Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng duyên hải Nam Trung Bộ cũng đều nhấn mạnh các mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng nêu trên, đặc biệt là lĩnh vực du lịch. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Số: 2350/QĐ-TTg, ngày 24/12/2014) đã xác định rõ mục tiêu: Khai thác tiềm năng, lợi thế của Vùng để phát triển du lịch biển - đảo trở thành thế mạnh hàng đầu của du lịch Việt Nam. Phát triển các đô thị du lịch hiện đại, các khu du lịch, điểm du lịch quốc gia với các cơ sở dịch vụ cao cấp. Đến năm 2020, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng và phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của Vùng, góp phần khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo Việt Nam.

Đồng thời, bên cạnh phát triển các tuyến du lịch nội vùng, các tỉnh trong vùng chú trọng khai thác các tuyến du lịch chuyên đề: tuyến du lịch “Con đường Di sản ASEAN” kết nối với tuyến du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên” và “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại” và tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hóa Chăm Pa. Trong thời kỳ 2011-2020, các địa phương trong Vùng duyên hải Nam Trung Bộ đã đạt được những thành tựu phát triển đáng ghi nhận về phát triển trên các lĩnh vực du lịch, cảng biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, nông – lâm nghiệp và thủy sản... Giữa các địa phương đã có sự kết nối phát triển, tuy nhiên mức độ kết nối nội vùng và liên vùng còn không ít hạn chế.

Trong thời kỳ 2011- 2020 và định hướng phát triển thời gian tới, các địa phương lân cận của Bình Định đều tiếp tục chú trọng phát triển du lịch; phát triển kinh tế biển; phát triển nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong đó, tỉnh Quảng Ngãi xác định trọng tâm phát triển là đa dạng các ngành dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ bình quân từ 8 - 9%/năm. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ logistics. Tích cực thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược đầu tư các khu, điểm du lịch quy mô lớn, hiện đại. Đồng thời, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại... Tỉnh Phú Yên xác định trọng tâm, định hướng phát triển quan trọng là: Khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, trọng tâm là kinh tế biển gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển, nhất là Khu Kinh tế Nam Phú Yên, để đẩy nhanh quá trình hội nhập và phát triển bền vững. Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao. Tỉnh Gia Lai chú trọng tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn ứng dụng công nghệ cao. Phát triển ngành du lịch tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Trong bối cảnh nêu trên, tỉnh Bình Định nói chung và thị xã An Nhơn nói riêng có triển vọng liên kết phát triển với các địa phương lân cận và trong vùng, nhất là trong các lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông; hợp tác phát triển dịch vụ du lịch; kết nối vùng

nguyên liệu trong sản xuất nông – lâm nghiệp (nhất là với Gia Lai, nơi đã có các nhà máy chế biến nông sản hiện đại). Tuy nhiên, Bình Định cũng sẽ phải cạnh tranh mạnh mẽ với các địa phương trong vùng và lân cận trong thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, phát triển dịch vụ cảng biển.

IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN

1. Thuận lợi

– Quy Nhơn có vị trí địa lý thuận lợi, nằm giữa vùng Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam, giao điểm của các tuyến giao thông Bắc Nam và Đông Tây, gần đường hàng hải quốc tế.

– Là cửa ngõ ra biển của vùng Bắc Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia.

– Có cảng Quy Nhơn với vùng neo đậu kín gió có thể đón tàu 30.000 tấn ra vào an toàn, công suất đứng đầu vùng Nam Trung Bộ của Việt Nam

– Có nhiều lợi thế tự nhiên về du lịch với cảnh quan biển, đầm, đồi núi và nhiều di tích văn hóa của người Chăm cổ.

– Có hệ thống hạ tầng kỹ thuật với đường không, đường sắt, đường bộ, đường thủy.

– Có môi trường kinh doanh thuận lợi hàng đầu cả nước.

– Môi trường sống trong lành, thoải mái.

– Dân số trẻ, dồi dào, thân thiện.

2. Khó khăn

– Mạng giao thông chính đô thị nhằm vận chuyển hàng hóa, liên kết với các khu vực có tiềm năng du lịch, các khu đô thị lớn còn mỏng và yếu.

– Đường sắt quốc gia (hành khách và hàng hóa) dừng tại ga Diêu Trì, cách trung tâm 10km, chỉ có 1 đường sắt hành khách liên vùng vào trung tâm thành phố, không có đường sắt chở hàng hóa đến cảng.

– Chưa khai thác được những tiềm năng du lịch của thành phố.

– Ngành công nghiệp chưa là động lực phát triển chính của Quy Nhơn

– Đất đai xây dựng đô thị hạn hẹp, bị chia cắt mạnh bởi địa hình .

– Thường xuyên chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bão, lũ lụt hàng năm khiến nông nghiệp rất khó phát triển.

– Kiến trúc đô thị chưa có bản sắc, thiếu điểm nhấn khu vực mặt tiền hướng biển

– Chưa có các chiến lược quảng bá hình ảnh thành phố 1 cách rõ ràng, bài bản. Các chiến lược marketing cho cảng biển cũng chưa rõ ràng, do vậy, Quy nhơn chưa có được hình ảnh, thương hiệu riêng.

3. Cơ hội

– Được sự đồng lòng của toàn bộ lãnh đạo nhà nước, tỉnh và nhân dân trong mong muốn xây dựng Quy Nhơn thành 1 thành phố phát triển mạnh mẽ về kinh tế, môi trường sống và kinh doanh thuận lợi.

– Khu vực tiểu vùng sông Mê Kông và Bắc Tây nguyên đang trên đà phát triển mạnh mẽ, do vậy Quy Nhơn cần có những cơ sở hạ tầng đầy đủ nhằm đáp ứng được mục tiêu vươn ra biển lớn của cả khu vực.

Hiện đang có nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước mong muốn được đầu tư vào Quy Nhơn mở ra cơ hội phát triển cho thành phố.

4. Thách thức

Biến đổi khí hậu, lũ lụt là thách thức rất lớn trong việc ứng phó và phát triển bền vững.

Xây dựng Quy Nhơn có kiến trúc, quy hoạch mang bản sắc riêng.

Quảng bá hình ảnh của thành phố bằng những chiến lược, cơ chế cụ thể, mang thương hiệu Quy Nhơn đến với mọi người.

Cần có thêm những cơ chế phù hợp cho Quy Nhơn nhằm thúc đẩy nhanh sự phát triển

PHẦN 5. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH

I. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm về phát triển kinh tế

(1) Phát triển nhanh và toàn diện: Tăng trưởng kinh tế nhanh; kết hợp tăng trưởng nhanh với giải quyết vấn đề xã hội, an ninh quốc phòng, giữ gìn bản sắc văn hoá lịch sử truyền thống, tài nguyên môi trường, thực hiện hiệu quả xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống dân trí toàn thể nhân dân trong huyện.

(2) Phát triển kinh tế trên cơ sở hình thành vùng động lực và các ngành mang tính đặc trưng. Dựa trên cơ sở vị trí địa lý, địa hình đặc điểm tự nhiên, lịch sử xã hội, trình độ và khả năng phát triển, hình thành các vùng kinh tế trên địa bàn huyện, trong đó xác định rõ vùng động lực phát triển của huyện và các hoạt động kinh tế đặc trưng của vùng động lực cũng như các vùng khác trong huyện, tạo cơ sở tạo dựng lợi thế nhờ quy mô trong phát triển kinh tế.

(3) Nền nông nghiệp được tổ chức theo hướng sản xuất hàng hoá đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế. Trước hết, dựa theo đặc trưng địa hình, chất đất, các điều kiện khác cho phát triển nông nghiệp, hình thành các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng phản ánh thế mạnh của từng vùng trong huyện, trên cơ sở đó đầu tư khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất theo quy mô lớn với các mô hình tổ chức sản xuất tiến tiến, nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao. Các ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ phát triển cơ sở các điều kiện tài nguyên, lao động, chế biến sản phẩm do nông nghiệp tạo ra.

(4) Phát triển đột phá ngành du lịch và coi đây là ngành động lực cho phát triển. Cần mạnh dạn đầu tư để biến các tiềm năng du lịch thành lợi thế phát triển mạnh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch thiên nhiên, vườn đồi, du lịch lịch sử văn hoá. Xem đây là hướng đột phá cho phát triển kinh tế toàn huyện nói chung, nhất là các xã vùng sâu xa nói riêng.

(5) Phát triển kinh tế trên cơ sở mở rộng giao lưu trao đổi hàng hoá với các địa phương khác ngoài huyện. Trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, cần tiến hành: Các mối liên kết kinh tế, xã hội giữa các vùng trong huyện; trao đổi hàng hoá, hợp tác đầu tư, cung ứng nguyên vật liệu, vốn... giữa huyện với các huyện khác; cần coi việc thực hiện liên kết kinh tế là điều kiện để thực hiện có hiệu quả các hoạt động kinh tế, nhất là các khâu đột phá cho phát triển thời gian tới như: phát triển nông nghiệp sản xuất lớn, phát triển các tour du lịch, xây dựng các khu cụm công nghiệp, cung ứng trao đổi nguyên vật liệu, mua bán hàng hoá...

(6) Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội. Trước hết cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông tỉnh lộ và các tuyến giao thông nông thôn đối ngoại, kết nối liên vùng, theo hướng nâng cấp hệ thống đường tỉnh lộ, huyện lộ hiện có, bê tông hoá hệ thống giao thông nông thôn. Đây chính là khâu then chốt để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và liên kết kinh tế giữa các vùng trong huyện cũng như giữa huyện với các địa phương khác. Hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi, cụ thể là cứng hoá kênh mương, xây dựng

thêm mạng lưới hồ đập chứa nước để bảo đảm chủ động nước cho mục tiêu phát triển nông nghiệp, cũng như bảo đảm nước cho đời sống sinh hoạt nhân dân, phát triển du lịch sinh thái.

2. Định hướng phát triển trọng tâm

– Phát triển không gian ven biển với định hướng là không gian dịch vụ du lịch, hình thành các mặt đứng có điểm nhấn cho mặt tiền biển; cải tạo chỉnh trang không gian đô thị, điều chỉnh các chức năng núi Bà Hỏa, núi Vân Xuân và Khu vực Quy hòa phù hợp với thực tiễn.

– Tập trung thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích thu hút đầu tư; hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giải quyết khó khăn, duy trì hoạt động và tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất.

– Phân đấu giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2020-2025 tăng bình quân 12%/năm

– Triển khai thực hiện chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 16/10/2020 của Thành ủy Quy Nhơn về “Phát triển kinh tế biển, trọng tâm đẩy mạnh dịch vụ, du lịch biển thành phố Quy Nhơn đến năm 2025”.

– Chú trọng phát triển các loại hình dịch vụ: bảo hiểm, ngân hàng, vận tải, cảng biển. Xác định xây dựng Quy Nhơn thành vùng du lịch trọng điểm của miền Trung và cả nước.

– Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch.

– Nâng cao năng lực đánh bắt thủy hải sản theo hướng phát triển khai thác xa bờ kết hợp bảo vệ chủ quyền biển, đảo; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ ngư dân; triển khai có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không theo quy định (IUU). Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển và ven biển; quy hoạch, xây dựng các khu nuôi trồng, chế biến thủy hải sản theo hướng bền vững kết hợp với du lịch sinh thái.

– Tích cực thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

a) Mục tiêu dài hạn (tầm nhìn):

Thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận sẽ trở thành cực phát triển của vùng trọng điểm kinh tế miền trung.

Lấy du lịch dịch vụ là mũi nhọn; công nghiệp hướng đến công nghiệp xanh, công nghiệp sinh thái.

b) Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

** Các chỉ tiêu về kinh tế*

– Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: công nghiệp - xây dựng 50%, dịch vụ 48,1% và nông - lâm - thủy sản 1,9%.

– Tổng giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 12,5%; trong đó: công nghiệp - xây dựng tăng 12%; dịch vụ tăng 14,1% và nông - lâm - thủy sản tăng 3,6%.

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 980 triệu USD vào năm 2025.
- Tổng thu ngân sách hàng năm theo phân cấp tăng bình quân trên 5% so với kế hoạch tình giao.

- Hàng năm, giải quyết việc làm mới cho 6.500 người lao động.
- Tỷ lệ hộ dân thành phố sử dụng nước sạch đạt 100%.
- Tỷ lệ thu gom rác thải trên địa bàn thành phố đến năm 2025 đạt trên 95%.

** Các chỉ tiêu về xã hội*

Đến năm 2025, có 8 đến 10 phường đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (2,1 con/cặp vợ chồng).
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm còn dưới 6,9%.
- Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ và 100% xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

- Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế đạt trên 95%.
- Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2025 giảm còn dưới 0,1%.
- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025: 55 trường (11 trường mầm non công lập, 03 trường mầm non tư thục, 22 trường tiểu học, 19 trường THCS).

** Các chỉ tiêu về môi trường*

- Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng đến năm 2025 đạt mức bình quân 13m²/người.

– Đến năm 2025, 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi, giết mổ đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

** Các chỉ tiêu về kinh tế*

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: công nghiệp - xây dựng 42.5%, dịch vụ 56% và nông - lâm - thủy sản 1,5%.

– Tổng giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 14.1%; trong đó: công nghiệp - xây dựng tăng 14%; dịch vụ tăng 25,1% và nông - lâm - thủy sản tăng 3,4%.

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 1 tỷ USD vào năm 2030.
- Tổng thu ngân sách hàng năm theo phân cấp tăng bình quân trên 7% so với kế hoạch tình giao.

- Hàng năm, giải quyết việc làm mới cho 6.500 người lao động.
- Tỷ lệ hộ dân thành phố sử dụng nước sạch đạt 100%.
- Tỷ lệ thu gom rác thải trên địa bàn thành phố đến năm 2025 đạt trên 100%.

** Các chỉ tiêu về xã hội*

Đến năm 2030, tất cả các phường đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (2,1 con/cặp vợ chồng).

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm còn dưới 5%.
- Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, chủ động phòng, chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân. Duy trì 100% xã, phường đạt chuẩn Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế...

- Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2030 giảm còn dưới 0,05%.

- Xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030.

* Các chỉ tiêu về môi trường

- Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng đến năm 2030 đạt mức bình quân 13.5m²/người.

- Đến năm 2030, 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi, giết mổ đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

4. Dự báo quy mô dân số

4.1. Dự báo dân số theo các quy hoạch, chương trình đã được phê duyệt:

- Đến năm 2025, quy mô dân số toàn đô thị đạt khoảng 304.000 người trong đó: Nội thị khoảng 280.000 người.

- Đến năm 2030, quy mô dân số toàn đô thị đạt khoảng 317.000 người trong đó: Nội thị khoảng 300.000 người.

- Đến năm 2025 tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 92%; đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 94%.

4.2. Lao động:

- Năm 2020: chiếm 97,4%;

- Năm 2030: chiếm 98,5%.

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

1. Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển bền vững, an toàn, thịnh vượng, phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh liên kết công nông, ứng dụng khoa học kỹ thuật, phân vùng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ưu tiên phát triển sản xuất ứng dụng công nghệ cao và có các cơ chế thu hút nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất tạo khối lượng hàng hóa lớn, chất lượng hàng hóa tốt tăng giá trị sản phẩm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng nội địa và hướng đến xuất khẩu. Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

Đồng thời khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại với quy mô vừa và nhỏ. Phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất.

1.1. Phương án phát triển ngành trồng trọt

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ để trồng trọt, bảo quản chế biến nông sản, khuyến khích phát triển các mô hình sản xuất; đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp; thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP).

Phát triển ngành trồng trọt, đẩy mạnh thu hút đầu tư và hợp tác phát triển. Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch thu hút, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trình độ cao. Khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước phát triển và thu hút các DN ngoài tỉnh tham gia đầu tư phát triển kinh doanh. Đẩy mạnh thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, trong đó chú trọng các dự án công nghiệp, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

Hướng ưu tiên phát triển lúa, lạc, ngô, rau các loại, dưa, mía, cây thức ăn chăn nuôi; phát triển của vùng là sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sản xuất rau an toàn, hoa, nấm...).

1.2. Phương án phát triển ngành chăn nuôi

– Tăng cường quản lý chăn nuôi, kiểm soát chặt chẽ hoạt động tái đàn, bảo vệ đàn vật nuôi, hạn chế thấp nhất thiệt hại trong mùa mưa bão sắp tới.

– Đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học để giảm thiểu dịch bệnh, phát triển chăn nuôi tập trung quy mô trang trại theo hướng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ, áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP.

– Ưu tiên khuyến khích ứng dụng công nghệ số vào quảng bá sản phẩm, tư vấn, hướng dẫn chăn nuôi. Tổ chức thông tin, tuyên truyền bằng nhiều hình thức, nhất là qua hệ thống trực tuyến, truyền hình, phát thanh, mạng xã hội,...

– Tổ chức triển khai Phương án sản xuất, tiêu thụ nông lâm thủy sản nói chung và sản phẩm chăn nuôi nói riêng trong trường hợp thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid – 19 trên địa bàn tỉnh.

– Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tái đàn bò sau khi không chế được dịch bệnh viêm da nổi cục trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 về việc Ban hành quy định hỗ trợ phát triển tái đàn bò trên địa bàn tỉnh Bình Định.

– Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển chăn nuôi: Hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ, chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung của tỉnh, chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

– Xây dựng Kế hoạch phát triển khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân thành Vùng chăn nuôi công nghệ cao của tỉnh. Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các dự án đầu tư vào lĩnh vực giết mổ, chế biến sản phẩm động vật, như: Công ty TNHH chế biến và sản xuất thực phẩm Quy Nhơn; liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty gà giống Cao Khanh và Công ty San Hà; Dự án nhà máy giết mổ và chế biến sản phẩm động vật của Tập đoàn CP Việt Nam tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

– Tiếp tục triển khai quyết liệt các biện pháp phòng chống dịch bệnh động vật, triển khai có hiệu quả công tác tiêm phòng gia súc, gia cầm đợt 02 năm 2021.

– Hướng dẫn các địa phương chủ động triển khai thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh động vật theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại văn bản số 5349/BNN-TY ngày 23/8/2021 về việc thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19.

1.3. Phương án phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

Tận dụng tối đa diện tích hiện có, các nông hộ trên địa bàn thành phố Quy Nhơn đã xây dựng nhiều mô hình thâm canh nuôi thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao.

1.4. Phương án phát triển ngành lâm nghiệp

Tập trung chỉ đạo xây dựng các vườn ươm cây giống chất lượng cao, đặc biệt thực hiện trồng keo nuôi cấy mô để làm nguyên liệu sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đáp ứng nhu cầu sản xuất, phát triển rừng, lâm nghiệp bền vững.

Ổn định và bảo vệ diện tích rừng hiện có, chuyển hóa một phần diện tích rừng đặc dụng sang rừng sản xuất.

Đối với rừng sản xuất, phát triển theo chiều sâu, tạo ra các vùng nguyên liệu tập trung theo hướng thâm canh quy mô vừa và lớn nhằm đảm bảo cung cấp nguyên liệu cho chế biến. Thử nghiệm các loài cây trồng mới nhằm đa dạng cơ cấu loài cây trồng; xây dựng rừng giống và các vườn ươm đạt tiêu chuẩn để từng bước nâng cao năng suất rừng, chất lượng rừng trồng. Đối với rừng tự nhiên, khôi phục và phát triển rừng chủ yếu bằng hình thức quản lý bảo vệ.

Tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có. Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng nhằm phát huy vai trò, chức năng của rừng phòng hộ đầu nguồn bảo vệ các công trình thủy điện, thủy lợi; cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt; hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu như sạt lở đất ở đồi núi, bờ sông, tạo cảnh quan phục vụ phát triển du lịch sinh thái.

Đầu tư phát triển công tác giống cây lâm nghiệp, cây dược liệu. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tăng cường công tác bảo vệ rừng.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lấy doanh nghiệp làm hạt nhân để hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ. Đồng thời, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp (thu mua, chế biến sản phẩm) và nhóm hộ (sản xuất, cung ứng nguyên liệu).

2. Phương án phát triển ngành công nghiệp, VLXD, khoáng sản và xây dựng

2.1. Định hướng chiến lược

*** Công nghiệp**

Ưu tiên đầu tư các cơ sở chế biến nông sản, cơ sở dệt may, giày da xuất khẩu, vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản; đầu tư chiều sâu khôi phục một số ngành nghề truyền thống: mộc dân dụng, cơ khí sản xuất nông cụ, chổi đót, mây tre đan, các sản phẩm nông sản sấy khô đặc trưng của địa phương.

** Khoáng sản và VLXD*

- Ưu tiên đầu tư các dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản với công nghệ hiện đại, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và mức độ chế biến sâu khoáng sản.
- Tăng cường quy hoạch sắp xếp lại các mỏ để khai thác tập trung, có quy mô đủ lớn, không quy hoạch khai thác các mỏ quy mô manh mún.
- Tiếp tục khai thác, sử dụng đối với các mỏ đã được khai thác sử dụng.
- Thăm dò, khai thác, sử dụng đối với các loại khoáng sản trên địa bàn thành phố.

2.2. *Gợi ý sản phẩm*

** Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:*

Trên cơ sở tiềm năng lợi thế của thành phố, tập trung vào một số ngành công nghiệp chủ lực:

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản.
- Công nghiệp chuyên ngành dược liệu.
- Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản.
- Các ngành tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ, các ngành nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, mây tre, đan lát...
- Công nghiệp năng lượng chủ yếu là nhà máy thủy điện.

** Khoáng sản và VLXD*

Ưu tiên đầu tư thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản và vật liệu xây dựng thông thường như đá xây dựng, cát sỏi.

2.3. *Dự báo quy mô khối lượng sản phẩm của ngành*

3. *Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ*

3.1. *Phát triển ngành thương mại*

Phát triển ngành thương mại thành phố Quy Nhơn trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác; góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Đưa thành phố Quy Nhơn trở thành điểm đến an toàn, có nét đặc trưng riêng, văn minh, thân thiện và hấp dẫn.

Tập trung phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch; trong đó, xác định dịch vụ, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố.

3.2. *Phát triển ngành du lịch*

a) *Quan điểm phát triển*

Phát triển du lịch với vai trò một ngành kinh tế có tác động tích cực đầy nhanh chuyên dịch cơ cấu kinh tế của thành phố, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

Khai thác có hiệu quả tài nguyên tạo sản phẩm du lịch tương xứng với tiềm năng trên cơ sở khai thác tốt các tài nguyên đã có, đồng thời đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch mới đáp ứng kịp nhu cầu phát triển.

Phát triển cả du lịch văn hóa lịch sử và du lịch sinh thái theo định hướng chung của ngành du lịch, trong đó chú trọng đến các loại hình du lịch văn hóa hướng về cội nguồn và du lịch sinh thái, cộng đồng.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa phát triển du lịch, tranh thủ khai thác mọi nguồn lực trong và ngoài huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng du lịch và tôn tạo di tích văn hóa lịch sử truyền thống.

Phát triển du lịch gắn liền với bảo vệ tài nguyên môi trường và kết hợp chặt chẽ với quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, góp phần phục vụ đắc lực sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Phát huy giá trị các điểm du lịch trong vùng: Cần đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch tại các điểm du lịch; Hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối các điểm du lịch trong vùng để thu hút khách du lịch đến với địa phương.

b) Định hướng phát triển du lịch

Phát triển dịch vụ du lịch biển thành phố Quy Nhơn đúng hướng, đạt hiệu quả cao, trong nhưng năm qua bên cạnh sự quan tâm đầu tư của Tỉnh, Thành phố Quy Nhơn cần ban hành nhiều chủ trương, chính sách đầu tư mới nhiều hạn mục công trình, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện có để làm tiền đề phát triển du lịch biển thành phố Quy Nhơn trong tương lai, trong đó

– Về cơ sở hạ tầng: Các dự án giao thông quan trọng trên địa bàn thành phố trong thời gian qua đã tạo không gian, điểm nhân, trục cảnh quan đô thị, đã tạo một diện mạo mới cho đô thị biển Quy Nhơn kết nối và rút ngắn thời gian di chuyển giữa các khu, điểm tham quan, du lịch,... phục vụ cho phát triển kinh tế của địa phương, đặt biệt là khai thác tối đa tiềm năng dulichj biển đảo Quy Nhơn.

– Về cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch: Thành phố đã phát triển hệ thống cơ sở lưu trú, ăn uống, mua sắm,... phục vụ du lịch, các dịch vụ lưu trú du lịch cộng đồng gắn với sinh kế người dân, hệ thống các cơ sở ăn uống, mua sắm đạt chuẩn phục vụ khách du lịch được đầu tư, đã từng bước đáp ứng nhu cầu của du khách về tham quan, nghỉ dưỡng, lưu trú, mua sắm và du lịch biển, đảo, ...

4. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch

– Xây dựng các chương trình quản lý và quan trắc môi trường.

+ Chương trình quan trắc môi trường trong khu vực quy hoạch sẽ được thực hiện dưới hai cấp độ:

Chương trình quan trắc do Sở Tài nguyên và Môi Trường thực hiện nhằm phục vụ cho công tác quan trắc định kỳ và xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường của Tỉnh.

Chương trình quan trắc do chủ dự án thực hiện đối với từng dự án dưới hình thức giám sát môi trường định kỳ trong suốt quá trình xây dựng và vận hành được quy định trong báo cáo ĐTM được phê duyệt. Báo cáo giám sát định kỳ phải gửi đến các cơ quan chức năng theo dõi (vd: Bộ Tài nguyên & Môi Trường, Sở Tài nguyên & Môi Trường, Phòng Tài nguyên & Môi Trường).

Chương trình cụ thể (chỉ tiêu quan trắc, tần suất, thời gian địa điểm) sẽ tùy thuộc vào từng dự án.

+ Đối với chương trình quan trắc của huyện, phòng Tài nguyên & Môi Trường huyện lập đề án nghiên cứu xây dựng mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường Tỉnh nói chung bao gồm:

Mạng lưới quan trắc chất lượng không khí: cần bố trí đủ các trạm nền vùng, trạm nền đô thị, các trạm tại nguồn phát thải (vd: ven đường giao thông, khu vực chợ, trường học, bệnh viện...).

Mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt và nước ngầm: cần bố trí các trạm đo tại các cửa xả nước thải cụm công nghiệp, cửa sông, các khu vực nuôi trồng thủy sản.

Mạng lưới quan trắc chất lượng đất: đặt vị trí đo tại các khu đất có mục đích sử dụng khác nhau (VD: đất công nghiệp, đất đô thị, đất canh tác nông nghiệp).

Đối với chương trình quan trắc của các dự án lớn (khu đô thị, khu công nghiệp): Bắt buộc chủ đầu tư các dự án này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các đầu ra của nhà máy xử lý nước thải.

5. Phương án tổ chức không gian

5.1. Định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội

Không gian thành phố Quy Nhơn sẽ vẫn được phân chia theo đề án Quyết định số 495 QĐ -TTg ngày 14/04/2015 của Thủ Tướng chính phủ:

(1) Đô thị trung tâm thành phố Quy Nhơn

– Vị trí: Nằm khu vực trung tâm của thành phố Quy Nhơn, thuộc địa giới hành chính các phường: Đống Đa, Thị Nại, Hải Cảng, Lê Hồng Phong, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Lý Thường Kiệt, Ngô Mây, Trần Phú, Nguyễn Văn Cừ, Quang Trung và Ghềnh Ráng.

– Tính chất, chức năng: Đô thị trung tâm thành phố Quy Nhơn là khu vực có ý nghĩa về văn hóa - lịch sử đóng vai trò là trung tâm hành chính - chính trị của Tỉnh. Hình thành hệ thống đa trung tâm về văn hóa, về kinh tế... gắn với các không gian chức năng của đô thị. Thực hiện công tác cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu vực dân cư hiện hữu. Điều chỉnh một số khu vực chức năng nhằm tái thiết xây dựng các chức năng mới phù hợp với định hướng chung của toàn khu vực.

(2) Khu kinh tế Nhơn Hội

– Vị trí: Thuộc bán đảo Phương Mai thành phố Quy Nhơn.

– Tính chất: Là khu kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm phát triển là: du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, cảng biển và kinh tế biển truyền thống; Là cực tăng trưởng đối trọng, liên kết chặt chẽ và toàn diện với sự phát triển chung của thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận; Là một trong những hạt nhân trung tâm phát triển lớn của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; đầu mối giao thông, giao thương và giao lưu quốc tế quan trọng của miền Trung và Tây Nguyên; Là khu vực phát triển hài hòa các mục tiêu kinh tế, văn hóa, môi trường và an ninh quốc phòng.

5.2. Về định hướng không gian nội thị

– Tỷ lệ đô thị hóa toàn thành phố: đến năm 2025 tỉ lệ đô thị hóa đạt 72%, đến năm 2030 tỉ lệ đô thị hóa đạt 80%

– Định hướng tổ chức không gian đô thị:

+ Lốp giáp công trình biển: Hình thành tuyến cảnh quan ven biển: Khuyến khích xây dựng các dịch vụ du lịch, khách sạn, khu bán lẻ, căn hộ với mật độ cao, khu giải trí, tuyến đi bộ, công viên ven biển. Tạo thêm nhiều không gian điểm nhấn, quảng trường công cộng hướng biển, thu hút du khách, giúp đẩy mạnh hình ảnh du lịch, làm mờ khía cạnh công nghiệp; Xây một số công trình công cộng có kiến trúc đặc sắc là biểu tượng tạo danh tiếng cho thành phố; Đặc biệt cần lập quy hoạch tầng cao khu vực ven biển, hình thành mặt tiền hướng biển với các công trình cao tầng làm điểm nhấn cho đô thị.

+ Lốp phía sau:

- Cải tạo chỉnh trang khu dân cư.
- Cải tạo chỉnh trang một số khu dân cư trong khu vực trung tâm; Rà soát công trình hạ tầng xã hội đảm bảo đủ cung cấp tiện nghi đô thị cho người dân và du khách;

- Giữ lại Ga Điều Trì, định hướng là ga phục vụ tuyến đường sắt đô thị.

+ Khu vực cảng Quy Nhơn:

- Giới hạn phát triển mở rộng cảng, tạo vành đai xanh cảnh quan xung quanh để không ảnh hưởng đến các hoạt động du lịch.

- Giữ lại cảng cá Quy Nhơn hiện hữu theo Quy hoạch hệ thống cảng cá và neo đậu tránh trú bão cho tàu ca đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1976/TTg ngày 12/11/2015.

+ Khu vực núi Bà Hòa:

- Bảo vệ cảnh quan núi Bà Hòa; Kiểm soát phát triển nhà ở xung quanh chân núi;

- Xây dựng lâm viên văn hóa, vui chơi giải trí và dịch vụ du lịch. Xây dựng công trình biểu tượng trên núi Bà Hòa. Khai thác điểm nhìn đẹp từ đỉnh núi hướng ra vịnh Quy Nhơn để hình thành điểm du lịch, ngắm cảnh.

+ Khu vực núi Xuân Vân-Ghềnh Ráng: Xây dựng lâm viên mục đích công cộng, phục vụ cộng đồng dịch vụ du lịch, bảo tồn phát triển khu danh thắng Quốc Gia.

+ Khu vực Quy hòa: Phát triển dịch vụ hỗn hợp: Giáo dục – Khoa học, giữ lại Bệnh viện da liễu Trung ương Quy Hòa và rà soát điều chỉnh quy mô diện tích đất phù hợp.

+ Núi Vũng Chua: Khai thác phát triển du lịch thám hiểm, du lịch sinh thái, trang trại biệt thự vườn rừng, phát triển lâm nghiệp.

+ Khu vực đô thị Long Vân: phát triển Trung tâm Trí Tuệ Nhân Tạo và đô thị phụ trợ.

+ Khu vực đại học Quy Nhơn: Giữ lại cơ sở Đại học Quy Nhơn Tại vị trí đường An Dương Vương.

5.3. Định hướng không gian ngoại thị

Đối với các 03 xã Nhơn Hội, Nhơn Lý, Nhơn Hải thuộc ranh giới KKT Nhơn Hội, định hướng không gian tuân thủ các QHPK 3, 4,5 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Đối với xã Nhơn Châu (Đảo cù Lao Xanh) cần nghiên cứu lập quy hoạch chung để với mục đích phát triển kinh tế xã hội với định hướng chủ đạo là phát triển du lịch.

Đối với xã Phước Mỹ định hướng không gian cơ bản theo quy hoạch nông thôn mới được duyệt.

6. Định hướng hạ tầng xã hội

6.1. Hệ thống giáo dục, đào tạo vùng

Hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người đáp ứng yêu cầu trong thời đại mới, xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo chất lượng, nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý giáo dục; phân luồng, tư vấn hướng nghiệp trong các trường phổ thông. Nâng tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp THPT đạt ít nhất 95% và tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tiếp tục học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 80%.

Tiếp tục tập trung đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học theo quy hoạch, nâng cấp mở rộng các trường học hiện có, xây dựng các phòng học mới, phòng chức năng, phòng thư viện, thiết bị, nhà giáo dục thể chất đạt chuẩn Quốc gia.

Phát triển trung tâm giao lưu khoa học giáo dục tại Ghềnh Ráng, điểm đến đặc trưng của Việt Nam có tầm ảnh hưởng Quốc Tế về khoa học và giáo dục, phát triển chiến lược du lịch khoa học cho Bình Định...

6.2. Hệ thống văn hóa, nghệ thuật, TDTT vùng

Củng cố nâng cấp, giữ vững 100% các thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Các phòng ban, đơn vị chức năng của thành phố hướng dẫn, hỗ trợ các xã tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cũng như sử dụng khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất trang thiết bị, thiết chế văn hóa đã được đầu tư tại các địa phương.

Giữ vững, nâng cao chất lượng và thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Điều chỉnh, bổ sung hương ước, quy ước từ xã đến thôn; Xây dựng sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử, tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội: đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng... mang đậm bản sắc văn hóa địa phương trên cơ sở phát huy giá trị các văn hóa vật thể, các di sản văn hóa phi vật thể: hát bội, võ cổ truyền, di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận (bài chòi) và các di sản văn hóa khác thuộc danh mục bảo tồn, gìn giữ và phát huy (bả trạo, lễ hội cầu ngư...).

Phát triển các trung tâm văn hoá, nghệ thuật tiên tiến, hiện đại, mang đậm bản sắc văn hoá, Chăm pa...

6.3. Hệ thống y tế vùng

Thực hiện các chính sách ưu đãi nhằm thu hút bác sĩ giỏi về công tác tại các xã đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; duy trì giữ vững và nâng cao chất lượng chuẩn Quốc gia về y tế xã đã được UBND tỉnh công nhận.

Phát triển các trung tâm đào tạo, y tế chuyên sâu.

Phát triển các dự án y tế tập trung để giảm tải cho các bệnh viện lớn Trung ương.

6.4. Hệ thống thương mại, dịch vụ cấp vùng

Phát triển thương mại, tài chính quốc tế tại trung tâm đô thị.

Xây dựng hành lang di sản thiên nhiên gắn kết các di sản thiên nhiên đặc sắc như vịnh Quy Nhơn, đầm Thị Nại, núi Vũng Chua... nhằm tạo ra sự đa dạng trong sản phẩm du lịch dựa trên các lợi thế sẵn có về văn hoá, sinh thái và cảnh quan của khu vực.

Khuyến khích phát triển các dự án sinh thái, các dự án vui chơi giải trí chất lượng cao phục vụ nhân dân trong tỉnh và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Ưu tiên xây dựng trung tâm dịch vụ du lịch cao cấp, hiện đại bên vịnh Quy Nhơn.

7. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

7.1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics

a) Đường bộ:

Cao tốc:

Trước 2030 hoàn thành tuyến đường cao tốc Bắc – Nam (CT.01) đoạn tuyến đi qua thị xã với quy mô 6 làn xe.

Giai đoạn sau 2030 xây dựng tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh (CT.20) toàn tuyến dài 230km, quy mô 4 làn xe, giai đoạn sau 2030. Trong đó đoạn cao tốc CT.20 trên địa bàn tỉnh Bình Định nằm trên đoạn tuyến Quy Nhơn - Pleiku, điểm đầu tại cảng Nhơn Hội (TP. Quy Nhơn), điểm cuối tại khu vực xã Tây Giang (huyện Tây Sơn), giáp ranh giới tỉnh Gia Lai, chiều dài khoảng 63 km, quy mô 4 làn xe.

Quốc lộ:

QL.1: giai đoạn 2030 đoạn tuyến thuộc phường Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân (TP. Quy Nhơn) đạt tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng, quy mô 4-6 làn xe.

QL.1D: đoạn tuyến đi qua nội thành thành phố Quy Nhơn dài 9,15km đã được nâng cấp, mở rộng theo tiêu chuẩn đường đô thị có bề rộng 40m, quy mô 4 làn xe.

QL.19 : giữ nguyên hiện trạng trên địa bàn TP. Quy Nhơn.

QL.19B: giữ nguyên hiện trạng trên địa bàn TP. Quy Nhơn.

Đường tỉnh:

Cải tạo ĐT.640 thành đường chính ngoại ô liên kết các khu vực ngoại ô và đô thị.

Nâng cấp ĐT.638 thành QL 19C. đoạn tuyến qua địa phận tỉnh Bình Định dài 39,38km, điểm đầu từ Km0+00 thuộc địa phận thị trấn Diêu Trì (huyện Tuy Phước), giao với quốc lộ 1 tại Km1220+00 đến điểm cuối tại km39+380 thuộc địa phận xã Canh

Hòa, huyện Vân Canh, giáp xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Đoạn qua địa phận Canh Vinh mở rộng kiến nghị nâng cấp mặt cắt ngang đường lên tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, bảo vệ lộ giới 30m, riêng các đoạn đi qua khu vực đô thị và dân cư nâng cấp lên tiêu chuẩn đường đô thị có mặt cắt ngang đường 30m thành phần đường tương tự QL1A.

Nâng cấp ĐT.635 - 639 kết nối đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội thành quốc lộ 19B. ĐT.639 đi khu kinh tế Nhơn Hội nhập vào QL 1D sẽ đóng vai trò là đường tuần tra ven biển.

Đường nội thị:

Xây dựng mạng lưới giao thông đô thị phù hợp với chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định. Trong đó tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: Đô thị loại I đạt từ 23% trở lên; đô thị loại III và IV đạt từ 20% trở lên; đô thị loại V đạt từ 16% trở lên.

Phát triển mạng lưới giao thông công cộng.

Giao thông nông thôn:

Nâng cấp tuyến đường hiện có lên cấp III đồng bằng quy mô 2-4 làn xe.

Bến xe:

Trên địa bàn TP.Quy Nhơn có 03: BXK Trung tâm Quy Nhơn (loại 1), BX Tổng hợp Nhơn Hội (loại 2) và BXK Phú Tài (loại 2).

b) Đường thủy:

Đường thủy nội địa:

Duy trì 01 tuyến Hải Cảng – Nhơn Châu đang khai thác với tần suất 01 chuyến đi/về trong ngày với chiều dài 30km.

Hình thành các bến thuyền du lịch tại phường Nhơn Bình, ven đầm Thị Nại phục vụ nhu cầu du lịch đầm phá và khám phá biển.

Bảng 12 - Quy hoạch bến thủy nội địa TP. Quy Nhơn

STT	Tên bến	Địa điểm
Bến phục vụ dân sinh		
1	Bến Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu, TP. Quy Nhơn
2	Bến Hải Minh	Phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn
3	Bến Hàm Tử	Phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn
Bến phục vụ du lịch		
1	Bãi Xếp	Phường Gành Ráng, TP. Quy Nhơn
2	Hòn Ngang	Phường Gành Ráng, TP. Quy Nhơn
3	Hòn Đất	Phường Gành Ráng, TP. Quy Nhơn
4	Kỳ Co	Xã Nhơn Lý, TP. Quy Nhơn
5	Trung tâm	Phường Đống Đa, TP. Quy Nhơn
6	Riverside	Phường Đống Đa, TP. Quy Nhơn
7	Nhơn Hải (Dview Resort)	Xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn

STT	Tên bến	Địa điểm
8	Hòn Khô	Xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn
9	Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu, TP. Quy Nhơn
10	Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, TP. Quy Nhơn
11	Hải Giang	Xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn
12	Đông Đa (hỗn hợp)	Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn

Đường biển:

Duy trì và phát triển các tuyến đường biển đi trong nước như Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam. Phát triển thêm các tuyến vận tải nội địa đi các tỉnh Miền Trung và Miền Bắc khác.

Duy trì và phát triển các tuyến vận tải biển truyền thống đi các nước như Singapore, Ấn Độ, Nga, Ukariana, Nhật Bản... tìm kiếm và mở rộng các tuyến mới thay thế cho các tuyến có nguy cơ gián đoạn như với các cảng của Trung Quốc.

Quy hoạch cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Quy Nhơn cho tàu 50.000 DWT. Quy mô đầu tư chiều dài luồng 7 km từ phao số 0 đến vũng quay tàu bến số 1; bề rộng luồng 140 m; chiều sâu chạy tàu 14,23 m; cao độ đáy luồng -13,0 m; mái dốc $m = 5$; đường kính vũng quay tàu dùng chung 400m phục vụ tàu trọng tải đến 50.000 DWT (đầy tải) hoặc lớn hơn (đáp ứng điều kiện an toàn hàng hải), mực nước chạy tàu +1,65 m; tần suất $P = 50\%$.

Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại: Quy hoạch đến 2030 phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực tỉnh Bình Định và các tỉnh Tây Nguyên. Quy mô gồm các bến cảng container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách. Quy hoạch tiếp nhận cỡ tàu có trọng tải đến 70.000 DWT kết hợp tiếp nhận tàu khách, tàu hàng lỏng đến 10.000 DWT.

Bến cảng Quy Nhơn: Quy hoạch mở rộng cảng Quy Nhơn theo quy hoạch chi tiết mở rộng cảng Quy Nhơn với tổng diện tích 87,92ha trong đó 69,62ha quy hoạch xây dựng trên bờ và 18,03ha quy hoạch khu nước, vũng quay tàu. Trong đó khu bến cảng tổng hợp, container có tổng diện tích 4,72ha; khu vực kho, bãi hậu phương có tổng diện tích 28,86ha. Năng lực thông qua 22-26 triệu tấn/năm.

Các bến cảng Thị Nại, Tân cảng Quy Nhơn, Tân cảng Miền Trung, Đông Đa quy hoạch năng lực thông qua 6÷6,5 triệu tấn/năm.

Khu bến Nhơn Hội: Phục vụ phát triển trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách; phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực của nhà đầu tư. Quy mô diện tích khoảng 72ha; khả năng tiếp nhận tàu tải trọng từ 10.000-50.000DWT.

Trong đó, quy hoạch bến cảng tổng hợp Nhơn Hội (Khang Thông) tại khu vực 4 là cảng hàng hóa, phục vụ trực tiếp cho KKT Nhơn Hội. Quy hoạch bến cảng hành khách Hải Giang có khả năng tiếp đón được các tàu du lịch cỡ lớn quốc tế, tiếp đón các tàu du lịch loại vừa và nhỏ phục vụ vận chuyển khách du lịch trong khu vực và vùng, đồng thời cũng là nơi neo đậu cho các thủy phi cơ.

c) Đường sắt:

Đối với đoạn tuyến Diêu Trì – Quy Nhơn: Giai đoạn sau 2030 nghiên cứu chuyển đổi thành đường sắt đô thị (Metro).

Nghiên cứu xây dựng mới đoạn tuyến Diêu Trì – Nhơn Bình, bổ sung 1 ga hàng hóa tại Nhơn Bình để phục vụ nhu cầu vận tải hàng hóa qua cảng Quy Nhơn.

Tuyến đường sắt tốc độ cao: đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Bắc – Nam tầm nhìn đến năm 2050, khổ đường 1.435mm, đường đôi, điện khí hóa với vận tốc thiết kế tối đa 350km/h. Trong đó chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước triển khai xây dựng đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định triển khai đầu tư xây dựng thời kỳ 2030-2050.

d) Đường hàng không:

Quy hoạch cảng hàng không Phù Cát đến năm 2030 quy mô cấp 4D, công suất thiết kế 5 triệu HK/năm và tầm nhìn đến năm 2050 quy mô cấp 4E, công suất thiết kế 12 triệu HK/năm.

Giai đoạn 2021-2030: Quy hoạch cảng hàng không cấp 4C. Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không. Xây dựng nhà ga đảm bảo tổng công suất lên 5 triệu hành khách/năm.

Giai đoạn 2030-2050: Quy hoạch cảng hàng không tiêu chuẩn quốc tế, cấp 4E. Xây dựng thêm 1 đường CHC đảm bảo nhu cầu khai thác máy bay code E, xây dựng đường lăn nối kết nối đồng bộ với đường cất hạ cánh hiện hữu. Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không. Xây dựng nhà ga đảm bảo tổng công suất lên 12 triệu hành khách/năm.

Quy hoạch khu bãi thủy phi cơ phục vụ bay thương mại tại Khu kinh tế Nhơn Hội (khu vực C, phân khu 3) nhằm kết nối phục vụ khách du lịch các địa điểm trên địa bàn tỉnh Bình Định và khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

7.2. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

a) Nguồn điện:

Thành phố Quy Nhơn nằm trong phần vùng phụ tải I của tỉnh bao gồm: Tp. Quy Nhơn, các huyện Tuy Phước và Vân Canh.

Danh mục xây mới và cải tạo nâng cấp các trạm nguồn 110kV vùng I giai đoạn 2021-2030:

TT	TRẠM BIẾN ÁP	CÔNG SUẤT trạm (MVA)			GHI CHÚ
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
	Vùng I				
1	Quy Nhơn <i>nối cấp</i>	2 x 40	2 x 40	2 x 40	Bao gồm thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Vân Canh
2	Quy Nhơn 2	2 x 40	2 x 40	2 x 40	
3	Long Mỹ	25+40	65	2 x 40	
4	Đóng Đa	63	63	63	
5	Phước Sơn	25	25+40	25+40	
6	Cảng Quy Nhơn		63	63	
7	Nhơn Phú		63	63	
8	Quy Nhơn 3			63	
9	Quy Nhơn 4			63	

Lưới điện:

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện.

- Tăng cường chất lượng điện năng, giảm tổn thất lưới trung áp.
- Xây dựng kết cấu lưới giai đoạn trước không phá vỡ ở giai đoạn sau.
- Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng được nhu cầu phụ tải trong tương lai.
- Nâng cao một bậc độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở nhưng điểm bất lợi nhất;
- Dần dần xoá bỏ trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc xuất các tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn thất điện áp >5%.

Trạm 110kV Quy Nhơn (E21) : Duy trì cấp điện cho phụ tải TP Quy Nhơn và huyện Tuy Phước thông qua 5 lộ 22kV (472, 474, 476, 478, 482) và 3 lộ 35kV (372, 375, 376) cải tạo sang vận hành 22kV(475, 477, 479).

Trạm 110kV Quy Nhơn 2 (E20): Duy trì cấp điện cho TP. Quy Nhơn thông qua 8 lộ 22kV (471, 472, 473, 474, 481, 482, 483, 484) hiện có.

Trạm 110kV Long Mỹ: Duy trì cấp điện cho KCN Long Mỹ, huyện Vân Canh và 1 phần phụ tải khu vực Thành Phố Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV(471, 473, 475, 477) hiện có và 2 lộ 22kV xây dựng mới (472, 474).

Trạm 110kV Đống Đa: Dự kiến cấp điện cho phụ tải thuộc TP Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV (471, 473, 472, 474).

Trạm 110kV Cảng Quy Nhơn: Dự kiến cấp điện cho khu vực Cảng Quy Nhơn và các phụ tải thuộc TP Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV (472, 474, 476, 478).

Trạm 110V Nhơn Phú: Dự kiến cấp điện cho phụ tải TP Quy Nhơn thông qua 4 lộ 22kV (471, 472, 473, 474).

Trạm biến áp: Xây dựng mới 726 trạm và cải tạo 554 trạm biến áp và hệ thống điện chiếu sáng tại các vị trí còn thiếu. Đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho toàn thành phố.

7.3. Hạ tầng cấp nước

❖ Nguồn nước:

- Tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm đang khai thác ven sông Hà Thanh và sông Tân An, bổ sung nguồn nước mặt hồ Định Bình và hồ Núi Một.

❖ Công trình đầu mối:

- Tiếp tục sử dụng và giữ nguyên nhà máy nước Phú Tài công suất 25.000m³/ngđ, xây mới nhà máy xử lý nước bãi giếng Hà Thanh đang khai thác công

suất 29.300m³/ngđ cấp cho thành phố Quy Nhơn, đô thị Diêu Trì, Trần Quang Diệu, Khu công nghiệp Phú Tài, công nghiệp Long Mỹ, dân cư Phước Mỹ.

– Xây mới nhà máy nước Nhơn Bình (đặt tại phường Nhơn Bình) công suất 60.000m³/ngđ (năm 2025) và 120.000m³/ngđ (năm 2035), nguồn nước sông Tân An.

– Khu kinh tế Nhơn Hội:

+ Tiếp tục sử dụng trạm bơm tăng áp Nhơn Hội công suất 12.000 m³/ngđ và trạm tăng áp Nhơn Hải công suất 1.200 m³/ngđ.

+ Xây dựng mới nhà máy nước Cát Tiến đặt tại khu kinh tế Nhơn Hội, công suất 25.000 m³/ngđ (2020), 50.000 m³/ngđ (năm 2030), 80.000 m³/ngđ (năm 2040). Trạm bơm cấp 1 lấy nước thô sông Đại An đặt tại thượng lưu đập Văn Mới.

+ Khu đô thị - công nghiệp- dịch vụ Becamex: Xây mới nhà máy nước nguồn nước mặt sông Hà Thanh, công suất 15.000 m³/ngđ (năm 2030), 40.000 m³/ngđ (năm 2040).

– Nâng công suất nhà máy nước Tuy Phước lên thành 3.000m³/ngđ (năm 2025) và 4.000m³/ngđ (năm 2035) cấp cho đô thị Tuy Phước.

– Nâng công suất trạm tăng áp Long Mỹ lên thành 8.000m³/ngđ (năm 2025) và 15.000m³/ngđ (năm 2035) cung cấp nước cho sinh hoạt dân cư xã Phước Mỹ và khu công nghiệp Long Mỹ.

❖ **Quy hoạch mạng lưới cấp nước:**

– Khu trung tâm thành phố Quy Nhơn: Tiếp tục sử dụng mạng lưới đường ống hiện có. Xây dựng mới tuyến $\Phi 250$ cấp nước cho khu du lịch Ghềnh Ráng.

– Thiết kế mạng lưới cấp nước vòng đôi với các khu mới phát triển của thành phố Quy Nhơn, đô thị Diêu Trì, Trần Quang Diệu, thị trấn Tuy Phước, công nghiệp Long Mỹ và xã Phước Mỹ.

– Khu kinh tế Nhơn Hội: Tiếp tục sử dụng mạng lưới đường ống hiện có. Thiết kế mới mạng lưới đường ống cấp nước dạng vòng đến các khu vực và đối tượng dùng nước.

– Dân cư nông thôn : Xây dựng mạng lưới cấp nước đến trung tâm xã.

❖ **Cấp nước chữa cháy:**

– Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001. Trên các tuyến ống $\geq \Phi 100\text{mm}$, dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất), đảm bảo các quy định về khoảng cách như sau:

– Khoảng cách tối đa giữa các họng cứu hỏa là 150m.

– Khoảng cách tối thiểu giữa họng cứu hỏa và tường các ngôi nhà là 5m.

– Khoảng cách tối đa giữa họng và mép đường (trường hợp họng cứu hỏa được bố trí ở bên đường, không nằm dưới lòng đường) là 2,5m.

– Họng chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố.

❖ ***Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước.***

– Đối với điểm lấy nước thô trên sông Tân An (tại đập Thanh Hòa 1), sông Đại An (tại đập Văn Mới) và khu vực bãi giếng nước thô của nhà máy Hà Thanh và Phú Tài: Khoảng cách từ điểm lấy nước về phía thượng lưu là 500m, về phía hạ lưu là 200m. Nghiêm cấm: Đào hố phân, rác, hố vôi, chăn nuôi, xả rác và nước thải sinh hoạt

– Đối với các nhà máy nước Hà Thanh, Phú Tài, Nhơn Bình, Nhơn Hội và các trạm tăng áp: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

7.4. Hạ tầng thoát nước

a) Thoát nước mưa:

– Quy hoạch san nền và thoát nước phải đảm bảo thoát nước mưa, giao thông thuận lợi, an toàn. Khớp nối cốt thiết kế các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt và cao độ đường hiện trạng các khu vực. Phù hợp với tổ chức hệ thống thủy lợi và hệ thống công trình phòng chống thiên tai.

– Hướng thoát nước chung sông Hà Thanh, sông Côn, đầm Thị Nại và biển.

b) Thoát nước thải:

– Nước thải sinh hoạt: Khu vực nghiên cứu sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp.

– Khu vực trung tâm thành phố Quy Nhơn, khu vực đã xây dựng sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, tại vị trí đầu nối tuyến cống bao với tuyến thoát nước thải sẽ xây dựng các ga tách nước thải dẫn về các trạm xử lý để làm sạch.

– Khu kinh tế Nhơn Hội, các đô thị xây dựng mới sử dụng hệ thống cống riêng. Nước thải sinh hoạt được thu gom tập trung về các trạm xử lý và làm sạch đạt yêu cầu vệ sinh môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

– Khu dân cư nông thôn sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải thu chung với nước mưa và làm sạch bằng các hồ sinh học.

*** Yêu cầu làm sạch nước thải**

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

+ Nước thải y tế sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (QCVN 28:2010/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

+ Nước thải công nghiệp sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

7.5. Hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

❖ Giải pháp phòng chống thiên tai lũ lụt - sạt lở:

– Cơ bản tuân thủ theo các dự án phòng chống lũ đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt và phù hợp với quy hoạch thủy lợi với lưu vực sông Côn và sông Hà Thành.

– Xây dựng tuyến đê Đông ven theo Đầm thị Nại để chống xâm nhập mặn theo dự án nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với BĐKH vùng thị Nại ứng với tần suất $P=5\%$ đối với khu vực thành phố Quy Nhơn và $P=10\%$ đối với đê Tuy Phước và Phù Cát. Cao trình đê từ 2.40m đến 4.33m.

– Xây dựng hệ thống tuyến đê chống ngập lụt cho thành phố Quy Nhơn thuộc các phường Nhơn Bình, phường Nhơn Phú ứng với tần suất $P=5\%$ với lũ chính vụ, các vùng sản xuất chống lũ sớm, muộn, tiểu mãn $P=10\%$. Trên các hệ thống sông; sông Hà Thành, sông Ngang, sông Cây Me, sông Cát, sông Trường úc, sông Núi Thơm.

– Đối với khu vực Phường Nhơn Bình, Nhơn Phú để giảm lưu lượng thoát nước khu vực sông Ngang, sông Dinh, giảm ảnh hưởng lũ vào thành phố Quy Nhơn cần phải hạn chế phát triển về phía Bắc, khu vực này dự kiến là hành lang thoát lũ cho sông Hà Thanh ở vùng hạ lưu, để giảm lũ chạm cần phải cải tạo và mở rộng sông Trường Úc, khơi thông và mở rộng sông Cát, sông Cây Me.

❖ Thủy lợi:

– Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, đảm bảo an toàn hệ thống công trình thủy lợi hiện có.

– Đầu tư phát triển mạng lưới thủy lợi đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt dân cư trong vùng.

– Tăng cường hiệu quả việc quản lý và sử dụng nguồn nước trong những vùng sản xuất tập trung, phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi. Thúc đẩy hình thành mô hình quản lý cộng đồng đối với các hồ chứa nước nhỏ thuộc các công trình thủy lợi nhỏ.

7.6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Bưu Chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng, phát triển và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu để vận hành dòng chảy vật chất của nền kinh tế; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyên phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

Trung tâm bưu chính tỉnh đặt tại thành phố Quy Nhơn: Kết nối trực tiếp với Trung tâm bưu chính vùng. Đây là tuyến đường đầu mối giao thương chính, là khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ cao, trọng điểm về phát triển đô thị, cảng biển; trung tâm, động lực tăng trưởng chủ đạo của tỉnh; đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy phát

triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trung tâm bưu chính tỉnh có vai trò cung ứng các dịch vụ hỗ trợ và điểm đầu liên kết các Trung tâm bưu chính tuyến huyện, bưu cục của cả tỉnh...

b) Viễn thông

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường, phổ đạt 20 – 25% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường trục). Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tính theo tuyến đường, phổ khu vực đô thị đạt 35-40% (chỉ tính các tuyến đường, phổ nằm trong khu vực đô thị).

Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,9 km/cột.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%. Tỷ lệ cột ăng ten không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 40% tổng số cột ăng ten xây dựng mới.

Thực hiện cải tạo, chuyển đổi trên 25% hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động loại công kênh (A2) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) hoặc cột ăng ten có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại thành phố Quy Nhơn.

Tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65 - 70 thiết bị/100 dân, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp và môi trường thông minh.

Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh.

Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có thuê bao Internet cáp quang đạt trên 80%.

Tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 200Mbps. Tốc độ kết nối băng rộng cố định đạt 400Mbps.

Tỷ lệ dân số sử dụng Mobile Money đạt 80%.

Tỷ lệ dân số sử dụng Smartphone đạt trên 80%.

7.7. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

a) Quản lý chất thải rắn:

– Chất thải rắn được tiến hành phân loại CTR ngay từ nguồn thải, CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: Nhóm các chất có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và nhóm các chất phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu huỷ theo quy định.

– CTR nguy hại bệnh viện, khu công nghiệp, làng nghề phải được thu gom, xử lý riêng.

– Nâng cấp khu xử lý Long Mỹ phục vụ cho trung tâm thành phố, và vùng phụ cận. Công suất tới năm 2030 khoảng 800 Tấn/ngày; Xây mới khu xử lý CTR Phù Cát, xử lý CTR sinh hoạt và công nghiệp nguy hại cho KKT Nhơn Hội. CTR nguy hại được phân loại và xử lý (tái chế thành gạch không nung, đốt, chôn lấp...). Vị trí tại thôn Liên Trì, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, công suất khoảng 1500 Tấn/ngày.

Cụ thể:

+ Đối với khu trung tâm thành phố, Nhơn Bình, Nhơn Phú, Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu: Bố trí các thùng chứa CTR trên đường phố, theo thời gian cố định trong ngày sẽ tiến hành thu gom và vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ.

+ Khu kinh tế Nhơn Hội xây dựng 01 trạm trung chuyển, CTR sau khi thu gom không quá thời gian 2 ngày sẽ vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn tại huyện Phù Cát.

b) Nghĩa trang:

– Các nghĩa địa, nghĩa trang hiện có không đủ khoảng cách an toàn vệ sinh tới các khu chức năng, dân cư, ảnh hưởng tới nguồn nước cần đóng cửa ngừng chôn cất, sử dụng các biện pháp cải tạo môi trường (trồng cây, thu gom xử lý nước rỉ từ hầm mộ...). Tiến hành di dời các mộ phần rải rác vào nghĩa trang tập trung, theo trình tự từ nghĩa trang có nguồn gốc đất công cộng, do địa phương hay hội đoàn quản lý, sau đó mới đến nghĩa trang dân lập và mộ xen kẽ trong khu dân cư.

– Nghĩa trang cải tạo đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh, sử dụng các biện pháp xử lý môi trường để tránh ô nhiễm.

– Nghĩa trang mới xây dựng phải đảm bảo tuân thủ theo các tiêu chuẩn quy chuẩn về kỹ thuật đang hiện hành.

– Xây dựng mới 04 khu nghĩa trang tập trung. Các nghĩa trang phải đảm bảo các tiêu chuẩn quy chuẩn hiện hành, khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường tới các khu dân cư, dân dụng.

8. Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội

8.1. Giáo dục đào tạo

a) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

– Tiếp tục xây dựng Nghị quyết về Đề án phát triển Giáo dục MN, TH, THCS giai đoạn 2021-2030 tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học; Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố.

– Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn, nâng cao thành tích thi học sinh giỏi cấp tỉnh và cấp quốc gia. Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh việc lạm thu, chỉ trong các trường học. Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ và đẩy mạnh phân luồng học sinh sau THCS trên địa bàn toàn huyện. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học theo hướng chuẩn hoá, kiên cố hoá, hiện đại hoá trường lớp học. Tập trung chỉ đạo hoàn thành kế hoạch nhiệm vụ dạy và học đảm bảo an toàn, gắn với công tác phòng, chống dịch Covid-19.

b) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo

– Về cơ sở vật chất: Tập trung các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học có trọng tâm, trọng điểm và theo lộ trình để chuẩn hóa về cơ sở vật chất theo quy định.

– Về đội ngũ: Hướng tới mục tiêu chuẩn hóa về các lĩnh vực: Tổ chức quản lý trường học, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên.

Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND huyện về thông qua Đề án phát triển Giáo dục MN, T, THCS giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2025 tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học; Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện theo tinh thần Chương trình hành động số 33-CTr/HU, ngày 28/11/2017 của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU, ngày 25/11/2017 của Tỉnh ủy.

c) Dự báo nhu cầu phát triển

Tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học đảm bảo nâng cao chất lượng dạy và học;

8.2. Phương án phát triển Y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

a) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

Đầu tư và phát triển mạng lưới y tế từ huyện đến cơ sở theo hướng tiếp cận với y tế hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân và kiện toàn hệ thống y tế trên địa bàn huyện theo Quyết định số 3427/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về ban hành đề án kiện toàn hệ thống tổ chức y tế thành phố;

b) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân

Xây dựng hệ thống y tế huyện Tiên Phước phát triển đồng bộ, công bằng, chất lượng, hiệu quả.

Phát triển hệ thống y tế theo hướng ưu tiên phát triển một số trung tâm chuyên sâu chất lượng cao, bệnh viện chuyên khoa

c) Dự báo nhu cầu phát triển

Tiếp tục đầu tư nâng cấp Trung tâm y tế huyện đảm bảo các điều kiện khám chữa bệnh, cấp cứu ban đầu với đầy đủ trang thiết bị đáp ứng nhu cầu chăm sóc chữa bệnh cho nhân dân.

Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

8.3. Phương án phát triển văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao

a) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành

Công tác TDTT có hiệu quả tích cực trong việc nâng cao sức khỏe của người dân thành phố Quy Nhơn, góp phần làm phong phú đời sống văn hoá tinh thần, xây dựng lối sống lành mạnh, đẩy lùi tệ nạn xã hội.

b) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu về sinh hoạt văn hóa tinh thần, trong đó có việc tập luyện TDTT của người dân trong tỉnh ngày càng tăng. Phong trào TDTT đến nay phát triển cả về số lượng và chất lượng, các môn thể thao dân tộc dần được khôi phục.

Nhiệm vụ trọng tâm của Thể thao thành phố Quy Nhơn trong thời gian tới là phải xây dựng được hệ thống cơ sở hạ tầng để đảm bảo cho các hoạt động TDTT từ tỉnh đến cơ sở.

c) Dự báo nhu cầu phát triển

Cải tạo, nâng cấp sân vận động thành phố; Duy trì và phát huy hiệu quả Nhà đa năng Trung tâm văn hóa thành phố.

Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa, khu thể thao thôn phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao cho nhân dân.

8.4. *Phương án lao động – việc làm, mức sống dân cư*

Lao động – việc làm

Mục tiêu giai đoạn 2021-2026 là đào tạo nghề, phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tạo ra lực lượng lao động có sức khỏe, trí tuệ, đạo đức, tác phong làm việc khoa học, có trình độ kỹ năng, kỹ thuật ngày càng cao gắn với giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu việc làm trong các lĩnh vực. Góp phần tăng năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm, thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Giải pháp:

(1) Nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố và phát triển quy mô giáo dục các cấp, bậc học và giáo dục nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp một cách cân đối, hợp lý

– Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; khắc phục tình trạng chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng, địa phương;

– Thực hiện tốt công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông;

– Tăng cường các hoạt động ngoại khóa cho học sinh nhằm xây dựng trình độ học vấn phổ thông cơ bản vững chắc, tạo nền tảng để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;

– Xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng, đạt chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm, coi trọng phẩm chất đạo đức của nhà giáo;

– Tập trung đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học phù hợp với từng đối tượng;

– Nâng cao chất lượng giáo viên phụ trách hướng nghiệp, thường xuyên trang bị kiến thức, cung cấp thông tin thị trường lao động và định hướng phát triển thị trường lao động... để giáo viên phụ trách hướng nghiệp trong các đơn vị trường học có đầy đủ kỹ năng hướng nghiệp cho học sinh trung học.

(2) Lồng ghép thực hiện tốt các chính sách:

– Nghiên cứu thực hiện lồng ghép các chính sách hỗ trợ phù hợp với quy định pháp luật nhằm khuyến khích cho lao động tham gia học nghề và đi làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

– Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số tham gia học nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chính sách phát triển giáo dục đối với con em dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

– Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo lao động người dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ huyện nghèo đẩy mạnh đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định.

– Có kế hoạch hỗ trợ đào tạo đội ngũ doanh nhân về kiến thức pháp luật, kỹ năng quản trị doanh nghiệp, khả năng tiếp cận thị trường.

– Phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động và dịch vụ về đào tạo, tìm kiếm, giới thiệu việc làm. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường lao động từ khâu tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm trong tỉnh, trong nước và ngoài nước cho người lao động.

(3) Tạo việc làm mới, giải quyết việc làm cho lao động sau đào tạo

– Định kỳ tổ chức phiên giao dịch việc làm cố định; thường xuyên tổ chức phiên giao dịch việc làm lưu động đến tận các thôn, các xã.

– Khảo sát nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, ký kết biên bản ghi nhớ, đào tạo theo nhu cầu và tạo việc làm ngay sau khi đào tạo.

Giảm nghèo

– Đảm bảo cho các hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện (dư nợ bình quân đạt trên 60 triệu đồng/hộ) để đầu tư phát triển sản xuất.

– Phần đầu 100% số hộ nghèo, cận nghèo tự giác đăng ký thoát nghèo được hỗ trợ kinh phí thực hiện kế hoạch thoát nghèo bền vững và 100% số hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và được tham gia các Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

– Phần đầu 100% người nghèo trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề, tập huấn và định hướng nghề nghiệp, được ưu tiên giới thiệu việc làm để có việc làm ổn định.

– Giải quyết cho 100% con em học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được được đến trường và hưởng đầy đủ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

III. PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống; xây dựng KVPT tỉnh gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc bảo đảm giữ vững biên giới Tổ quốc, duy trì an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng mạng lưới cơ sở vật chất kỹ thuật quốc phòng, gắn kết mục tiêu quốc phòng với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội ở những nơi có thể.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy, trấn áp tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh góp phần tạo dựng môi trường sống yên bình, an toàn cho An Nhơn.

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Hạ tầng kỹ thuật:

Xây mới đường tránh Quốc lộ 1A. Nâng cấp Quốc lộ 19C, Quốc lộ 19B nối sân bay Phù Cát với Khu kinh tế Nhơn Hội, đường tỉnh ĐT640. Xây mới cầu Thị Nại 2, đường chính phía Bắc và phía Nam Quy Nhơn.

Khởi thông dòng chảy các tuyến sông trên hệ thống sông Côn và sông Hà Thanh, tuyến đê kèp tại khu phát triển mới.

Xây mới nhà máy nước Hà Thanh công suất 30.000m³/ngđ, Nhơn Hội công suất 20.000m³/ngđ và Nhơn Bình công suất 60.000m³/ngđ. Cải tạo nâng cấp nhà máy nước Tuy Phước lên công suất 3.000m³/ngđ và trạm tăng áp Long Mỹ lên công suất 4.000m³/ngđ. Xây dựng mới trạm bơm nước thô tại đập Văn Mới cấp cho khu kinh tế Nhơn Hội công suất 190.000m³/ngđ. Lắp đặt mạng lưới cấp nước sạch cho khu vực dự kiến phát triển giai đoạn đầu và mạng lưới cấp nước thô cho khu lọc hóa dầu.

Xây mới trạm 220kV Nhơn Hội công suất 250MVA và trạm 110kV Đống Đa công suất 63MVA. Xây mới tuyến 220kV Phú Tài-Nhơn Hội. Cải tạo hạ ngầm mạng lưới trung thế tại trung tâm thành phố Quy Nhơn.

Xây dựng trạm xử lý nước thải số 1 công suất 31.000m³/ngày, trạm xử lý nước thải số 2 công suất 4.200m³/ngày phục vụ khu trung tâm thành phố Quy Nhơn. Xây dựng nghĩa trang quy mô 68 ha tại phường Bùi Thị Xuân.

2. Hạ tầng kinh tế:

Công nghiệp: Xây dựng hạ tầng khung khu kinh tế Nhơn Hội

Du lịch: Xây dựng khu du lịch Hải Giang, khu du lịch Vĩnh Hội. Quy hoạch hệ thống mạng lưới di tích văn hóa ChămPa gắn với bảo tồn và phát triển du lịch.

Thương mại: Xây dựng hoàn thiện khu trung tâm dịch vụ thương mại gắn với phát triển du lịch trên trục đường Nguyễn Tất Thành. Xây dựng trung tâm thương mại tại các khu đô thị mới.

Hạ tầng xã hội:

Y tế, giáo dục: Xây dựng cơ sở hạ tầng trung tâm đào tạo - y tế chất lượng cao tại Long Vân - Long Mỹ.

Văn hóa, thể dục thể thao: Xây nhà văn hóa lao động, bảo tàng tổng hợp và bảo tàng văn hóa Chăm. Xây mới khu liên hợp thể dục thể thao tại Long Vân - Long Mỹ.

Công viên, quảng trường: Hoàn thiện quảng trường trung tâm thành phố. Nâng cấp và xây mới các công viên: công viên ven biển, công viên hồ Phú Hòa, công viên núi Bà Hòa, công viên hồ Bàu Lác.

Phát triển đô thị và nông thôn:

Chuẩn bị kế hoạch di dời các cơ sở có chức năng không phù hợp từ trung tâm Quy Nhơn ra bên ngoài.

Xây dựng các khu đô thị Long Vân - Long Mỹ , hồ Phú Hòa, Nhơn Hội và Quy Hòa.

Xây dựng 02 khu dân cư tập trung Phước Hòa, Phước Sơn. Triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại các xã.